



BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



LIÊN MINH CHÂU ÂU



UNICEF VIỆT NAM

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

Quy trình, thủ tục về thi hành án dân sự trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

Hà Nội - Năm 2023

Chương trình “Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam” (EU JULE) được tài trợ bởi Liên minh Châu Âu, với đóng góp tài chính từ UNICEF và UNDP. Chương trình do hai cơ quan này của Liên Hợp Quốc thực hiện, với sự phối hợp của Bộ Tư pháp và các cơ quan của Việt Nam.



Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ của Bộ Tư pháp (Tổng cục Thi hành án dân sự), Dự án “Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam” (Dự án EU JULE) ở Việt Nam.

Chỉ đạo biên soạn

TS. Nguyễn Thắng Lợi, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

Các tác giả

Ths. Phan Huy Hiếu - Thẩm tra viên cao cấp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

Ths. Văn Thị Tâm Hồng - Thẩm tra viên cao cấp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

ThS. Lê Thị Thu Hiền - Chuyên viên cao cấp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

ThS. Nguyễn Thị Ngân - Thẩm tra viên chính, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

ThS. Phạm Minh Đức - Chuyên viên, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

Trích dẫn

MOJ, EU JULE năm 2023, Tài liệu hướng dẫn Quy trình, thủ tục về thi hành án dân sự trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN.....	1
I. Bối cảnh, mục đích xây dựng Tài liệu hướng dẫn	1
1. Bối cảnh.....	1
2. Mục đích.....	3
II. Căn cứ xây dựng tài liệu	3
III. Phạm vi, đối tượng sử dụng.....	4
1. Phạm vi.....	4
2. Đối tượng sử dụng.....	4
IV. Cơ cấu và nội dung chính của Tài liệu hướng dẫn.....	4
PHẦN II. HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH THỦ TỤC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIỚI.....	6
Chương 1. Tổng quan về vai trò của cơ quan thi hành án dân sự và đặc thù của các việc thi hành án dân sự liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới	6
1.1. Vai trò của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới.....	6
1.2. Đặc thù các vụ việc thi hành án dân sự liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới.....	10
Chương 2. Quy trình, thủ tục tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới.....	14
2.1. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án.....	14
2.2. Ra quyết định thi hành án.....	20
2.3. Lập hồ sơ, gửi quyết định và thông báo về thi hành án	22
2.4. Thuyết phục tự nguyện thi hành án.....	25
2.5. Xác minh điều kiện thi hành án.....	29
2.6. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản	35
2.7. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án.....	38

2.8. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án.....	45
2.9. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	54
2.10. Tạm đình chỉ, đình chỉ, hoãn thi hành án.....	58
2.11. Thanh toán tiền thi hành án	73
2.12. Xác nhận kết quả thi hành án, rà soát hồ sơ thi hành án	75
2.13. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại.....	75

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC Phụ lục 1. Thực trạng và tình hình bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em..... 78

Phụ lục 1. Cơ sở pháp lý về phòng chống bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em..... 86

Phụ lục 2. Hình phạt đối với các tội phạm về bạo lực tình dục và bạo lực do chồng hoặc bạn tình gây ra 101

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLGD	:	Bạo lực gia đình
THADS	:	Thi hành án dân sự
TTDS	:	Tổ tụng dân sự
BLG		Bạo lực giới
BDG		Bình đẳng giới
CHV		Chấp hành viên

PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

I. Bối cảnh, mục đích xây dựng Tài liệu hướng dẫn

1. Bối cảnh

Theo Báo cáo Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019, cứ 03 phụ nữ thì có gần 02 phụ nữ (gần 63%) bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần và bạo lực kinh tế¹. Tuy nhiên, hơn 90% nạn nhân của bạo lực giới không tìm kiếm bất kỳ sự trợ giúp nào từ chính quyền, một nửa trong số đó chưa từng kể với ai về tình trạng bạo lực của mình². Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là các cơ chế xử lý hành vi vi phạm, hỗ trợ nạn nhân, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, phòng ngừa tái diễn còn hạn chế.

Trong những năm gần đây, với nỗ lực của các cơ quan, tổ chức trong quá trình hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân, và sự tăng cường nhận thức, năng lực tự bảo vệ của phụ nữ, trẻ em trong thời gian qua, số lượng các vụ việc bạo lực giới bị xử lý, xét xử có chiều hướng tăng. Một chỉ số thể hiện xu hướng này là kết quả thống kê của Tổng cục Thi hành án dân sự (THADS) về số việc mà phụ nữ, trẻ em là đối tượng được thi hành phần dân sự trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm tại Việt Nam (có các yếu tố liên quan đến đối tượng là nạn nhân của bạo lực giới) có xu hướng ngày càng tăng. Theo đó, số việc các cơ quan THADS phải thi hành liên quan đến nội dung này năm 2018 là 6.315 việc, năm 2019 là 6.611 việc, và năm 2020 là 6.598 việc.³

THADS là giai đoạn cuối của quá trình tố tụng, nhằm hiện thực hóa bản án, quyết định của Tòa án trên thực tế. Việc thi hành kịp thời, hiệu quả, khắc phục những thiệt hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, thu nhập, tài sản cho phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới sẽ góp phần xây dựng niềm tin của nạn nhân đối với các cơ quan chức năng, khiến họ có thêm dũng khí để trình báo và theo đuổi việc đòi lại công lý nếu bị xâm hại, đồng thời cũng góp phần trừng trị, răn đe, cảnh tỉnh đối với những người có hành vi vi phạm. Công tác THADS do đó

¹ Liên Hợp quốc, Việt Nam, *Công bố Báo cáo điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019: “Hành trình để thay đổi”*, ngày 14/7/2020, <https://vietnam.un.org/vi/53665-cong-bo-bao-cau-dieu-tra-quoc-gia-ve-bao-luc-doi-voi-phu-nu-o-viet-nam-nam-2019-hanh-trinh-de>

² Tuổi trẻ, *62,9% phụ nữ Việt Nam là nạn nhân của bạo lực giới*, ngày 14/12/2021, <https://tuoitre.vn/62-9-phu-nu-viet-nam-la-nan-nhan-cua-bao-luc-gi-20211214114126329.htm>

³ Tổng cục THADS, *Báo cáo Rà soát những trở ngại đối với phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới khi thực hiện quyền của mình trong quá trình thi hành các bản án, quyết định của Tòa án*, tháng 9/2021, trang 8.

có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý tình trạng bạo lực giới ở Việt Nam.

Pháp luật THADS hiện nay đã cơ bản quy định khá đầy đủ, chi tiết quy trình, tổ chức thi hành án, đồng thời cũng có một số quy định bảo vệ người yếu thế trong quá trình tổ chức thi hành án. Tuy nhiên, so với yêu cầu nâng cao năng lực nhạy cảm giới trong THADS, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp đối với các nhóm yếu thế, nhất là phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới, các quy định hiện nay chủ yếu vẫn mang tính nguyên tắc chung, chưa có tính đặc thù. Bên cạnh đó, bạo lực giới không chỉ trong các vụ việc hình sự, mà còn có thể có trong các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính (ly hôn, cấp dưỡng, thay đổi quyền nuôi con, chia thừa kế, chia tài sản chung, sa thải, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, áp dụng chế độ chính sách v.v...). Mỗi loại việc này lại cần có những lưu ý riêng để tổ chức thi hành hiệu quả. Ngoài ra, trong THADS, phụ nữ và trẻ em ngoài các trường hợp là người được thi hành án còn có thể là người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, cần có những lưu ý, hướng dẫn để họ không trở thành nạn nhân phái sinh của bạo lực giới trong quá trình tổ chức thi hành án.

Việc xây dựng Tài liệu này cũng thể hiện sự cam kết của Việt Nam đối với quốc tế trong thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đang là thành viên, điển hình là các Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Công ước quốc tế về ngăn chặn tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em, Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Đồng thời, tài liệu này cũng thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc đẩy mạnh cam kết của Việt Nam trong thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan như (i) đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái; (ii) Áp dụng và tăng cường chính sách và pháp luật đã có hiệu lực cho việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở các cấp; (iii) Thúc đẩy các xã hội hài hòa và hiệu quả cho phát triển bền vững, tạo ra cơ hội về công bằng và công lý cho tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp, chỉ tiêu: (iv) thúc đẩy nguyên tắc pháp luật ở cấp quốc gia và quốc tế, bảo đảm tiếp cận bình đẳng về công lý cho tất cả mọi người. Xác định tính cấp thiết của vấn đề nêu trên, với sự hỗ trợ của dự án “Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam” (EU JULE), Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp xây dựng *Tài liệu hướng dẫn Quy trình, thủ tục về THADS trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới.*

2. Mục đích

Tài liệu hướng dẫn này có giá trị tham khảo hữu ích cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký, Lãnh đạo các cơ quan THADS nhằm nâng cao hiểu biết, kỹ năng, năng lực trong quá trình thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới. Cụ thể là:

- Hướng dẫn về quy trình, thủ tục THADS trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới và các lưu ý trong quá trình xử lý vụ việc.

- Nâng cao nhận thức cho đội ngũ công chức, người làm công tác THADS nhận biết và vượt qua các phân biệt đối xử về giới và thúc đẩy bình đẳng giới.

- Nâng cao chuẩn mực và ứng xử của đội ngũ công chức THADS và nâng cao hiệu quả công việc của cơ quan THADS.

- Tăng cường tiếp cận công lý cho nạn nhân của bạo lực giới trên cơ sở giới và giảm thiểu nguy cơ biến họ trở thành nạn nhân lần thứ hai/ nạn nhân gián tiếp.

II. Căn cứ xây dựng tài liệu

- Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em;
- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Bộ Luật Dân sự;
- Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Luật Thi hành án dân sự năm;
- Luật Trẻ em;
- Luật Bình đẳng giới năm;
- Luật Hôn nhân, gia đình;
- Luật Phòng chống bạo lực gia đình;
- Bộ luật lao động;
- Luật Trợ giúp pháp lý;
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (Nghị định 62);
- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7

năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

- Thực tiễn, kinh nghiệm quốc tế;
- Các công văn hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Tư pháp và Tổng cục THADS và nhiều văn bản khác có liên quan.

III. Phạm vi, đối tượng sử dụng

1. Phạm vi

- Tài liệu hướng dẫn tập trung vào quy trình thủ tục đối với các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các quy định liên quan.

- Các lưu ý một số vấn đề nhạy cảm giới, đặc biệt là trong quá trình giải quyết các vụ việc thi hành án dân sự.

- Tài liệu không phân tích các nội dung mang tính học thuật, không trình bày, phân tích các công việc được thực hiện trong nội bộ của Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền khác.

2. Đối tượng sử dụng

Tài liệu là được dùng để tham khảo cho các đối tượng là chấp hành viên, thẩm tra viên, thư ký thi hành án dân sự, những người làm công tác thi hành án dân sự; các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu lập pháp; các cơ sở đào tạo; các cán bộ của các Bộ, ngành có liên quan trong quá trình thực hiện và nghiên cứu, tìm hiểu về hoạt động thi hành án dân sự.

Tài liệu cũng có thể được sử dụng với mục đích tham khảo phục vụ đào tạo bậc đại học và cao học đối với các học phần có liên quan đến các ngành Tâm lý học, Xã hội học, Công tác xã hội, Luật pháp chính sách về các vấn đề xã hội.

IV. Cơ cấu và nội dung chính của Tài liệu hướng dẫn

Tài liệu hướng dẫn gồm 03 phần:

- **Phần I:** Giới thiệu chung về Tài liệu hướng dẫn
- **Phần II:** Hướng dẫn quy trình thủ tục về thi hành án dân sự trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới.

Phần này giới thiệu đặc thù bản án, quyết định của tòa án trong các vụ việc liên quan đến bạo lực giới, từ đó chỉ ra tính chất các việc mà cơ quan THADS phải thi hành. Trên cơ sở đó, nội dung tiếp theo phân tích cụ thể trách nhiệm của cơ quan THADS, chấp hành viên và những cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến bạo lực giới.

- Phần III. 02 Phụ lục gồm:

- + Phụ lục: Thực trạng và tình hình bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em;
- + Phụ lục: Cơ sở pháp lý về phòng, chống bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em;

Tài liệu tham khảo

PHẦN II

HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH THỦ TỤC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIỚI

Chương 1

Tổng quan về thi hành án dân sự liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

1.1. Vai trò của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

THADS là hoạt động quan trọng của Nhà nước, là khâu cuối của quá trình tố tụng. Một quá trình tố tụng thường trải qua rất bước, công đoạn phức tạp, với trình tự thủ tục chặt chẽ, nhưng khi bản án, quyết định của Tòa án tuyên ra nếu chưa được thi hành trên thực tế thì công lý vẫn chưa đi vào cuộc sống. Cơ quan THADS có vai trò hiện thực hóa các bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án vào thực tiễn cuộc sống nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước trong đó có phụ nữ và trẻ em. Đúng với tinh thần của Hiến pháp: “Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”.

Trong tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến phụ nữ và trẻ em, công tác THADS không chỉ có vai trò bảo vệ tính nghiêm minh của pháp luật, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương và ổn định mà còn góp phần trực tiếp, tích cực vào việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân đặc biệt là phụ nữ và trẻ em - hai đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội.

Trong những năm gần đây, với nỗ lực của các cơ quan, tổ chức trong quá trình hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân, sự tăng cường nhận thức, năng lực tự bảo vệ của phụ nữ, trẻ em trong thời gian qua, số lượng các vụ việc bạo lực giới bị xử lý, xét xử có chiều hướng tăng. Một chỉ số thể hiện xu hướng này là kết quả thống kê của Tổng cục THADS (THADS) về số việc mà phụ nữ, trẻ em là đối tượng được thi hành phần án dân sự trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm tại Việt Nam (có các yếu tố liên quan đến đối tượng là nạn nhân của bạo

lực giới). Theo đó, số việc các cơ quan THADS phải thi hành năm 2018 là 6.315 việc, năm 2019 là 6.611 việc, và năm 2020 là 6.598 việc.⁴

- Kết quả thi hành án về việc:

Năm	Tổng số việc giải quyết	Tổng số việc phải thi hành	Tổng số việc có điều kiện thi hành	Số việc thi hành xong	Số việc chuyển kỳ sau	Số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số chuyển sổ theo dõi riêng)
2018	6.626	6.315	4.315	2.694	3.619	1.315
2019	6.745	6.611	4.406	2.800	3.811	1.428
2020	6.728	6.598	4.548	2.747	3.847	1.365

- Kết quả thi hành án về tiền (đơn vị: nghìn đồng)

Năm	Tổng số tiền giải quyết	Tổng số tiền phải thi hành	Tổng số tiền có điều kiện thi hành	Số tiền thi hành xong	Số tiền chuyển kỳ sau	Số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số chuyển sổ theo dõi riêng)
2018	238.842.208	226.209.639	124.493.792	48.198.088	178.051.959	101.610.420
2019	329.716.844	316.543.115	146.630.829	65.416.163	251.089.452	169.773.878
2020	361.129.152	348.226.172	191.140.566	74.994.124	273.197.299	153.716.180

Qua thông kê trên cho thấy, các cơ quan THADS đã nỗ lực trong việc thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em cả kết quả thi hành về việc lẫn kết quả thi hành về tiền. Trong đó, kết quả thi hành về việc là sự phản ánh nỗ lực của các cơ quan THADS trong việc đẩy nhanh giải quyết các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em; việc thi hành án nghiêm minh, kịp thời cũng góp phần trừng trị, răn đe, cảnh tỉnh đối với những người có hành vi vi phạm. Từ đó cho thấy công tác THADS do đó có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý tình trạng bạo lực giới ở Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả về tiền là nhằm

⁴ Tổng cục THADS, Báo cáo Rà soát những trở ngại đối với phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới khi thực hiện quyền của mình trong quá trình thi hành các bản án, quyết định của Tòa án, tháng 9/2021, trang 8.

kip thời bồi thường cho các nạn nhân là phụ nữ và trẻ em. Vai trò của các cơ quan THADS góp phần khắc phục những thiệt hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, thu nhập, tài sản cho phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới; xây dựng niềm tin của nạn nhân đối với các cơ quan chức năng, khiến họ có thêm dũng khí để trình báo và tự bảo vệ mình tốt hơn nếu bị xâm hại.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn nhiều vụ việc vẫn chưa thi hành xong⁵. Điều này gây ra những thiệt thòi nhất định cho những nạn nhân đã và đang phải hứng chịu những nỗi đau về thể chất và tinh thần bởi chi phí cần được bồi thường cho phụ nữ, trẻ em bị bạo lực giới thường là các chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; chi phí thu nhập thực tế bị mất do hành vi bạo hành gây ra (trường hợp không chứng minh được thu nhập thực tế thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại) ... Vì vậy, trong thời gian tới, việc nâng cao nhận thức về giới cho đội ngũ chấp hành viên, người làm công tác THADS nhằm đẩy nhanh quy trình, thủ tục thi hành án để bồi thường cho người bị hại là phụ nữ và trẻ em, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đối tượng yếu thế này cần tiếp tục được quan tâm thực hiện.

Vai trò của các cơ quan THADS trong quá trình tổ chức thi hành các bản án, quyết định của tòa án nói chung và các bản án, quyết định liên quan đến phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới nói riêng được quy định cụ thể trong quy trình về tổ chức THADS. Theo đó, khi có vụ việc liên quan phải thi hành án, các cơ quan thi hành án thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được phân chia theo 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Thụ lý thi hành án.

Đây là giai đoạn đầu tiên của quy trình tổ chức THA. Ở bước này, các cơ quan THADS thực hiện việc tiếp nhận yêu cầu THA, bản án, hồ sơ ủy thác THADS. Sau khi tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận sẽ tiến hành kiểm tra, xử lý yêu cầu thi hành án, bản án, hồ sơ ủy thác thi hành án. Bước cuối cùng ở giai đoạn này là soạn thảo, ký phát hành quyết định thi hành án và phân công chấp hành viên tổ chức thi hành án. Các nhiệm vụ ở giai đoạn này được Văn phòng Cục THADS thực hiện; nếu ở cấp Chi cục sẽ được thực hiện bởi thẩm tra viên hoặc thư ký thi hành án.

Giai đoạn 2: Tổ chức thi hành án.

Giai đoạn này các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm về việc tổ chức

⁵ Số việc chưa thi hành xong chiếm tỷ lệ 36% - 39% và số tiền chưa thi hành xong chiếm tỷ lệ 55% - 61% so với tổng số có điều kiện thi hành.

THADS (ở Cục là Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án, Chấp hành viên; ở Chi cục là Phó Chi cục trưởng và Chấp hành viên) thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Lập hồ sơ thi hành án;
- Thông báo về thi hành án;
- Xác minh điều kiện thi hành án
- Xác định việc chưa có điều kiện THA; công khai thông tin của người phải THA chưa có điều kiện THA;
- Miễn, giảm nghĩa vụ THA đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;
- Kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;
- Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án;
- Ra quyết định cưỡng chế thi hành án;
- Tổ chức cưỡng chế thi hành án;
- Thực hiện thẩm định giá tài sản;
- Thực hiện bán đấu giá tài sản;
- Tiêu hủy vật chứng; xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước;
- Trả lại tiền, tài sản tạm giữ cho đương sự;
- Thu tiền, thanh toán tiền thi hành án; thu phí thi hành án;
- Xác nhận kết quả thi hành án;
- Rà soát hồ sơ thi hành án.

Giai đoạn 3: thẩm tra; lưu trữ hồ sơ thi hành án.

Giai đoạn này do Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc Cục THADS hoặc Thẩm tra viên, Thư ký THA thuộc Chi cục thực hiện.

Với các quy định chi tiết về quy trình tổ chức thi hành án như trên, trong trường hợp phụ nữ và trẻ em là đối tượng liên quan trong quá trình THADS sẽ được pháp luật bảo vệ. Ngoài ra, với vị trí là đối tượng yếu thế, các cơ quan THADS khi tiến hành các quy trình, thủ tục THA sẽ có những xem xét, cân nhắc để bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp đối với các nhóm yếu thế là phụ nữ và trẻ em nạn nhân của bạo lực giới.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta khẳng định mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn

minh, con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”; song hành cùng với đó là định hướng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, lấy thượng tôn pháp luật làm nguyên tắc nền tảng cho các hoạt động tổ chức, quản lý xã hội; bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành. Thực hiện tốt việc bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em bị bạo lực thông qua hoạt động THADS là tiếp tục góp phần thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong tình hình mới.

1.2. Đặc thù các vụ việc thi hành án dân sự liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

1.2.1. Đối tượng của các vụ việc THADS liên quan đến phụ nữ và trẻ em

Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới trong giai đoạn THADS được thực hiện qua hoạt động tổ chức thi hành các vụ việc hình sự và dân sự. Việc phân tích, làm rõ tính đặc thù của các vụ án hình sự, dân sự liên quan đến bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em giúp CHV, người làm công tác THADS có thể xác định và nhận diện một cách dễ dàng, chính xác đối với loại việc này để từ đó có định hướng, phương pháp tổ chức thi hành án hiệu quả.

Cần xác định rằng, so với rất nhiều vấn đề liên quan đến bạo lực giới như đã giới thiệu ở Phần I và các vụ việc phát sinh trong thực tế thì số lượng các vụ việc mà cơ quan THADS tổ chức thi hành chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Đồng thời, với vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của mình, cơ quan THADS cũng chủ yếu giải quyết những phần liên quan đến tài sản hoặc buộc thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi nhất định nào đó. Điều này có thể không trực tiếp “trừng phạt” hành vi bạo lực giới mà người phải thi hành án đã gây ra, nhưng nó là cần thiết để khôi phục những thiệt hại mà phụ nữ, trẻ em với vai trò là người được thi hành án hoặc người có quyền, lợi ích liên quan phải gánh chịu.

1.2.1.1. Đặc điểm của người phải thi hành án trong các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em

Người phải thi hành án trong các vụ án hình sự liên quan đến bạo lực tình dục và bạo lực do chồng hoặc bạn tình gây ra thường là **nam giới**, liên quan đến các tội phạm về bạo lực tình dục là tội hiếp dâm, và hình phạt chính của tội phạm này là phạt tù. Đặc điểm cụ thể của người phải thi hành án này như sau:

- Phải chấp hành các hình phạt tù và không có hoặc chỉ có ít tài sản hoặc thu nhập. Do đó, phần thi hành nghĩa vụ về án phí hoặc bồi thường thiệt hại thường gặp khó khăn nếu người phải thi hành án chấp hành hình phạt tù. Đặc biệt, đối với

các trường hợp mà người phải thi hành án là người trẻ (từ đủ 16 tuổi trở lên), chưa có tài sản, thu nhập, thì hầu như việc thi hành án phụ thuộc hoàn toàn vào sự thiện chí của gia đình phạm nhân.

- Là các đối tượng “phức tạp” trong xã hội, nhất là trong các tội xâm phạm sức khỏe, tính mạng, ngược đãi hoặc hành hạ người thân; không có nơi cư trú ổn định hoặc bỏ đi nơi khác hoặc không xác định được địa chỉ để có thể xác minh thu nhập, tài sản.

- Tội phạm tình dục có thể có thái độ hung hăng, đe dọa, bắt cần, bắt chấp khi bị yêu cầu thực hiện nghĩa vụ. Đây thường là các đối tượng “phức tạp” hoặc phạm nhiều tội hoặc có tính chất côn đồ.

- Tội phạm do chồng hoặc bạn tình gây ra ngoài hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự thì người phải thi hành án còn có mâu thuẫn trong mối quan hệ với người được thi hành án hoặc gia đình của họ. Do đó, có thể xuất hiện thái độ thách thức, thù địch, ghét bỏ, từ chối thực hiện nghĩa vụ dân sự sau khi đã hoàn thành hình phạt hình sự.

1.2.1.2. Đặc điểm của người được thi hành án

Đối với người được thi hành án (chủ yếu là phụ nữ, trẻ em), họ là nạn nhân hoặc là người đại diện của nạn nhân trong các vụ việc này. Việc họ sẵn sàng tham gia các vụ án hình sự để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của thân nhân mình thể hiện sự tiến bộ nhất định về hiểu biết pháp luật, ý thức pháp luật và có thể được hỗ trợ, tư vấn pháp lý. Tuy nhiên, số lượng các vụ việc được đưa ra xét xử so với thực tiễn hiện nay cũng chỉ mới chiếm số ít. Do đó, đây có thể coi là những người dũng cảm trong việc bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của thân nhân.

Trong thực tế cho thấy có một số trường hợp không yêu cầu bồi thường tổn thất về sức khỏe, tinh thần thì phần lớn nguyên nhân của việc không yêu cầu bồi thường có thể xuất phát từ văn hóa, truyền thống, nhận thức, tâm lý, hoặc mối quan hệ giữa người được thi hành án với người phải thi hành án (cha mẹ - con ruột; vợ - chồng...).

Một số vụ việc mặc dù bản án đã tuyên người phải thi hành án có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, tuy nhiên, không phải tất cả mọi trường hợp người được thi hành án đều thực hiện quyền yêu cầu thi hành án. Nguyên nhân có thể có hai xu hướng, một là nạn nhân tha thứ, chấp nhận sau khi người phải thi hành án đã bị đi tù, hoặc hai là nạn nhân hoặc người nhà nạn nhân cho rằng khoản bồi thường là đồng tiền “mua chuộc” sự trong sạch của mình hoặc của thân nhân nên đồng tiền đó “không trong sạch”. Dù theo xu hướng nào thì những tâm lý này đều có thể

dẫn đến trường hợp người được thi hành án không yêu cầu thi hành án, hoặc bị người thân ngăn cấm thực hiện yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra, có trường hợp người được thi hành án hoặc gia đình vì ngại điều tiếng, vì danh dự bị xúc phạm... nên bỏ đi nơi khác sinh sống, không rõ địa chỉ. Các trường hợp này gây khó khăn khi cơ quan THADS phải thực hiện việc trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án.

1.2.2. Đặc thù các vụ việc về hôn nhân và gia đình có liên quan đến phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

1.2.2.1. Các loại việc thường gặp

Mặc dù không thể hiện rõ tính chất là nạn nhân của bạo lực giới như trong các vụ án hình sự, một số loại việc thi hành án trong lĩnh vực dân sự cho thấy tình trạng bạo lực giới đang diễn ra ở nhiều cấp độ và nhiều hình thái khác nhau như bạo lực tinh thần, kinh tế, xâm hại các quyền hợp pháp của phụ nữ và trẻ em.

Các loại việc phổ biến là án ly hôn (thường liên quan đến các vụ việc tranh chấp về quyền nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản chung), chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, hủy kết hôn trái pháp luật, chia thừa kế, và vụ án, vụ việc dân sự nhưng tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm tiếp xúc với nạn nhân BLGD (Điều 114.4 Bộ luật TTDS 2015). Mặc dù không phổ biến, nhưng một số phụ nữ đã phải ly hôn để thoát khỏi bạo lực. Họ thường có lựa chọn này khi độc lập về kinh tế và việc ly hôn của họ được con cái và/hoặc cha mẹ của họ ủng hộ. Họ có thể chịu bạo lực về thể xác và/ hoặc bạo lực tinh thần và kiểm soát hành vi.⁶

Các loại việc THADS liên quan chia thành 03 nhóm chủ yếu: (1) liên quan đến quyền nuôi con và quyền thăm con; (2) liên quan đến tài sản chung vợ chồng hoặc hộ gia đình; (3) buộc không thực hiện hành vi (cấm tiếp xúc với nạn nhân BLGD).

1.2.2.2. Đặc điểm của người phải thi hành án, người được thi hành án

Điểm đặc thù nhất của đương sự trong các vụ việc này là họ có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng. Do đó, việc xác định tính chất “bạo lực” trong mối quan hệ của những người này với nhau cần phải có các tiêu chí đánh giá cụ thể và có cái nhìn “nhạy cảm giới” nhất định.

Đặc biệt, với tâm lý khi rơi vào những hoàn cảnh éo le do chính người thân của mình gây ra, sự ghét bỏ và oán trách có thể xảy ra từ cả hai phía. Vì vậy, cần phải có cái nhìn khách quan và hai chiều để xác định được vấn đề từ cả người phải thi hành án lẫn người được thi hành án trong các vụ việc này.

⁶ Bộ LĐ&TBXH, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020), Báo cáo Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với Phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 – Hành trình để thay đổi, trang 114.

a) Người phải thi hành án

Tại Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, kết quả tìm kiếm cho thấy có trên 1.000 bản án hôn nhân và gia đình có nội dung liên quan đến BLGD, nguyên nhân ly hôn là do chồng đánh đập, chửi bới, không tu chí làm ăn, bỏ rơi vợ con hoặc có mối quan hệ bất chính ngoài hôn nhân...⁷. Do đó, trong các trường hợp này, người phải thi hành án thường là những người có một số đặc điểm có thể gây ảnh hưởng xấu đến công tác THADS như:

- Có thái độ bàng quang, thờ ơ, lãnh đạm, không quan tâm đến vợ, con sau khi ly hôn;

- Có sự đổ lỗi cho người vợ, vì cho rằng những sai lầm của mình gây ra là do một phần lỗi của vợ (thiếu chia sẻ, động viên, quan tâm, hỗ trợ, cần nhắc, nói nhiều v.v...).

- Đã tái hôn một hoặc thậm chí vài lần, có thêm con cái trong mối quan hệ hôn nhân mới, nên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cho gia đình mới;

- Việc làm, thu nhập không ổn định hoặc đã chuyển đi nơi khác;

- Thậm chí, trong một số trường hợp, có thể phát sinh những hành vi gây rối, sử dụng quyền thăm nuôi con để mang con đi hoặc giữ con lại mà không được sự đồng ý của người vợ.

b) Người được thi hành án

Trong các vụ việc mà phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của các hành vi BLGD (thể chất, kinh tế, tình cảm v.v...), họ là những người chịu tổn thương, âm ức. Bản án, quyết định của Tòa án có thể có lợi thế cho họ, tuy nhiên, vì những tổn thương đã gánh chịu, họ có thể chấp nhận việc không nhận được thêm lợi ích gì từ người phải thi hành án. Việc có thể ly hôn, kết thúc mối quan hệ đối với người phải thi hành án đã là một sự “giải thoát”.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp vì những khó khăn trong đời sống kinh tế, nhất là khi phải nuôi con, một số phụ nữ vẫn phải tìm cách để yêu cầu người chồng cũ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Khi đó, họ rất cần sự quan tâm, hỗ trợ, động viên, chia sẻ từ Chấp hành viên, cơ quan THADS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Chấp hành viên cần tìm hiểu rõ trong bản án, quyết định của Tòa án và thông qua công tác xác minh điều kiện thi hành án tại địa phương để xác định được tình trạng mối quan hệ giữa người phải thi hành án và người được thi hành án, từ đó có sự chia sẻ, thấu hiểu và có các biện pháp tổ chức thi hành phù hợp.

⁷ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/Ot15at1cvn1/Tra-cu-ban-an>

Chương 2

Quy trình, thủ tục tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới

Việc tổ chức thi hành án các vụ việc mà phụ nữ và trẻ em là bạo lực giới cũng được tổ chức thi hành án theo trình tự, thủ tục chung theo quy định của Luật THADS và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, việc tổ chức thi hành án bắt đầu từ khâu tiếp nhận đơn yêu cầu thi hành án, ra quyết định thi hành án, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành, giao hoặc thông báo quyết định thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức cưỡng chế thi hành án... cho đến khi kết thúc việc thi hành án. Bên cạnh việc tuân thủ đúng trình tự, thủ tục thi hành án trong quá trình tổ chức thi hành án, do đặc điểm của các vụ việc liên quan đến phụ nữ và trẻ em trong quá trình thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án, cơ quan THADS và Chấp hành viên cần chú ý những đặc điểm riêng biệt để đảm bảo việc tổ chức thi hành án có hiệu quả.

Chương 2 được thiết kế đi theo tiến trình tổ chức thi hành án, chú trọng các thủ tục có tương tác hoặc có tác động đối với đương sự (trực tiếp hoặc qua hồ sơ, giấy tờ); không đi vào chi tiết các thủ tục nội bộ của cơ quan THADS hoặc cơ quan THADS chủ động thực hiện theo quy định⁸. Các nội dung tập trung làm rõ một số điểm lưu ý khi thi hành các vụ việc liên quan đến phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới, cụ thể:

- Việc tổ chức thi hành án nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, phòng ngừa phát sinh trường hợp đương sự trở thành nạn nhân gián tiếp trong quá trình tổ chức thi hành án; đồng thời, bảo đảm tôn trọng các quyền cơ bản của người phải thi hành án.

- Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan THADS, Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc, và các công chức THADS có liên quan trong quá trình tổ chức thi hành án.

2.1. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án⁹

Theo quy định tại việc tổ chức thi hành án cho phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới chỉ được cơ quan THADS được thực hiện khi có đơn yêu cầu thi hành án.

⁸ Như xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu sung quỹ; xét miễn, giảm khoản thu, nộp NSNN...

⁹ Điều 36 Luật THADS

Trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn yêu cầu thi hành án được thực hiện theo thủ tục chung của Luật THADS theo 3 hình thức:

- Nộp đơn trực tiếp;
- Trình bày bằng lời nói;
- Chuyển qua đường bưu điện.

- Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu cải cách, ngày 11/5/2017, Tổng cục trưởng Tổng cục THADS đã ban hành Quyết định 537/QĐ-TCTHADS kèm theo Quy trình và triển khai thực hiện cơ chế một cửa tại các cơ quan THADS. Theo quyết định này, thì việc tiếp nhận yêu cầu thi hành án được thực qua bộ phận một cửa của Cục THADS cấp tỉnh và Chi cục THADS cấp huyện. Đồng thời, theo Quy trình trên thì Bộ phận một cửa được Cục THADS bố trí tối thiểu 01 công chức chuyên trách việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa; tại Chi cục THADS, tùy điều kiện của từng đơn vị, lãnh đạo Chi cục THADS có thể phân công công chức chuyên trách hoặc bố trí luân phiên, bảo đảm bộ phận một cửa của Chi cục luôn có công chức chuyên môn trực tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

2.1.1. Tiếp nhận yêu cầu THADS

Thứ nhất, đối với trường hợp đương sự đã có chuẩn bị đơn

Bộ phận một cửa của cơ quan THADS là có trách nhiệm đón tiếp tổ chức, cá nhân đến giao dịch liên quan đến các thủ tục hành chính tại cơ quan THADS. Đối với các bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến bạo lực giới chủ yếu là các bản án, quyết định hình sự, người được thi hành án đã trải qua một quá trình tố tụng tương đối dài và chịu áp lực lớn về tâm lý nên thái độ của công chức bộ phận một cửa ảnh hưởng rất lớn đến thái độ đương sự đối với cơ quan THADS.

Theo quy trình thực hiện cơ chế một cửa thì công dân khi đến nộp hồ sơ yêu cầu thi hành án thì phải thực hiện đầy đủ các thành phần hồ sơ theo quy trình trong đó đơn yêu cầu được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 04/TT-BTP ngày 14/8/2023. Trên thực tế không phải người dân nào cũng có thể tìm và thực hiện đúng như biểu mẫu. Do đó, công chức bộ phận một cửa phải kiểm tra để kịp thời hướng dẫn đương sự bổ sung, tránh tình trạng người dân phải đi lại nhiều lần mới nộp được đơn yêu cầu thi hành án.

Để thực hiện việc kiểm tra đơn yêu cầu thi hành án và các hồ sơ tài liệu liên quan công chức bộ phận một cửa cần thực hiện các công việc sau:

Bước 1: Kiểm tra nội dung đơn yêu cầu thi hành án

- Xác định ai là người viết đơn yêu cầu thi hành án, thông tin của người yêu cầu thi hành án có trùng với thông tin trong bản án, quyết định của Tòa án hay không ?

Như đã phân tích ở trên, liên quan đến bạo lực giới chủ yếu được giải quyết theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự nên trong các bản án, quyết định của Tòa án sẽ có đầy đủ thông tin về nhân thân của người bạo lực giới (bị can, bị cáo) và thông tin của người bị bạo lực. Do đó, công chức ở bộ phận một cửa phải đối chiếu với các thông tin có trong bản án, quyết định của Tòa án để xác định người yêu cầu thi hành án là người phải thi hành án hay người được thi hành án. Trường hợp người yêu cầu thi hành án là người được ủy quyền thì công chức bộ phận một cửa phải kiểm tra tài liệu chứng minh việc ủy quyền. Hiện nay, pháp luật về THADS không quy định hình thức ủy quyền trong thi hành án. Tuy nhiên, do việc tổ chức thi hành án được thực hiện trong thời gian dài nên việc ủy quyền trong thi hành án phải được thể hiện bằng văn bản và cần có sự chứng thực hoặc công chức về việc nội dung ủy quyền để tránh tình trạng phát sinh các khiếu kiện sau này. Một vấn đề công chức bộ phận 1 cửa cần lưu, trong trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án, thân nhân của họ tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì họ không cần phải xuất trình văn bản ủy quyền nhưng họ phải chứng minh họ là thân nhân của phạm nhân.

- Xác định thẩm quyền tổ chức thi hành án, Điều 35 Luật THADS quy định cụ thể về thẩm quyền tổ chức thi hành án của cơ quan THADS. Để xác định chính xác cơ quan THADS có thẩm quyền tổ chức vụ việc liên quan đến bạo lực giới thì công chức bộ phận một cửa chỉ cần xác định bản án, quyết định sơ thẩm do Tòa án cấp nào xét xử có cùng cấp, cùng trên địa bàn nơi cơ quan THADS có trụ sở hay không.

Ví dụ: Bản án sơ thẩm số 20/2021/HSST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T; Bản án phúc thẩm 89/2021/HSPT ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T. Trong trường hợp này thì chỉ cần kiểm tra Bản án sơ thẩm thì công chức bộ phận một cửa đã xác định được Chi cục THADS thành phố T, tỉnh T là cơ quan THADS có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án.

Lưu ý:

- Một trong những thông tin bắt buộc phải có trong đơn yêu cầu thi hành án đó là họ tên, địa chỉ của người được thi hành án, người phải thi hành án. Công chức bộ phận một cửa phải căn cứ vào nội dung quyết định của Bản án, quyết định của Tòa án để xác định ai là người được thi hành án, ai là người phải

thi hành án từ đó đối chiếu với đơn yêu cầu thi hành án kiểm tra xem đơn yêu cầu thi hành án đã yêu cầu đúng và phù hợp với nội dung bản án, quyết định của Tòa án chưa

- Xác định nội dung yêu cầu thi hành án: Về nguyên tắc người yêu cầu thi hành án chỉ được quyền yêu cầu thi hành bằng hoặc ít hơn số tiền, tài sản mà bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên. Do đó, công chức bộ phận một cửa cần đối chiếu giữa nội dung yêu cầu thi hành án với phần quyết định của Bản án, quyết định của Tòa án để xác định số tiền, tài sản yêu cầu thi hành án có phù hợp hay không, đồng thời kiểm tra xem còn thời hiệu yêu cầu thi hành không. Công chức bộ phận một cửa cần lưu ý:

+ Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì đương sự chỉ được yêu cầu thi hành án khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ.

+ Trường hợp nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo định kỳ thì các đương sự chỉ được yêu cầu thi hành án đối với các kỳ đã đến hạn.

+ Đối với các khoản lãi do chậm thi hành án, trước đây tại Công văn số 404/TP-THA ngày 24/02/2005 của Bộ Tư pháp có quy định cơ quan THADS có trách nhiệm giải thích cho người được thi hành án biết quyền yêu cầu thi hành án. Mặc dù, Công văn trên đã hết hiệu lực thi hành, tuy nhiên, khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, công chức bộ phận một cửa cũng cần hướng dẫn để người yêu cầu thi hành án biết quyền của mình nhất là trong những trường hợp người yêu cầu thi hành án là phụ nữ, trẻ em những đối tượng yếu thế cần được hỗ trợ về mặt pháp lý, để tránh tình trạng phát sinh những khiếu kiện sau này.

+ Trường hợp thân nhân phạm nhân đến yêu cầu thi hành án, cần xác định trong trường hợp yêu cầu thi hành án còn thời hiệu thì trình tự thủ tục được thực hiện như việc ủy quyền thi hành án; trường hợp hết thời hiệu thi hành án thì cơ quan THADS không yêu cầu họ xuất trình việc ủy quyền nộp đơn yêu cầu thi hành án, tuy nhiên, cơ quan THADS cần thu số tiền mà họ tự nguyện nộp để làm căn cứ ra quyết định thi hành án.

- Pháp luật về THADS không bắt buộc người yêu cầu thi hành án phải cung cấp thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Tuy nhiên, khi người yêu cầu thi hành án cung cấp thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, công chức bộ phận một cửa cần kiểm tra xem các thông tin người yêu cầu cung cấp đã rõ chưa có cần bổ sung gì không. Ví dụ người được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án và cung cấp người phải thi hành án có quyền sử dụng đất thì cần đề nghị người được thi

hành án cung cấp rõ vị trí, địa điểm và ai là chủ sử dụng của quyền sử dụng đất đó...

- Cuối cùng, công chức bộ phận một cửa phải kiểm tra ngày tháng làm đơn và chữ ký của người làm đơn.

Bước 2: Kiểm tra bản án, quyết định của Tòa án

Khi tiến hành kiểm tra bản án, quyết định của Tòa án, công chức cần lưu ý: (i) kiểm tra về hình thức: xác định xem bản án, quyết định do Tòa án nào ban hành, có đóng dấu “để thi hành” theo quy định tại Điều 27 Luật THADS hay không; có đầy đủ số trang hay không...(ii) Xác định bản án, quyết định của Tòa án mà đương sự nộp có thuộc diện được tổ chức thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật THADS hay không. Trường hợp bản án, quyết định không thuộc trường hợp được thi hành án theo khoản 1 Điều 2 Luật THADS thì phải kiểm tra phần dân sự trong bản án, quyết định đó có phải là các khoản về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc. Trên thực tế, liên quan đến các vụ việc bạo lực giới thì không phải toàn bộ phần trách nhiệm dân sự trong các bản án, quyết định của đều thuộc một trong các khoản thi hành án nêu trên. Do đó, để việc yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án được đúng quy định, công chức bộ phận một cửa phải nghiên cứu nhanh từng khoản trong phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án để tránh tình trạng yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án đối với cả khoản chưa có hiệu lực thi hành.

Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm tuyên có nội dung: Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn A phải bồi thường thương tích cho chị Trần Thị Thanh T số tiền 500.000.000 đồng và bồi thường tiền sửa chữa xe máy là 15.000.000 đồng. Không đồng ý với bản án sơ thẩm bị cáo Nguyễn Văn A kháng cáo. Sau khi có án sơ thẩm chị Trần Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án. Trong trường hợp này, mặc dù bản án sơ thẩm bị kháng cáo nhưng theo quy định khoản 2 Điều 2 Luật THADS, chị Trần thị Thanh T có quyền yêu cầu thi hành án đối với khoản Nguyễn Văn A phải bồi thường thương tích cho chị Trần Thị Thanh T số tiền 500.000.000 đồng.

Bước 3: Kiểm tra các tài liệu có liên quan khác

Sau khi thực hiện kiểm tra, công chức bộ phận một cửa có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cho yêu cầu thi hành án những thành phần trong hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cần bổ sung hay sửa chữa nội dung gì. Trên thực tế có trường hợp người làm đơn yêu cầu thi hành án chưa ghi ngày, tháng, năm làm đơn nhưng

công chức bộ phận một cửa không hướng dẫn ngay để đương sự bổ sung mà vẫn tiếp nhận rồi ra thông báo từ chối nhận đơn dẫn đến đương sự rất bức xúc và có đơn thư khiếu kiện.

Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 107/2021/NĐ-CP) của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thì trách nhiệm của công chức bộ phận một cửa phải hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác, trường hợp cần bổ sung hồ sơ thì chỉ phải bổ sung hồ sơ một lần.

Bước 4: Lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Khi lập phiếu yêu cầu công chức bộ phận một cửa phải ghi chép đầy đủ các thông tin theo đúng biểu mẫu. Theo quy định khoản 1 Điều 36 Luật THADS thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án. Do đó, thời hạn hẹn trả hồ sơ không được vượt quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Thứ hai, đối với trường hợp trực tiếp đến cơ quan thi hành dân sự trình bày việc yêu cầu thi hành án

Theo Quyết định 537/QĐ-TCTHADS ngày 11/5/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS thì đương sự phải chuẩn bị đầy đủ các thành phần hồ sơ để nộp cho bộ phận một cửa. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 31 Luật THADS đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói. Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật THADS cơ quan THADS có trách nhiệm lập biên bản có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật THADS, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

Như vậy, trường hợp đương sự khi đến yêu cầu thi hành mà chưa có sự chuẩn bị đơn yêu cầu thi hành án, công chức bộ phận một cửa có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu và lập biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án của đương sự. Việc tiếp nhận yêu cầu thi hành án trong trường hợp này cũng thực hiện tương tự như phần trên.

Thứ ba, trường hợp đương sự nộp đơn yêu cầu thi hành án qua đường bưu điện

Khi tiếp nhận đơn yêu cầu thi hành án, văn thư cơ quan thi hành dân sự vào sổ nhận đơn yêu cầu và phân công công chức nghiên cứu đơn và các tài liệu kèm theo. Việc nghiên cứu đơn và các tài liệu kèm theo thực hiện theo trình tự như trên.

2.1.2. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan THADS

Việc thi hành án đối với các vụ việc liên quan đến bạo lực giới (trong đó đối tượng bị bạo lực là phụ nữ và trẻ em) tuy không phải là việc có số tiền, tài sản phải thi hành án lớn nhưng đây là vụ việc trải qua thời gian tiến hành tố tụng dài, bên cạnh đó trong một số trường hợp có sự quan tâm của truyền thông cũng có sự tác động đến tâm lý của người bị bạo hành.

Do đó, Thủ trưởng cơ quan THADS phải thực hiện việc phân công, bố trí công chức am hiểu các quy định pháp luật tại bộ phận một cửa để kịp thời giải thích, hướng dẫn và tiếp nhận yêu cầu thi hành án của đương sự để tránh tạo ra những bức xúc hoặc e ngại cho người yêu cầu thi hành án nói chung và những trường hợp người yêu cầu thi hành án là phụ nữ, trẻ em.

Trường hợp có phát sinh những bất đồng trong quá trình tiếp nhận yêu cầu thi hành án, Thủ trưởng cơ quan THADS phải trực tiếp hoặc chỉ đạo giải quyết ngay đảm bảo việc tạo điều kiện thuận lợi cho người dân làm đơn yêu thi hành án, trường hợp cần phải bổ sung hồ sơ thì phải hướng dẫn đầy đủ để đảm bảo người yêu cầu thi hành án chỉ cần bổ sung một lần là xong.

2.2. Ra quyết định thi hành án

2.2.1. Ban hành quyết định thi hành án

2.2.1.1. Trách nhiệm của công chức tham mưu soạn thảo Quyết định thi hành án

Như phân tích ở trên, việc thi hành án liên quan đến bạo lực giới mà nạn nhân là phụ nữ, trẻ em thì cơ quan thi hành án dẫn sự sẽ ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án (trừ các khoản phải thi hành án là: Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án; Trả lại tiền, tài sản cho đương sự; Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; các khoản thu khác cho Nhà nước).

Theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư, công chức được giao tham mưu soạn thảo quyết định thi hành án chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan THADS và trước pháp luật về bản thảo văn bản trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ được giao. Do đó, để việc soạn thảo quyết định thi hành án được đúng quy định thì công chức được giao soạn thảo cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: kiểm tra, rà soát đơn yêu cầu thi hành án và các tài liệu kèm theo để đảm bảo đơn yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 31 Luật THADS, vụ việc thuộc thẩm quyền của cơ quan mình, còn thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Bước 2: lựa chọn biểu mẫu thi hành án. Như phân tích ở trên, trong các trường hợp thi hành án liên quan đến bồi thường cho nạn nhân bị bạo lực giới cơ quan THADS sẽ ra quyết định thi hành án theo đơn, do đó, công chức được giao soạn thảo quyết định thi hành án sẽ lựa chọn Biểu mẫu số A02 hoặc B02 (được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 04/8/2023 của Bộ Tư pháp).

Bước 3: thực hiện việc soạn thảo quyết định thi hành án. Khi soạn thảo quyết định thi hành án công chức được giao soạn thảo quyết định thi hành án phải tuân thủ quy định về thể thức văn bản và kỹ thuật trình bày văn bản tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

Ngoài ra, công chức soạn thảo quyết định thi hành án phải tuân thủ đúng quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật THADS và Điều 35 Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp, cụ thể: Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; số, ngày, tháng, năm, tên cơ quan, tổ chức ban hành bản án, quyết định; tên, địa chỉ của người phải thi hành án, người được thi hành; phần nghĩa vụ phải thi hành án; thời hạn tự nguyện thi hành án, phần nơi nhận.

Lưu ý: ra quyết định thi hành án trong trường hợp bản án tuyên nghĩa vụ liên đới.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ liên đới thì việc ra quyết định thi hành án theo yêu cầu cần lưu một số trường hợp sau:

- Trường hợp người bị bạo lực giới yêu cầu tất cả những người có nghĩa vụ liên đới phải có trách nhiệm thi hành án cơ quan THADS căn cứ vào khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020) và Điều 1 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 01/8/2016 đề ra một quyết định thi hành án chung cho những người phải thi hành án có nghĩa vụ liên đới.

- Trường hợp người được thi hành án chỉ yêu cầu 1 trong những người có nghĩa vụ liên đới thi hành toàn bộ nghĩa vụ liên đới thì cơ quan THADS ra quyết định thi hành án đối với người đó.

- Trường hợp người được thi hành án có ý kiến bằng văn bản đồng ý cho một hoặc một số người trong số những người phải thi hành nghĩa vụ liên đới không thi hành phần nghĩa vụ của họ thì phần nghĩa vụ không yêu cầu thi hành án được đình chỉ theo quy định.

2.2.1.2. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan THADS

Theo quy định tại Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án thì các cơ quan THADS phải ra quyết định thi hành án đúng quy định pháp luật 100%. Do đó, trước khi ký quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan THADS phải thực duyệt quyết định thi hành án, cụ thể Thủ trưởng cơ quan THADS phải kiểm tra xem quyết định thi hành án được soạn thảo có đúng biểu mẫu hay không, kỹ thuật trình bày đã đúng với Nghị định số 30/2020/NĐ-CP không; có đầy đủ các căn cứ pháp lý theo đúng quy định của Luật THADS và đúng biểu mẫu không; phạm nội dung quyết định thi hành án có đúng với đơn yêu cầu thi hành án và đúng với nội dung bản án, quyết định của Tòa án không... Trường hợp đã quyết định thi hành án được soạn thảo đã đáp ứng yêu cầu thì thực hiện ký quyết định thi hành án.

2.2.2. Tiêu chí lựa chọn, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc

Ngày 28/02/2020, Tổng cục trưởng Tổng cục THADS đã ký Quyết định số 144/QĐ-TCTHADS về việc ban hành Quy chế mẫu về phân công nhiệm vụ đối với Chấp hành viên cơ quan THADS. Do đó, khi thực hiện việc phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến bạo lực giới Thủ trưởng cơ quan THADS phải tuân thủ nguyên tắc phân công theo quy định tại Điều 2 của Quy chế (ban hành kèm theo Quyết định trên).

Tuy nhiên, như phân tích ở trên, do đặc thù nên khi phân công nhiệm vụ cho Chấp hành viên tổ chức vụ việc liên quan đến bạo lực giới Thủ trưởng cơ quan THADS cần lưu ý: Lựa chọn Chấp hành viên có kinh nghiệm trong tổ chức thi hành án, cụ thể có kinh nghiệm trong giao tiếp với đương sự, có sự am hiểu về kiến thức giới; có kinh nghiệm trong việc vận động thuyết phục ...

2.3. Lập hồ sơ, gửi quyết định và thông báo về thi hành án

2.3.1. Lập hồ sơ thi hành án

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày được phân công tổ chức thi hành án Chấp hành viên phải thiết lập hồ sơ thi hành án.

Mỗi quyết định thi hành án được lập thành một hồ sơ thi hành án. Hồ sơ thi hành án phải có bìa in theo mẫu thống nhất hướng dẫn tại Phụ lục II của Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp, Chấp hành viên có trách nhiệm ghi đầy đủ, chi tiết nội dung các mục đã in trên bìa hồ sơ.

Hồ sơ thi hành án, gồm: bản án, quyết định; các biên bản bàn giao, xử lý vật chứng, tài sản đã kê biên, tạm giữ; biên bản xác minh, biên bản giải quyết việc

thi hành án; giấy báo; giấy triệu tập; giấy mời; các đơn yêu cầu, khiếu nại về thi hành án; các biên lai, phiếu thu, phiếu chi; các tài liệu liên quan đến việc xử lý tài sản để thi hành án; các công văn, giấy tờ của cơ quan THADS, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thi hành án, như: công văn xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ thi hành án; công văn trao đổi với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình thi hành án; công văn yêu cầu chuyển tiền, tang vật còn thiếu hoặc chưa chuyển giao cho cơ quan THADS; các giấy tờ, tài liệu liên quan khác (nếu có). Các tài liệu có trong hồ sơ thi hành án phải được sắp xếp cẩn thận, đánh số bút lục và liệt kê đầy đủ vào bảng danh mục in trên bìa hồ sơ thi hành án.

2.3.2. Gửi quyết định và thông báo về thi hành

2.3.2.1. Gửi quyết định về thi hành án

Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật THADS năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật THADS năm 2014) trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Pháp luật về THADS không quy định cách thức gửi quyết định thi hành án cho Viện kiểm sát nhân dân nên Thủ trưởng cơ quan THADS có thể lựa chọn hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính. Tuy nhiên, để đảm bảo cho công tác giám sát và phối hợp trong thi hành án thì dù chọn hình thức gửi nào cũng phải đảm bảo Viện kiểm sát nhân dân nhận được quyết định thi hành án và hồ sơ thi hành án phải lưu giữ được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao nhận quyết định thi hành án.

Bên cạnh đó đối với các quyết định thi hành án đối với các bản án, quyết định hình sự cơ quan THADS phải thực hiện gửi các quyết định thi hành án (bao gồm cả chủ động và theo đơn) cho Sở Tư pháp (trên địa bàn cơ quan THADS có trụ sở), Trại tạm giam, Trại giam đối với các trường hợp người phải thi hành án phải thi hành án phạt tù.

2.3.2.2. Thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan

Theo quy định của Điều 39 Luật THADS, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của Quyết định thi hành án. Cách thức thực hiện thông báo được thực hiện theo các quy định tại Điều 39, 40, 41, 42, 43 Luật THADS và khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT -BTP-TANDTC-VKSNDTC. Khi thực hiện việc thông báo về quyết định thi hành án, Chấp hành viên cần lưu ý:

- Về nguyên tắc, Chấp hành viên phải thực hiện giao quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án đến người người được nhận (bao gồm:

người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có). Việc giao quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án phải lập thành biên bản.

+ Trường hợp giao cho Thư ký hoặc công chức THADS khác thực hiện việc giao quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án thì Chấp hành viên vẫn là người phải chịu trách nhiệm, đảm bảo việc giao quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án đúng đến người được nhận.

+ Trường hợp người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị tạm giam thì thực hiện việc giao quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án cho họ thông qua Ban giám thị trại giam hoặc trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện. Trường hợp không rõ địa chỉ nơi người đó bị tạm giam thì Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét xử cung cấp.

+ Trường hợp thực hiện thông báo quyết định thi hành án thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân khác (ví dụ thông báo cho người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam hoặc Trại tạm giam), Chấp hành viên có thể gửi kèm theo biên bản giao quyết định thi hành án để người phải thi hành án ký nhận làm bằng chứng lưu trong hồ sơ thi hành án

+ Việc gửi quyết định thi hành án hoặc thông báo quyết định thi hành án qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm cho người phải thi hành án cần được cân nhắc thận trọng vì rất khó xác định người nhận có phải là người phải thi hành án hay không? Trường hợp người nhận không phải là người phải thi hành án thì sẽ gây khó khăn trong việc tổ chức thi hành án nhất là trong trường hợp cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án.

- Việc niêm yết công khai thông báo quyết định thi hành án chỉ được thực hiện trong trường hợp: (i) không rõ địa chỉ của người được thông báo; (ii) Chấp hành viên không thực hiện được việc giao hoặc thông báo trực tiếp quyết định thi hành án. Chấp hành viên thực hiện việc niêm yết công khai thông báo về quyết định thi hành án đồng thời tại 3 địa điểm (trụ sở cơ quan THADS, Ủy ban nhân dân cấp xã; nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo.

- Không thực hiện việc thông báo về quyết định thi hành án trên phương tiện thông tin đại chúng, trừ trường hợp chính người được nhận quyết định thi hành án đề nghị thông báo cho họ trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được nhận thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc hình thức khác thì việc thông báo trực tiếp có thể được thực hiện theo hình thức đó nếu không gây trở ngại cho

cơ quan THADS. Tuy nhiên, để đảm bảo việc nhận thông báo cũng như lưu giữ các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thông báo, Chấp hành viên cần cân nhắc khi thực hiện việc thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc qua mạng xã hội (như zalo, messenger ...).

2.4. Thuyết phục tự nguyện thi hành án

2.4.1 Thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành

Tự nguyện thi hành án được hiểu là việc người phải thi hành án tự giác chấp hành, thi hành các khoản phải thi hành án theo quyết định thi hành án của cơ quan THADS nhằm thực hiện các phán quyết của Tòa án. Việc người phải thi hành án tự nguyện thi hành án sẽ giúp cho Chấp hành viên giảm thời gian tổ chức thi hành án, giảm chi phí thi hành án, hạn chế và giảm thiểu việc khiếu nại, tố cáo. Do đó, Nhà nước luôn khuyến khích việc tự nguyện thi hành án, kể cả khi đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, pháp luật vẫn tạo điều kiện cho người phải thi hành án tự nguyện thi hành án nếu việc tự nguyện thi hành án không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và không cản trở việc tổ chức thi hành án.

Việc tự nguyện thi hành án chủ yếu dựa trên ý chí tự nguyện của người phải thi hành án. Trên thực tế, Chấp hành viên đóng một vai trò rất lớn trong việc thay đổi nhận thức của người phải thi hành án trong việc chấp hành các quyết định thi hành án nói chung và trong việc tự nguyện thi hành án. Thuyết phục người khác là một công việc không hề đơn giản nhất là việc thuyết phục người phải thi hành án đặc biệt là trong vụ việc bạo lực giới. Do đó, đòi hỏi Chấp hành viên tổ chức vụ việc vừa phải có kiến thức pháp luật và phải có các kỹ năng mềm để việc thuyết phục có người phải thi hành án được hiệu quả. Khi thực hiện thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên cần cân nhắc thực hiện các bước sau:

Bước 1: Chấp hành viên phải nắm rõ đối tượng và vấn đề cần thuyết phục (người phải thi hành án và số tiền/tài sản/ khoản phải thi hành án). Chấp hành viên phải nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin của người phải thi hành án như:

- Tuổi, giới tính, tôn giáo, nghề nghiệp, sở thích, trình độ, tâm sinh lý, quan điểm, thành kiến, định kiến, cách nghĩ....
- Mối quan hệ với người được thi hành án để xác định xem trước đó họ có quen biết hay có mối quan hệ với nhau không?
- Nguyên nhân dẫn đến việc bạo lực giới.

Để có thể tìm hiểu được các thông tin trên, Chấp hành viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu kèm theo. Trường

hợp cần thiết Chấp hành viên có thể trao đổi với Thẩm phán đã xét xử vụ việc hoặc chính quyền địa phương nơi người phải thi hành án sinh sống để nắm thêm các tình tiết vụ việc. Khi đã có đủ thông tin liên quan đến người phải thi hành án thì Chấp hành viên biết mình cần phải giải quyết vấn đề gì trong quá trình thuyết phục.

Bước 2: Xác định được một cách chính xác, nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật về THADS và các quy định của pháp luật có liên quan để thuyết phục. Chấp hành viên cũng cần nghiên các quy định pháp luật mà Tòa án đã căn cứ để đưa ra phán quyết trong bản án, quyết định liên quan đến bạo lực giới.

Bước 3: Xác định nội dung thuyết phục và mục đích cần đạt được trong quá trình thuyết phục.

Để thay đổi nhận thức, thái độ của người nào đó về một vấn đề không phải là đơn giản và có thể giải quyết được ngay nên Chấp hành viên cần phải chuẩn bị tâm lý trước khi thực hiện việc thuyết phục, không nên có tâm lý phải đạt được mục đích thuyết phục để dẫn đến tâm lý căng thẳng và tạo ra xung đột không cần thiết.

Bước 4: Lựa chọn thời điểm và địa điểm thuyết phục

Việc chọn đúng thời điểm để thuyết phục sẽ giúp cho Chấp hành viên thành công được 30%. Đối với mỗi vụ việc khác nhau thì có những thời điểm thích hợp khác nhau. Nhìn chung nếu khi một người đang có tâm lý thoải mái, vui vẻ thì việc thuyết phục sẽ thuận lợi hơn so với một người đang ở trong trạng thái buồn bực hoặc đang chịu nhiều áp lực. Do đó, Chấp hành viên không nên lựa chọn các thời điểm mà người phải thi hành án hoặc gia đình người phải thi hành án đang có chuyện buồn phiền, đang tổ chức tang ma, giỗ chạp hoặc có người cấp cứu trong bệnh viện hoặc ngày đầu tháng âm lịch theo quan niệm “hên xui” của người làm nghề kinh doanh...

Lựa chọn địa điểm làm việc, Chấp hành viên cần lựa chọn địa điểm thuận lợi cho người phải thi hành án nhưng cũng không nên lựa chọn địa điểm làm việc không phù hợp như nơi vui chơi giải trí, quán nước, quán café... Trường hợp cần lựa chọn địa điểm ngoài trụ sở cơ quan THADS thì tốt nhất nên lựa chọn địa điểm trụ sở UBND xã, phường

Bước 5: Thực hiện việc thuyết phục

Để việc thuyết phục được hiệu quả, Chấp hành viên nên có mặt tại địa điểm trước thời gian làm việc để chuẩn bị sẵn sàng. Chấp hành viên cũng cần quan sát thái độ của người phải thi hành án để đánh giá mức độ hợp tác của họ đối với buổi làm việc. Trong quá trình thuyết phục Chấp hành viên cần:

+ Tạo môi trường giao tiếp tốt, bầu không khí tin cậy

Quan tâm chân thành và đồng cảm đến đời sống, những nỗi lo lắng; có thể chia sẻ với quá khứ của họ nhưng không nên đi sâu hoặc đánh giá hành vi của họ trước đây, đồng thời thể hiện mong muốn, nỗ lực giải quyết vấn đề là điều kiện đầu tiên để có thể thành công trong thuyết phục, bởi vì nó làm cho người đối thoại cảm thấy tin cậy, thoải mái, làm giảm sự đề phòng, phản kháng của họ.

Trong thuyết phục, Chấp hành viên không nên dùng địa vị pháp lý của mình dồn người đối thoại vào thế bí, buộc họ phải thay đổi ý kiến, quan điểm, lập trường. Việc này dễ dẫn đến người phải thi hành án phòng thủ, chống trả, trường hợp nếu họ có thay đổi quan điểm của mình lúc đó thì họ cũng luôn cảm thấy ảm ức vì bị bắt bí, bị chèn ép, do đó kết quả thuyết phục sẽ không lâu bền.

+ Tôn trọng, lắng nghe người phải thi hành án và tạo sự tin tưởng

Trong quá trình thuyết phục, Chấp hành viên nên trình bày ý tưởng, quan điểm một cách rõ ràng, mạch lạc, nêu rõ về tình hình vụ việc, các căn cứ pháp lý, các khả năng có thể xảy ra và điểm mạnh cũng như điểm tiêu cực, hạn chế của các phương án đó; tư vấn để người bị thuyết phục nhận thấy phương án tốt nhất để lựa chọn. Việc trình bày như vậy làm cho người được thuyết phục cảm nhận được Chấp hành viên người nắm rõ nội dung vụ việc và am hiểu sâu sắc pháp luật cũng như vận dụng một cách chính xác pháp luật trong quá trình giải quyết việc thi hành án của mình.

Khi đánh giá các tình tiết, sự kiện cũng như các khả năng có thể xảy ra, Chấp hành viên thể hiện thái độ công bằng, thiện chí và vô tư, khách quan trong giải quyết vụ việc; thể hiện thái độ để người bị thuyết phục nhận thấy Chấp hành viên đang đứng bên phía lợi ích của họ, giúp họ đạt được kết quả cao nhất và tránh được hậu quả pháp lý, các rủi ro, khó khăn, vướng mắc có thể xảy ra nếu không thực hiện theo phương án đó.

Quá trình thuyết phục, Chấp hành viên phải tạo điều kiện để người phải thi hành án giải bày. Trong khi người phải thi hành án trình bày hạn chế việc cắt ngang, phải kiên nhẫn và bình tĩnh lắng nghe. Trường hợp người phải thi hành án nói quá lâu nhưng không đi đúng trọng tâm vấn đề thi hành án cần khéo léo dừng hoặc chuyển hướng tập trung vào vấn đề thi hành án.

+ Kết hợp nhuần nhuyễn giữa tình và lý, để cái tình đi trước lý và đi đôi với lý:

Người Việt Nam có câu “trăm cái lý không bằng tỵ cái tình” nên khi thuyết phục người phải thi hành án thì Chấp hành viên cần phải tác động đồng thời đến cả nhận thức, tình cảm, ý chí của người phải thi hành án. Trong thuyết phục, ngoài

việc đưa ra lý lẽ, phân tích, chứng minh cho người đối thoại thấy rõ đúng sai, tốt xấu, lợi hại, con đường nên đi, còn phải biết gọi nên những tình cảm nhất định ở người nghe, người đối thoại, đồng viên, khích lệ họ.

2.4.2. Thỏa thuận THADS

Tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 7a Luật THADS năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật THADS năm 2014) ghi nhận các đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án; Nghị định 62/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 33/2020/NĐ-CP) của Chính phủ hướng dẫn: Trường hợp cơ quan THADS đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận. Thỏa thuận phải bằng văn bản thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. Đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.

Đối với các vụ việc liên quan đến bạo lực giới, Chấp hành viên cần lưu ý:

(i) Trong quá trình tổ chức thi hành án cần quan tâm đến tâm lý của người bị bạo lực, trong trường hợp họ chưa sẵn sàng gặp và thảo luận với người phải thi hành án thì Chấp hành viên không nên để tiến hành thỏa thuận về việc thi hành án.

(ii) Trường hợp việc thỏa thuận được thực hiện bởi người được ủy quyền thì cần kiểm tra kỹ phạm vi ủy quyền xem họ có được quyền thỏa thuận không.

Ví dụ: trường hợp bản án tuyên ông Nguyễn Văn A phải bồi thường thương tích cho chị Bùi Thị H số tiền 200.000.000 đồng. Chị Bùi Thị H có làm giấy ủy quyền cho chị Lê Thị N đến cơ quan THADS để làm các thủ tục về thi hành án. Ngày 17/5/2021, chị N và ông A đến cơ quan THADS yêu cầu Chấp hành viên lập biên bản chứng kiến nội thỏa thuận là ông A sẽ nộp số tiền 100.000.000 đồng cho chị N vào ngày 19/5/2021 thì chị N sẽ không yêu cầu ông A phải thi hành án đối với số tiền còn lại là 100.000.000 đồng và lãi do chậm thi hành án. Trong trường hợp này, chị N chỉ được ủy quyền đến cơ quan THADS làm thủ tục về thi hành án mà không được ủy quyền để thực hiện thỏa thuận việc thi hành án nên thỏa thuận nêu trên là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị H.

(iii) Pháp luật về thi hành án chỉ quy định Chấp hành viên chứng kiến thỏa thuận nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba. Tuy nhiên, để đảm bảo việc thi hành án được đúng quy định tránh việc đương sự

khiếu nại, Chấp hành viên cần giải thích cho các đương sự biết quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện thỏa thuận và hậu quả pháp lý của việc thỏa thuận.

2.5. Xác minh điều kiện thi hành án

Xác minh trong thi hành án là việc thu thập, kết nối các thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án từ các chế định quản lý về tài sản của nhà nước, từ các tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ nắm giữ thông tin về tài sản từ đó kết nối các thông tin để làm rõ người phải thi hành án có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ thi hành án hay không.

2.5.1. Thời điểm thực hiện xác minh

Theo quy định tại Điều 44 Luật THADS (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật THADS năm 2014) trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Chấp hành viên có trách nhiệm xác định chính xác thời điểm người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án để xác định thời điểm hết thời hạn tự nguyện thi hành án từ đó có căn cứ để xác định thời điểm để bắt đầu thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án.

2.5.2. Chuẩn bị xác minh

Pháp luật về thi hành án chỉ quy định thời điểm bắt đầu phải tiến hành xác minh mà không quy định thời điểm nào phải kết thúc việc xác minh. Tuy nhiên, việc tổ chức thi hành án là liên tục, kết quả xác minh là cơ sở cho việc tổ chức thi hành án tiếp theo nên việc xác minh điều kiện thi hành án hoặc thông tin về tài sản của người phải thi hành án là rất quan trọng. Mặt khác, việc không kịp thời xác minh có thể dẫn đến có thể người phải thi hành án tẩu tán tài sản gây khó khăn cho việc tổ chức thi hành án. Do đó, Chấp hành viên phải nghiên cứu hồ sơ để xem nghĩa vụ thi hành án là gì từ đó có thể đưa ra các định hướng thực hiện việc xác minh cho phù hợp và tương ứng với nghĩa vụ thi hành án.

2.5.3. Thực hiện xác minh

Theo quy định tại Điều 44 Luật THADS, Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì có các hình thức xác minh:

- Xác minh trực tiếp;
- Ủy quyền xác minh;
- Đề nghị các cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin.

2.5.3.1. Thực hiện xác minh trực tiếp

Một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên được quy định tại Điều 20 Luật THADS là xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Như vậy, Chấp hành viên có quyền chủ động trong việc xác minh thi hành án.

Pháp luật về thi hành án không quy định cụ thể Chấp hành viên sẽ thực hiện xác minh lần đầu tiên ở đâu. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: Khi tiến hành xác minh, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án. Nội dung kê khai phải nêu rõ loại, số lượng tiền, tài sản hoặc quyền tài sản; tiền mặt, tiền trong tài khoản, tiền đang cho vay, mượn; giá trị ước tính và tình trạng của từng loại tài sản; mức thu nhập định kỳ, không định kỳ, nơi trả thu nhập; địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng; khả năng và điều kiện thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Theo quy định này, thì Chấp hành viên sẽ thực hiện xác minh lần đầu tiên tại địa điểm nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc để có thể thu thập được các thông tin ban đầu về tài sản hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Khi lập biên bản xác minh, Chấp hành viên phải nêu rõ trong biên bản xác minh điều kiện thi hành án về việc đương sự kê khai hoặc không kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án.

+ Trường hợp người phải thi hành án kê khai tài sản thì Chấp hành viên căn cứ vào các thông tin đó để thực hiện việc xác minh tiếp theo. Tuy nhiên, Chấp hành viên không chỉ căn cứ vào thông tin do người phải thi hành án cung cấp mà vẫn cần phải tiếp tục tìm kiếm các thông tin liên quan đến tài sản hoặc điều kiện thi hành án.

+ Trường hợp người phải thi hành án không thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án hoặc trường hợp vì lý do Chấp hành việc không thể yêu người phải thi hành án kê khai (ví dụ trong các trường hợp: không rõ địa chỉ của người phải thi hành án, người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù...) thì việc xác minh được thực hiện thông qua các chế định quản lý về tài sản của nhà nước, từ các tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ nắm giữ thông tin về tài sản.

Theo quy định khoản 1 Điều 44 Luật THADS, Chấp hành viên phải thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án ở ngoài trụ sở cơ quan thi hành án. Trên thực tế, có một số trường hợp trong quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã lập biên bản xác minh điều kiện thi hành án đối với người được thi hành án tại trụ sở cơ quan thi hành án là vi phạm quy định nêu trên. Trường hợp người được

thi hành án cung cấp thông tin về tài sản của người phải thi hành án hoặc thông tin về điều kiện thi hành thì Chấp hành viên lập biên bản giải quyết việc thi hành án để ghi nhận các thông tin do người được thi hành án cung cấp làm cơ sở để tiến hành xác minh tiếp.

Khi xác minh trực tiếp cần xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ thông tin về tài sản của người phải thi hành án để thực hiện xác minh cho chính xác. Ví dụ: Một số trường hợp Chấp hành viên lập biên bản xác minh tại trụ sở UBND cấp xã để xác định người phải thi hành án có tài sản là quyền sử dụng đất hoặc để xác nhận người phải thi hành án không có quyền sử dụng đất. Việc xác minh như vậy là không chính xác bởi vì theo quy định của Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Thông tư liên tịch 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC thì Văn phòng đăng ký đất đai có chức năng thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp được ủy quyền theo quy định; xây dựng, quản lý, cập nhật, đo đạc, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính ...

Để việc xác minh có hiệu quả, Chấp hành viên cần làm việc trực tiếp với người có thẩm quyền cung cấp thông tin, trên thực tế rất nhiều trường hợp cơ quan, tổ chức cử người cung cấp thông tin cho Chấp hành viên không đầy đủ hoặc thiếu chính xác dẫn đến việc thi hành án sau này gặp khó khăn. Trường hợp không làm việc được với người có thẩm quyền thì Chấp hành viên có thể đề xuất với Thủ trưởng cơ quan THADS ký văn bản đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

Khi thực hiện xác minh về điều kiện thi hành án, Chấp hành viên cần căn cứ vào nghĩa vụ phải thi hành án để xác định đối tượng phải thi hành án (như: tài sản, giấy tờ có ...) có đúng với nội dung bản án, quyết định Tòa án tuyên hay không; trường hợp nghĩa vụ thi hành án là giao trẻ chưa thành niên thì cần xác minh tại UBND cấp xã nơi trẻ được nuôi dưỡng, trường học nơi trẻ đang theo học để xác minh làm rõ ai là người đang nuôi dưỡng trẻ, thái độ của người đang nuôi dưỡng, nguyện vọng của trẻ ... Ngoài ra, Chấp hành viên cũng phải xác minh, làm rõ thái độ của người phải thi hành án đối với nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án; quan điểm, thái độ của những người thân thích hoặc hàng xóm của người phải thi hành án, quan điểm của chính quyền địa phương đối với vụ việc.

2.5.3.2. Thực hiện ủy thác xác minh

- Về thẩm quyền ủy thác xác minh, việc ủy quyền xác minh được thực hiện giữa các cơ quan THADS với nhau, không hạn chế về thẩm quyền như trong trường hợp ủy thác thi hành án. Người có thẩm quyền ủy quyền xác minh là Thủ

trưởng cơ quan THADS, đó đó, để có thể thực hiện việc ủy quyền, Chấp hành viên phải đề xuất lý do ủy quyền, nội dung cần ủy quyền xác minh trình Thủ trưởng cơ quan THADS xem xét, quyết định.

Lưu ý về thực hiện ủy quyền xác minh:

+ Cơ quan THADS cấp huyện không thực hiện việc ủy quyền cho Cục THADS cấp tỉnh trên cùng địa bàn.

+ Cơ quan THADS không ủy quyền cho Cục THADS cấp tỉnh địa phương khác trừ trường hợp nội dung xác minh thuộc nhiều đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh đó.

- Điều kiện để thực hiện ủy thác xác minh khi cơ quan THADS đang tổ chức thi hành vụ việc cần xác minh làm rõ thông tin về tài sản, nơi cư trú, nơi làm việc, trụ sở hoặc các thông tin khác của người phải thi hành án thuộc địa giới hành chính của cơ quan THADS được ủy quyền.

- Hình thức ủy quyền: việc ủy quyền xác minh được thể hiện bằng hình thức văn bản.

- Nội dung ủy quyền: Văn bản ủy quyền xác minh phải nêu rõ nội dung ủy quyền (ví dụ ủy quyền xác minh địa chỉ người phải thi hành án hoặc ủy quyền xác minh tài sản của người phải thi hành án và nội dung cần thiết khác.

Khi thực hiện ủy quyền xác minh, ngoài văn bản ủy quyền, Chấp hành viên cần cung cấp các tài liệu, thông tin (như bản án, quyết định thi hành án và các thông tin về tài sản...) để cơ quan THADS nhận ủy quyền có đầy đủ các thông tin khi thực hiện xác minh.

- Trách nhiệm của cơ quan THADS nhận ủy quyền xác minh: Phải thực hiện việc xác minh theo đúng nội dung được ủy quyền và trả lời kết quả cho cơ quan THADS nơi đã ủy quyền. Thời gian trả lời:

+ Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền xác minh tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, thời hạn trả lời kết quả xác minh không. Trường hợp khó khăn, phức tạp thì thời hạn gửi kết quả xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền.

+ Không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền trong trường hợp ủy quyền xác minh đối với các loại tài sản khác (không phải bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu) và thông tin khác.

Khi nhận được văn bản ủy quyền xác minh, Thủ trưởng cơ quan THADS phải phân công Chấp hành viên thực hiện. Trước khi thực hiện việc xác minh

theo ủy quyền, Chấp hành viên phải nghiên cứu nội dung ủy quyền để có kế hoạch thực hiện việc xác minh. Trường hợp nội dung ủy quyền xác minh không rõ (ví dụ: không rõ họ tên người phải thi hành án hoặc thông tin về người phải thi hành án, thông tin về tài sản không rõ) thì có thể trao đổi với cơ quan THADS đã ủy quyền trước khi quyết định trả lại việc ủy quyền xác minh.

Việc thực hiện xác minh theo ủy quyền được thực hiện tương tự như việc xác minh đối với các hồ sơ đang tổ chức thi hành án.

2.5.3.3. Thực hiện việc xác minh bằng văn bản

Trong trường hợp không thể thực hiện việc xác minh trực tiếp hoặc việc xác minh trực tiếp chưa đạt yêu cầu, Chấp hành viên có thể thực hiện việc xác minh thông qua văn bản yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin liên quan đến tài sản, thu nhập hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải ghi rõ họ tên người người phải thi hành án, khoản phải thi hành án, nội dung cần xác minh hoặc cần cung cấp.

Ví dụ: trường hợp đề nghị cung cấp thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất thì cần đề nghị cung cấp các thông tin như: số thửa, diện tích, loại đất, vị trí của thửa đất, quyền sử dụng đất đó đã được cấp giấy chứng nhận chưa (trường hợp trên đất có nhà hoặc tài sản khác thì tài sản trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu chưa, ai là người chủ sử dụng đất...) thời hạn cung cấp, trả lời thông tin. Trên thực tế, có một số trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm trả lời thì Chấp hành viên cần có văn bản đôn đốc tránh để tình trạng chậm trả lời dẫn đến người phải thi hành án có điều kiện tẩu tán tài sản.

2.5.4. Xử lý kết quả xác minh

Trên cơ sở kết quả xác minh, Chấp hành viên cần nghiên cứu, đánh giá xem việc xác minh đã toàn diện và đầy đủ chưa còn nội dung nào chưa rõ. Trường hợp cần thiết thì Chấp hành viên có thể tiến hành xác minh bổ sung hoặc tiếp tục thực hiện xác minh (nếu có những thông tin mới về tài sản và điều kiện thi hành án của người phải thi hành án).

Kết quả xác minh là cơ sở để phân loại việc thi hành án có điều kiện hay không có điều kiện thi hành án.

2.5.4.1. Việc có điều kiện thi hành

Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án có điều kiện thi hành án, Chấp hành viên tiếp tục tổ chức thi hành án theo các trình tự, thủ tục (được giới thiệu tại các mục 3.5).

2.5.4.2. Việc chưa có điều kiện thi hành

Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án thì đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án.

* Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan THADS

Căn cứ kết quả xác minh của Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan THADS ban hành quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án. Khi ban hành quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án, Thủ trưởng cơ quan THADS cần lưu ý:

- Thời hạn ra quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án là 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định có một trong các căn cứ sau:

+ Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án.

+ Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác.

+ Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng.

+ Chưa xác định được địa chỉ và tài sản của người phải thi hành án hoặc chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án mà theo bản án, quyết định họ phải tự mình thực hiện nghĩa vụ.

- Sử dụng biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

- Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật THADS: mỗi quyết định thi hành án là một việc thi hành án. Do đó, trong trường hợp có nhiều người phải thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan THADS chỉ ra quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án khi tất cả những người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án.

Ví dụ: Quyết định thi hành án có 2 người phải thi hành án (gồm Nguyễn Văn A và Hoàng Văn B nhưng không phải thi hành nghĩa vụ liên đới), Chấp hành viên tiến hành xác minh kết quả cho thấy: A không có điều kiện thi hành án còn B có điều kiện thi hành án nên đề xuất Chi cục trưởng ra quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án. Trong trường hợp này, mặc dù A không có điều kiện thi

hành án nhưng Chấp hành viên chưa tổ chức thi hành án xong đối với B nên Chi cục trưởng chưa thể ký ban hành quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án đối A được.

- Việc xác minh thuộc trách nhiệm của Chấp hành viên, tuy nhiên, Thủ trưởng cơ quan THADS phải chịu trách nhiệm trong việc phân loại hồ sơ thi hành án. Trên thực tế, có một số trường hợp kết quả xác minh có mâu thuẫn (ví dụ: Biên bản đầu tiên xác minh người phải thi hành án có tài sản là nhà cấp 4 nhưng biên bản xác minh sau thì ghi người phải thi hành án không có tài sản); Biên bản xác minh được lập tại trụ sở cơ quan THADS; biên bản xác minh không có chữ ký của Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã ...Do đó, Thủ trưởng cơ quan THADS phải kiểm tra kết quả xác minh của Chấp hành viên trước ký quyết định thi hành án việc chưa có điều kiện.

* Trách nhiệm của Chấp hành viên

- Thực hiện việc công khai quyết định việc chưa có điều kiện thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án:

+ Đăng tải công khai thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS và tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp.

+ Gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho UBND cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày niêm yết. Để đảm bảo quyết định việc thi hành án chưa có điều kiện, Chấp hành viên cần kiểm tra, đôn đốc việc niêm yết của UBND cấp xã,

- Tổ chức việc xác minh theo định kỳ (06 tháng /lần) trừ trường hợp việc thi hành án đã được chuyển sang sổ theo dõi riêng.

- Tổ chức xác minh lại khi nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án,

2.6. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản

2.6.1 Ủy thác thi hành án

Việc ủy thác được thực hiện theo quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật THADS (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 9 Luật số 03/2022/QH15) và Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP). Trong quá trình thực hiện, cơ quan THADS cần lưu ý: Cơ quan THADS “phải” ủy thác việc thi hành án khi có một trong các căn cứ tại khoản

1 Điều 55 Luật THADS; việc ủy thác được coi là hoàn thành khi nhận được thông báo bản văn bản của cơ quan THADS nhận ủy thác về việc đã nhận được hồ sơ ủy thác.

2.6.2 Ủy thác xử lý tài sản

Ủy thác xử lý tài sản là một chế định mới được bổ sung, theo đó việc ủy thác xử lý tài sản được thực hiện trong trường hợp bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án ở nhiều địa phương và cơ quan THADS đang tiến hành xử lý tài sản trên địa bàn thì có thể ủy thác xử lý tài sản đến các cơ quan THADS khác để xử lý đồng thời các tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án. Như vậy, việc ủy thác xử lý tài sản chỉ được thực hiện đối với tài sản được tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án. Đối với các tài sản không được tuyên trong bản án, quyết định thì cơ quan THADS không được ủy thác xử lý tài sản. Khác với ủy thác thi hành án là cơ quan THADS có thể lựa chọn việc ủy thác xử lý tài sản hoặc không thực hiện việc ủy thác xử lý tài sản nếu thấy việc không ủy thác xử lý tài sản không làm ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên và thời gian tổ chức thi hành án.

2.6.2.1. Thẩm quyền ủy thác xử lý tài sản

Thực hiện tương tự như ủy thác thi hành án.

2.6.2.2. Thủ tục ủy thác thi hành án

Thứ nhất, về thẩm quyền ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định ủy thác xử lý tài sản trong trường hợp đang tiến hành xử lý tài sản trên địa bàn nhưng có tài sản ở địa phương khác được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án.

Thứ hai, nội dung quyết định ủy thác xử lý tài sản phải ghi rõ tài sản được ủy thác xử lý và các thông tin có liên quan đến việc xử lý.

Thứ ba, hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản sao bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có.

Thứ tư, về trình tự, thủ tục thi hành quyết định ủy thác:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan THADS nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành và thông báo bằng văn bản cho cơ quan THADS đã ủy thác.

Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan THADS đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật THADS. Như vậy, đối với trường hợp nhận ủy thác xử lý tài sản, cơ quan THADS không thực hiện việc ra quyết định thi hành án. Căn cứ để tổ chức thi hành án dựa trên quyết định thi hành án của cơ quan THADS ủy thác và quyết định ủy thác xử lý tài sản, Chấp hành viên tổ chức xác minh, thực hiện việc kê biên và xử lý tài sản của người phải thi hành án (hoặc tài sản của người bảo lãnh).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan THADS nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan THADS đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 47 của Luật THADS, sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan THADS đã ủy thác

Thứ năm, về trách nhiệm của cơ quan nhận ủy thác xử lý tài sản:

Không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan THADS nhận ủy thác.

Cơ quan THADS nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; thông báo ngay bằng văn bản kết quả thẩm định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan THADS đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan THADS đã ủy thác.

Thứ sáu, về trách nhiệm của cơ quan THADS đã ủy thác xử lý tài sản:

Cơ quan THADS đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan THADS nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan THADS nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan THADS đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan THADS nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật THADS. Cơ quan THADS đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản

cho cơ quan THADS nhận ủy thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 của Luật THADS.

Chấp hành viên và cơ quan THADS cần lưu ý phân biệt giữa ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản đối với trường hợp có tài sản bảo đảm, cụ thể :

+ *Trường hợp bản án, quyết định tuyên xử lý tài sản bảo đảm để thi hành nghĩa vụ “cụ thể” thì thực hiện ủy thác.*

+ *Trường hợp bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản bảo đảm ở địa phương khác nhưng cơ quan THADS đang xử lý tài sản ở địa phương mình thì tiến hành ủy thác xử lý tài sản.*

2.7. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

Được quy định tại các Điều 66, 67, 68 và 69 Luật THADS và các Điều từ 18 đến Điều 20 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2.7.1. Nguyên tắc áp dụng biện pháp bảo đảm

- Chủ thể áp dụng biện pháp bảo đảm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật THADS chủ thể áp dụng biện pháp bảo đảm là Chấp hành viên được giao tổ chức thi hành vụ việc mà người phải thi hành án bị áp dụng biện pháp bảo đảm.

- Điều kiện áp dụng biện pháp bảo đảm:

Việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án chỉ được thực hiện khi có căn cứ cho rằng người phải thi hành án đang hoặc sẽ tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Khi áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, Chấp hành viên không phải thông báo trước cho đương sự.

Như vậy việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án là quyền chủ động của các Chấp hành viên. Chấp hành viên cũng không phải thực hiện xác minh trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm. Tuy nhiên, về nguyên tắc, Chấp hành viên chỉ áp dụng biện pháp bảo đảm với tài sản của người phải thi hành án hoặc có căn cứ cho rằng đây là tài sản của người phải thi hành án.

Lưu ý:

- *Việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp tài sản duy nhất của người phải thi hành án lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản. Trong các vụ việc liên quan đến bạo lực giới thông thường nghĩa vụ thi hành án không lớn như các vụ việc tín dụng ngân hàng hoặc các vụ việc án tham nhũng, do đó, Chấp hành viên cũng phải xác định hoặc ước lượng giá trị tài sản để tiến hành áp dụng biện pháp bảo*

đảm cho phù hợp tránh tình trạng việc áp dụng biện pháp bảo đảm lớn hơn nhiều nghĩa vụ thi hành án sẽ gây thiệt hại cho người phải thi hành án, trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm có giá trị nhỏ hơn nghĩa vụ thi hành án dẫn đến không tổ chức thi hành dứt điểm được vụ việc.

- Trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm Chấp hành viên không phải thông báo trước cho người phải thi hành án, tuy nhiên, Chấp hành viên phải thực hiện việc thông báo, gửi các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm và biên bản thực hiện việc áp dụng biện pháp bảo đảm cho người phải thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn pháp luật quy định.

- Các biện pháp bảo đảm thi hành án gồm:

- + Phong tỏa tài khoản;
- + Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- + Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

2.7.2 Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm

2.7.2.1. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ

- Điều kiện áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ.

Người phải thi hành án có tài khoản (ở các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính), tài sản gửi giữ và người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành án trong các trường hợp sau:

+ Người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành án trả tiền theo quyết định, bản án của Tòa án

+ Người phải thi hành án có nghĩa vụ trả vật cùng loại nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng, giảm giá trị nhưng các bên không có thỏa thuận khác và Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án thanh toán giá trị của vật cùng loại theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật THADS.

+ Trường hợp Bản án, quyết định của Tòa án buộc người sử dụng lao động nhận người lao động trở lại làm việc nhưng không bố trí được công việc theo bản án, quyết định thì người sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động khoản tiền lương trong thời gian chưa bố trí được công việc, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người lao động được nhận trở lại làm việc hoặc được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 121 Luật THADS.

- Một số lưu ý khi thực hiện việc áp dụng biện pháp bảo đảm này:

+ Chấp hành viên xác định số tài khoản của người phải thi hành án và số tiền có trong tài khoản hoặc loại tài sản của người phải thi hành đã gửi giữ.

Để áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản thì trong tài khoản của người phải thi hành án phải có tiền, do đó, nên cảnh việc xác minh số tài khoản thì cần phải xác minh trong tài khoản đó có tiền không? Trường hợp không thể tiến hành xác minh trực tiếp, Chấp hành viên có thể tiến hành xác minh bằng hình thức yêu cầu cung cấp thông tin. Nội dung văn bản yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BTP-BTC-BLĐT BXH-NHNNVN ngày 14/01/2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh và xã hội và Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

+ Trong quá trình xác minh thông tin liên quan đến tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ, Chấp hành viên lập biên bản về việc phong tỏa tài khoản, tài sản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án phong tỏa tài khoản, tài sản đó. Biên bản về việc phong tỏa tài khoản, tài sản phải được soạn thảo theo mẫu số D44-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ.

+ Chấp hành viên có trách nhiệm bảo mật các thông tin về tài khoản, tài sản của người phải thi hành án bị áp dụng biện pháp bảo đảm khi được Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi có tài khoản, tài sản cung cấp.

+ Do việc áp dụng biện pháp bảo đảm được thực hiện ngay, nên sau khi áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ, Chấp hành viên có thể tiếp tục xác minh để làm rõ xem tài sản đó có chính xác là của người phải thi hành án không, đặc biệt đối với trường hợp là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu hoặc tài sản là hàng hóa. Nếu có căn cứ cho rằng đó là tài sản của người phải thi hành án thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày áp dụng biện pháp bảo đảm Chấp hành viên sẽ căn cứ vào khoản 3 Điều 71 và Điều 91 Luật THADS để thực hiện biện pháp cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đó. Trường hợp có căn cứ cho rằng tài sản đó không phải là của người phải thi hành án Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt việc phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.

- Trách nhiệm trong thực hiện quyết định khấu trừ, quyết định kê biên, xử lý:

+ Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện ngay quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản; nếu không thực hiện ngay mà đương sự tẩu tán tiền trong tài khoản dẫn đến việc không thể thi hành được cho người được thi hành án thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

+ Người đang giữ tài sản của người phải thi hành án không tự nguyện giao tài sản thì Chấp hành viên cưỡng chế buộc họ phải giao. Trường hợp người thứ ba đang giữ tài sản của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên mà giao tiền, tài sản đó cho người phải thi hành án hoặc người khác dẫn đến việc không thể thi hành được cho người được thi hành án thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2.7.2.2. Tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự

- Đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự

Theo quy định tại Điều 68 Luật THADS thì đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ là đương sự, tổ chức, cá nhân khác đang quản lý, sử dụng. Theo quy định này thì bất kể ai đang quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án đều có thể bị áp dụng biện pháp bảo đảm này. Việc áp dụng biện pháp bảo đảm là nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án nên tài sản, giấy tờ liên quan có thể hiểu là những tài sản, giấy tờ để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án được tuyên rõ trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc tài sản, giấy tờ mà bản án, quyết định tuyên giao cho người phải thi hành án hoặc tài sản, giấy tờ này có thể kê biên, xử lý để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án bằng tiền của người phải thi hành án hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án. Chấp hành viên sẽ không thực hiện việc áp dụng biện pháp tạm giữ đối với các tài sản theo quy định của Điều 87 Luật THADS để thực hiện nghĩa vụ thi hành án bằng tiền của người phải thi hành án, cụ thể đó là các tài sản sau:

Thứ nhất, Tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức.

Thứ hai, Tài sản sau đây của người phải thi hành án là cá nhân:

+ Số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian chưa có thu nhập, thu hoạch mới.

+ Số thuốc cần dùng để phòng, chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình.

+ Vật dụng cần thiết của người tàn tật, vật dụng dùng để chăm sóc người ốm.

+ Đồ dùng thờ cúng thông thường theo tập quán ở địa phương.

+ Công cụ lao động cần thiết, có giá trị không lớn được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người phải thi hành án và gia đình.

+ Đồ dùng sinh hoạt cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình.

Thứ ba, Tài sản sau đây của người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn cho người lao động.

+ Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh.

+ Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

- Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo đảm: là Chấp hành viên đang tổ chức thi hành vụ việc.

- Nội dung quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ: Quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải xác định rõ loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ và được thực hiện theo mẫu số A21-THADS hoặc B21-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

Trường hợp cần tạm giữ ngay tài sản, giấy tờ mà chưa ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ thì Chấp hành viên yêu cầu giao tài sản, giấy tờ và lập biên bản về việc tạm giữ. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ

Chấp hành viên cần lưu ý khi thực hiện việc tạm giữ tài sản, giấy tờ:

+ Khi thực hiện biện pháp bảo đảm này, Chấp hành viên phải lập biên bản về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ. Biên bản phải ghi rõ tên người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ; loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ; số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ.

Tài sản tạm giữ là tiền mặt thì phải ghi rõ số lượng tờ, mệnh giá các loại tiền, nếu là ngoại tệ thì phải ghi là tiền nước nào và trong trường hợp cần thiết còn phải ghi cả số sê ri trên tiền.

Tài sản tạm giữ là kim khí quý, đá quý phải niêm phong trước mặt người bị tạm giữ tài sản hoặc thân nhân của họ. Trường hợp người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc thân nhân của họ không đồng ý chứng kiến việc niêm phong thì phải có mặt của người làm chứng. Trên niêm phong phải ghi rõ loại tài sản, số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác của tài sản đã niêm phong, có chữ ký của Chấp hành viên, người bị tạm giữ hoặc thân nhân của họ hoặc người làm chứng. Việc niêm phong phải ghi vào biên bản tạm giữ tài sản.

+ Giao bảo quản tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì tài sản, giấy tờ tạm giữ được bảo quản theo quy định tại Điều 58 Luật THADS.

+ Xử lý tài sản, giấy tờ tạm giữ: Chấp hành viên tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự kể cả trong trường hợp chưa xác định được chủ sở hữu, sử dụng của tài sản, giấy tờ đó. Chính vì vậy, sau khi đã tạm giữ tài sản, giấy tờ, nếu chưa xác minh về chủ sở hữu của tài sản, giấy tờ tạm giữ thì Chấp hành viên phải tiến hành xác minh về chủ sở hữu của tài sản, giấy tờ đó để xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật THADS.

Để xác minh chủ sở hữu, sử dụng tài sản, giấy tờ, Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật THADS. Tuy nhiên, trong quá trình xác minh làm rõ chủ sở hữu của tài sản tạm giữ, theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Luật THADS thì Chấp hành viên có quyền yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng và thông báo cho đương sự, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên phải xác minh, làm rõ hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền xác định người có quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án, Chấp hành viên ban hành một trong các quyết định sau đây: (i) Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế nếu xác định được tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án mà người phải thi hành án vẫn không tự nguyện thi hành các nghĩa vụ theo bản án, quyết định; (ii) Quyết định trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ cho người có quyền sở hữu, sử dụng trong trường hợp có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án hoặc thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình. Trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ thì Chấp hành viên ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ theo mẫu số A22-THADS hoặc B22-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

2.7.2.3. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản

- Đối tượng áp dụng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là tài sản của người phải thi hành án, hoặc người phải thi hành án là đồng sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó.

- Thẩm quyền áp dụng là Chấp hành viên đang tổ chức thi hành vụ việc mà người phải thi hành án có tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

- Nội dung quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản cần phải thể hiện rõ tên của đối tượng bị áp dụng, thông tin về đối tượng bị áp dụng và tài sản tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng... Quyết định về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản được thực hiện theo mẫu số A23-THADS hoặc B23-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

Trên thực tế, một số Chấp hành viên vẫn sử dụng Công văn hình thức công văn đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản là không phù hợp với quy định trên. Tuy nhiên, nhiều trường hợp việc đề nghị của cơ quan THADS bằng hình thức công văn việc sử dụng hình thức công văn là không đúng với quy định pháp luật và không đạt hiệu quả như mong muốn, vì công văn đề nghị không phải là văn bản có giá trị pháp lý bắt buộc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản mà chỉ là một đề nghị phối hợp trong công tác THADS.

- Xử lý việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản:

+ Sau khi ban hành quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, Chấp hành viên phải thực hiện việc xác minh đối với tài sản đó để làm rõ tài sản bị tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản có phải là thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người phải thi hành án hoặc là tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người thứ ba hay không. Việc xác minh được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật THADS. Ngoài ra, Chấp hành viên có quyền yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng; thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên phải xác minh làm rõ hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án, giải quyết tranh chấp tài sản; yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế rất nhiều trường hợp sau khi ban hành quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, Chấp hành viên đã không thực hiện việc xác minh để làm rõ tài sản đó thuộc quyền sở

hữu, quyền sử dụng của ai dẫn đến việc thi hành án bị kéo dài, gây thiệt hại cho các đương sự và người liên quan.

+ Kết quả xác minh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án là căn cứ để xác định tài sản đó thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án hoặc là tài sản chung của người phải thi hành án đối với người khác.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án, Chấp hành viên một trong hai việc sau:

Thứ nhất, ra quyết định kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật THADS nếu tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án.

Trường hợp có căn cứ xác định tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án thì Thư ký thi hành án đề nghị Chấp hành viên ra quyết định về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo mẫu A32-THADS, A39-THADS hoặc B32-THADS, B39-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

Thứ hai, ra quyết định chấm dứt việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản nếu tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án. Quyết định chấm dứt việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản mẫu A24-THADS hoặc B24-THADS ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.

2.8. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

2.8.1. Biện pháp cưỡng chế liên quan đến tiền, tài sản

Theo quy định tại Điều 46 Luật THADS, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế. Theo quy định tại Điều 71 Luật THADS có 6 biện pháp cưỡng chế thi hành án. Do đó, Chấp hành viên căn cứ vào nghĩa vụ thi hành án, kết quả xác minh để lựa chọn biện pháp cưỡng chế cho phù hợp.

2.8.1.1. Điều kiện áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

Trong vụ việc liên quan đến bạo lực giới đối với phụ nữ, trẻ em, các bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ thi hành án chủ yếu tập trung vào các các nghĩa vụ thi hành án về tiền (bồi thường) hoặc nghĩa vụ thi hành án về hành

vi nên điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế liên quan đến bạo lực giới khi có đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất, người phải thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản (tiền) hoặc phải thực hiện hành vi theo bản án, quyết định của Tòa án.

Thứ hai, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án thể hiện:

+ Trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành án về tiền, qua xác minh cho kết quả người đó có tài sản (động sản hoặc bất động) và tài sản đó không thuộc diện không được kê biên theo quy định tại Điều 87 Luật THADS (danh sách các loại tài sản không được kê biên đã được liệt kê ở trên) hoặc người đó có thu nhập để thi hành nghĩa vụ đó.

+ Trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành án về hành vi mà kết quả xác minh người đó có điều kiện và tự mình thực hiện hành vi đó.

Thứ ba, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành:

Người phải thi hành án đã được nhận hoặc được thông báo hợp lệ về quyết định thi hành án và người phải thi hành án đã có 10 ngày để tự nguyện thi hành án nhưng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thi hành án của mình.

2.8.1.2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

- Về chủ thể áp dụng: Chỉ Chấp hành viên được giao tổ chức thi hành vụ việc mới có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án.

- Chấp hành viên được áp dụng các một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế THADS do pháp luật quy định tại Điều 71 Luật THADS. Chấp hành viên phải căn cứ vào nghĩa vụ thi hành án để lựa chọn biện pháp cưỡng chế phù hợp. Ví dụ: người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành về tiền thì Chấp hành viên có thể lựa chọn các biện pháp cưỡng chế sau:

+ Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

+ Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

+ Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

+ Khai thác tài sản của người phải thi hành án.

- Không được tổ chức cưỡng chế THADS trong những thời gian mà pháp luật quy định không được cưỡng chế thi hành án như: khoảng thời gian trừ 22 giờ đêm đến 06 giờ sáng hôm sau; các ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ tết; trong các ngày trừ

trước tết nguyên đán 15 ngày đến sau tết nguyên đán 15 ngày; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách là người phải thi hành án.

- Quá trình cưỡng chế Chấp hành viên phải tuân thủ đúng, đủ các trình tự, thủ tục cưỡng chế theo đúng quy định của Luật THADS và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chỉ thực hiện cưỡng chế tài sản tương ứng với nghĩa vụ thi hành án và chi phí cưỡng chế thi hành án. Lưu ý: Người phải thi hành án chịu chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

+ Chi phí thông báo về cưỡng chế thi hành án;

+ Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án;

+ Chi phí cho việc định giá, giám định tài sản, bán đấu giá tài sản; chi phí định giá lại tài sản, trừ trường hợp: người được thi hành án yêu cầu định giá lại, và việc định giá trước đó không có vi phạm quy định về định giá; định giá lại tài sản khi có vi phạm quy định về định giá.

+ Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoản chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá dỡ; chi thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án;

+ Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ;

+ Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án.

2.8.1.3. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

Mỗi biện pháp cưỡng chế sẽ có trình tự, thủ tục riêng để thực hiện. Tuy nhiên, các biện pháp cưỡng chế đều có thủ tục chung đó là:

- Ra quyết định cưỡng chế THADS

- Xây dựng kế hoạch cưỡng chế (trong trường hợp phải huy động lực lượng)

- Tổ chức cưỡng chế và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Ngoài ra, đối với mỗi biện pháp cưỡng chế có thể có những trình tự, thủ tục khác Chấp hành viên cần lưu ý để đảm bảo thực hiện đúng.

Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật THADS và các điều luật tương ứng với từng loại tài sản.

Khi thực hiện việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản, Chấp hành viên lưu ý:

(i) *Lựa chọn tài sản để ra quyết định kê biên*: Để có cơ sở ban hành quyết định kê biên tài sản, Chấp hành viên phải lựa chọn tài sản để kê biên (trừ trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên kê biên tài sản cụ thể hoặc ghi nhận việc xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo việc thi hành án).

Việc lựa chọn tài sản kê biên là căn cứ để Chấp hành viên áp dụng các quy định pháp luật tương ứng đối với tài sản đó (ví dụ, trường hợp lựa chọn kê biên quyền sử dụng đất thì ngoài việc áp dụng các quy định pháp luật chung về việc cưỡng chế, Chấp hành viên phải áp dụng quy định tại Điều 89 và các Điều tại Mục 8 Chương IV của Luật THADS; trường hợp kê biên nhà ở thì phải áp dụng quy định tại Điều 95 Luật THADS...).

Trường hợp Chấp hành viên lựa chọn kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật thì trước khi kê biên Chấp hành viên yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký.

Khi lựa chọn tài sản để thực hiện kê biên Chấp hành viên cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ *Chỉ kê biên tài sản của người phải thi hành án hoặc tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (Khoản 3 Điều 71 Luật THADS)*.

Để có thể ra quyết định kê biên tài sản của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải có căn cứ pháp lý để xác định đây là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người phải thi hành án. Ví dụ: đối với tài sản là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (như: quyền sử dụng đất, ô tô, mô tô, tàu thuyền, phương tiện giao thông khác...) thì căn cứ pháp lý là giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người đó hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đó của người phải thi hành án. Ngoài ra, Chấp hành viên cũng có thể xác định quyền sở hữu tài sản thông qua các giao dịch dân sự hợp pháp của người phải thi hành án với người thứ ba.

Tuy nhiên, Chấp hành viên cũng cần lưu ý trường hợp người phải thi hành án đã nhận chuyển nhượng tài sản của người khác nhưng chưa hoàn tất thủ tục khi kê biên có tranh chấp thì phải hướng dẫn các đương sự khởi kiện ra Tòa án theo quy định tại Điều 75 Luật THADS để xác định hiệu lực của hợp đồng.

+ *Phải lựa chọn tài sản để kê biên tương ứng với nghĩa vụ phải thi hành*.

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì việc áp dụng biện pháp cưỡng chế nói chung, biện pháp kê biên tài sản của người phải thi hành án nói riêng cần đảm bảo tài sản bị kê biên phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết. Do đó, Chấp hành viên phải lựa chọn tài sản để kê biên ít nhất là lớn hơn hoặc bằng khoản nghĩa vụ thi hành án và các chi phí cần thiết.

Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành án. Tuy nhiên, trong trường hợp này Chấp hành viên phải có căn cứ chứng minh việc không thể phân chia tài sản này hoặc nếu phân chia thì sẽ làm giảm đáng kể giá trị của tài sản.

+ Về thứ tự lựa chọn tài sản để kê biên.

Trường hợp kê biên tài sản chung của người phải thi hành án với người khác: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì: Chấp hành viên chỉ kê biên, xử lý đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các tài sản khác không đủ để thi hành án hoặc khi có đề nghị của đương sự.

Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để kê biên: Theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì trường hợp người phải thi hành án tự nguyện đề nghị kê biên tài sản cụ thể trong số nhiều tài sản mà không gây trở ngại cho việc thi hành án và tài sản đó đủ để thi hành án, các chi phí liên quan thì Chấp hành viên lập biên bản giải thích cho họ về việc phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản đó và tiến hành kê biên tài sản để thi hành án. Người phải thi hành án bị hạn chế quyền thực hiện giao dịch đối với các tài sản khác cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án. Do đó, khi nhận được đề nghị của người phải thi hành án về việc kê biên một tài sản cụ thể, Chấp hành viên cần cân nhắc các yếu tố sau trước khi chấp nhận kê biên tài sản đó: Tính pháp lý của tài sản; giá trị của tài sản; tính thanh khoản của tài sản; khả năng giao tài sản cho người mua trúng đấu giá để quyết định có lựa chọn việc kê biên tài sản đó hay không.

(ii) Báo cáo kết quả xác minh và đề xuất việc kê biên tài sản cho Thủ trưởng cơ quan THADS. Theo quy định của Luật THADS thì Chấp hành viên là người quyết định việc tổ chức thi hành án nói chung và việc áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản nói riêng. Tuy nhiên, theo quy trình tổ chức thi hành án trong nội bộ cơ quan thi hành án, trước khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế (đặc biệt là biện pháp kê biên tài sản), Chấp hành viên phải báo cáo để Thủ trưởng cơ quan

THADS biết và chỉ đạo việc cưỡng chế. Khi báo cáo, Chấp hành viên đề xuất cả nội dung có cần huy động lực lượng cưỡng chế, các thành phần tham gia cưỡng chế để Thủ trưởng cơ quan THADS trao đổi, đề nghị các cơ quan liên quan cử người tham gia và hỗ trợ việc tổ chức cưỡng chế

(iii) *Nội dung quyết định kê biên, xử lý tài sản* được thực hiện theo Mẫu số A32-THADS và B32-THADS, trường hợp cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thực hiện theo mẫu A39-THADS và B39-THADS được ban hành theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp. Theo đó, Chấp hành viên phải ghi đầy đủ các nội dung trong quyết định kê biên, xử lý tài sản, trong đó chú ý ghi rõ (mô tả) tài sản kê biên (ví dụ đối với quyền sử dụng đất thì cần ghi rõ số ô, số thửa, diện tích, tứ cận, loại đất ..., tài sản trên đất gồm những tài sản nào).

(iv) Quá trình thực hiện việc kê biên, Chấp hành viên cần lưu ý: Kiểm soát chặt chẽ việc lập biên bản kê biên tài sản và các biên bản khác có liên quan (phá khóa, mở khóa, mở gói, niêm phong...) của Thư ký thi hành án (hoặc công chức thi hành án được phân công) để đảm bảo biên bản được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp; Không bỏ sót tài sản kê biên (tài sản có trong quyết định kê biên nhưng không thể hiện trong biên bản kê biên), biên bản kê biên phải mô tả chi tiết tình trạng tài sản, tránh việc lập biên bản chung chung hoặc kê biên quyền sử dụng đất nhưng không nói rõ diện tích, tứ cận.

(v) Sau khi tiến hành kê biên Chấp hành viên phải kiểm tra đối chiếu giữa kết quả xác minh, quyết định cưỡng chế với biên bản cưỡng chế xem có sự sai sót hoặc nhầm lẫn không để kịp thời khắc phục trước khi tổ chức thi hành án tiếp theo.

2.8.2. Cưỡng chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định

Việc thi hành án các bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án liên quan đến việc giao người chưa thành niên cho người có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi là việc thi hành án có tính chất rất đặc thù. Theo đó, người được thi hành án, người phải thi hành án đã từng có mối quan hệ hôn nhân và họ có mối quan hệ huyết thống đối với đối tượng phải thi hành án. Do đó, trình tự, thủ tục cưỡng chế cũng khác với các biện pháp cưỡng chế khác, cụ thể:

Bước 1: Chấp hành viên phải thuyết phục đương sự tự nguyện giao trẻ chưa thành niên cho người được Tòa án giao nuôi dưỡng

Hết thời gian tự nguyện thi hành án (hết 10 ngày kể từ người phải thi hành án nhận được hoặc được thông báo về quyết định thi hành án) và người phải thi hành án không tự nguyện giao trẻ chưa thành niên cho người được thi hành án, Chấp hành viên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội (như hội phụ nữ, Mặt trận tổ quốc, tổ dân phố ...) tại địa phương đó thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án. Việc thuyết phục phải được lập biên bản và có chữ ký của những người tham gia. Do tính chất của việc thi hành án nên Chấp hành viên có thể tổ chức thuyết phục nhiều lần hoặc có thể tổ chức cuộc gặp gỡ giữa các bên đương sự. Khi thực hiện việc thuyết phục, Chấp hành viên nên nhấn mạnh vào yếu tố tình cảm, nên hướng suy nghĩ của người phải thi hành án đến tương lai của trẻ chưa thành niên và không nên đánh giá bình luận về mối quan hệ hôn nhân gia đình của các đương sự trước đây. Bên cạnh đó, Chấp hành viên cũng cần lắng nghe nguyện vọng của trẻ được giao nuôi dưỡng để từ đó có thể đưa ra phương án thuyết phục các bên đương sự có hiệu quả.

Bước 2: Ra quyết định cưỡng chế

Tương tự như các biện pháp cưỡng chế khác, Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc là người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án.

Thời điểm ra quyết định cưỡng chế giao trẻ chưa thành niên: Sau khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án và đã được Chấp hành viên cùng với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương thuyết phục nhưng người phải thi hành án không tự nguyện giao trẻ chưa thành niên.

Nội dung quyết định cưỡng chế: Chấp hành viên sử dụng biểu mẫu A46-THADS hoặc B46-THADS (Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp). Chấp hành viên phải ghi đầy các căn cứ pháp lý; họ tên địa chỉ người phải thi hành án; họ tên, ngày tháng năm sinh của trẻ được giao nuôi dưỡng; họ tên địa chỉ người được thi hành án; thời điểm thực hiện việc giao trẻ cho người được giao nuôi dưỡng. Về thời điểm để người phải thi hành án giao trẻ chưa thành niên, Chấp hành viên cần tránh những thời gian pháp luật cấm tổ chức cưỡng chế, tránh những thời điểm mà gia đình người phải thi hành án có chuyện liên quan đến hiếu hỉ...

Trong quyết định cưỡng chế bảo gồm cả nội dung nếu người phải thi hành án không thực hiện việc giao trẻ chưa thành niên, cơ quan THADS sẽ ra quyết định phạt tiền, hết thời hạn án định mà không thi hành sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Bước 3: Thông báo việc quyết định cưỡng chế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế, Chấp hành viên phải thực hiện việc thông báo cho các đương sự biết và gửi quyết định cưỡng chế cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và UBND cấp xã nơi người phải thi hành cư trú. Việc thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40 và Điều 42 Luật THADS.

Bước 4: Thực hiện quyết định cưỡng chế

Tại thời điểm ấn định việc buộc người phải thi hành án giao trẻ chưa thành niên cho người được nuôi dưỡng theo quyết định cưỡng chế, Chấp hành viên sẽ thực hiện việc lập biên bản về hành vi phạm và xây dựng hồ sơ trình Cục trưởng ký theo thẩm quyền. Trình tự, thủ tục để xử phạt vi phạm hành chính đối với người phải thi hành án (không thực hiện việc giao trẻ chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng) được thực hiện theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định số 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 82/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo trợ Tư pháp, hành chính Tư pháp.

2.8.3 Về việc cưỡng chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định

Liên quan đến việc chăm sóc trẻ chưa thành niên trong các vụ việc hôn nhân và gia đình thì bên được giao nuôi dưỡng không được ngăn cản quyền thăm, chăm sóc của người không được giao nuôi dưỡng đối với trẻ chưa thành niên. Trên thực tế rất nhiều trường hợp người được giao nuôi dưỡng đã cản trở quyền được thăm, chăm sóc trẻ chưa thành niên. Do đó, trong các vụ việc thi hành án liên quan đến các vụ việc Chấp hành viên sẽ thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 119 Luật THADS. Cụ thể:

Bước 1: Chấp hành viên sẽ ấn định thời hạn cho người phải thi hành án chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc của người được thi hành án.

Bước 2: Hết thời hạn ấn định mà họ không tự nguyện chấm dứt hành vi cản trở thì Chấp hành viên lập biên bản vi phạm hành chính và lập hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục THADS tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định phạt tiền.

Bước 3: Trường hợp đã ra quyết định phạt tiền nhưng người phải thi hành án không chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc của người được thi hành án, Chấp hành viên lập hồ sơ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

2.8.4. Cường chế buộc nhận lại người lao động trở lại làm việc (người lao động nói chung và lao động nữ nói riêng)

Trường hợp người sử dụng lao động không nhận người lao động trở lại làm việc theo bản án, quyết định thì Chấp hành viên tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính, lập hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục THADS tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định phạt tiền đối với người sử dụng lao động là cá nhân hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng lao động, đồng thời ấn định thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định phạt tiền để người sử dụng lao động thực hiện việc nhận người lao động trở lại làm việc.

Hết thời hạn đã ấn định mà người sử dụng lao động không thực hiện thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Nếu không thể bố trí người lao động trở lại làm công việc theo nội dung bản án, quyết định thì người sử dụng lao động phải bố trí công việc khác với mức tiền lương tương đương theo quy định của pháp luật lao động. Trường hợp người lao động không chấp nhận công việc được bố trí và yêu cầu người sử dụng lao động thanh toán các chế độ theo quy định của pháp luật lao động thì người sử dụng lao động phải thực hiện việc thanh toán để chấm dứt nghĩa vụ thi hành án. Người sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động khoản tiền lương trong thời gian chưa bố trí được công việc theo bản án, quyết định, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người lao động được nhận trở lại làm việc hoặc được giải quyết theo quy định tại Điều 121 Luật THADS.

Ví dụ: Theo Bản án lao động sơ thẩm số 01/2019/LĐ-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đã quyết định: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Châu Ngọc A. Quyết định số 523/QĐ/TCNS của Tổng giám đốc Tổng công ty S lập ngày 15/10/2018 là trái pháp luật. Buộc Tổng công ty S phải nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm công việc cũ trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Tổng công ty S phải khôi phục các quyền lợi công đoàn và bảo hiểm xã hội và các khoản lương, thu nhập khác (nếu có) cho bà Châu Ngọc A.

Ngày 01/11/2019, bà Châu Ngọc A làm đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan THADS đã ra Quyết định thi hành án số 389/QĐ-CTHADS và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án. Chấp hành viên đã tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định nhưng Tổng công ty S không đồng ý nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm việc và cho rằng sau khi có bản án, Tổng công ty S đã có thông báo cho và yêu cầu ngày 01/10/2019 bà A phải có mặt tại trụ sở Tổng công ty S để nhận nhiệm vụ tuy nhiên bà Châu Ngọc A không đến như thông báo, Tổng công ty S chỉ

đồng ý thanh toán số tiền lương của Châu Ngọc A từ ngày 15/10/2018 đến ngày 13/9/2019. Bà Châu Ngọc A trình bày không nhận được thông báo của Tổng công ty S về việc yêu cầu đến làm việc. Kết quả xác minh cho thấy: thông tin trên giấy báo phát thể hiện chữ ký người nhận báo phát là Lê Văn T nên không có cơ sở để khẳng định bà Châu Ngọc A đã nhận được thông báo của Tổng công ty S. Chấp hành viên đã thuyết phục để Tổng công ty S tiếp nhận bà Châu Ngọc A vào làm việc theo đúng nội dung bản án nhưng Tổng công ty S đã không tự nguyện thi hành án. Chấp hành viên ra Quyết định về việc cưỡng chế nhận người lao động trở lại làm việc và ấn định thời gian để Tổng công ty S nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm việc. Đến thời hạn được ấn định trong quyết định cưỡng chế, Tổng công ty S không thực hiện nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm việc, Chấp hành viên đã lập biên bản vi phạm hành chính và lập hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục THADS ra quyết định phạt tiền đối với Tổng công ty S, đồng thời ấn định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định phạt tiền Tổng công ty S phải tiếp nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm việc, trường hợp Tổng công ty S không nhận bà Châu Ngọc A trở lại làm việc thì cơ quan THADS sẽ đề nghị xem xét trách nhiệm của đại diện theo pháp luật của Tổng công ty S về việc không chấp hành án. Hết thời hạn ấn định, Tổng công ty S đã đồng ý nộp tiền phạt và đồng ý thảo luận, thỏa thuận với bà Châu Ngọc A về việc tiếp nhận bà A trở lại làm việc để kết thúc việc thi hành án.

2.9. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

2.9.1 Thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án

Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là nội dung quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm tạm thời giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án. Như vậy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ có ý nghĩa trong quá trình xét xử mà còn có ý nghĩa trong việc đảm bảo hiệu quả của việc tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án sau này. Do đó, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay và Tòa án phải gửi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho cơ quan THADS có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định.

Do tính cấp thiết của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng có một số đặc điểm khác với thi hành các bản án, quyết định thông thường của Tòa án, cụ thể:

- Cơ quan THADS phải chủ động ra quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- Thời hạn ra quyết định thi hành án là ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án chuyên và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án.

- Chấp hành viên phải tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định thi hành án.

- Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế mà không cần ra quyết định cưỡng chế.

- Căn cứ vào nội dung của biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên lựa chọn biện pháp cưỡng chế hoặc biện pháp bảo đảm được quy định tại Điều 130 Luật THADS để tổ chức thi hành.

2.9.1.1. Thi hành quyết định khẩn cấp tạm thời giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm nom, giáo dục

Biện pháp khẩn cấp tạm thời này được quy định tại Điều 115 Bộ luật TTDS năm 2015.

Để thi hành quyết định khẩn cấp tạm thời này, Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế được quy định tại Điều 120 Luật THADS.

Việc tổ chức thi hành được thực hiện tương tự như mục 3.8.2.

2.9.1.2. Thi hành quyết định khẩn cấp tạm thời nghĩa vụ về tiền

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời nghĩa vụ về tiền được quy định tại Bộ luật TTDS năm 2015 bao gồm:

- Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 116);

- Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm (Điều 117);

- Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động (Điều 118).

Đối với các biện pháp khẩn cấp tạm thời này, Chấp hành viên có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế sau:

Thứ nhất, khấu trừ tiền trong tài khoản (áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 71 và Điều 76 Luật THADS); thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án (áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 71 và Điều từ 79-83 Luật THADS).

Thứ hai, trừ vào thu nhập của người phải thi hành án (áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 71 và Điều 78 Luật THADS).

Thứ ba, Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ (căn cứ vào đối tượng kê biên để áp dụng các quy định của Luật THADS).

2.9.1.3. Thi hành quyết định khẩn cấp tạm thời về tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động

Biện pháp khẩn cấp tạm thời này được quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc theo quy định tại Điều 121 Luật THADS để thi hành. Trong trường hợp người sử dụng lao động không nhận lại người lao động thì Chấp hành viên thực hiện như sau:

- Lập biên bản vi phạm hành chính về việc người sử dụng lao động không nhận người lao động trở lại làm việc; lập hồ sơ và đề nghị Cục trưởng Cục THADS ra quyết định phạt tiền đối với người sử dụng lao động là cá nhân hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng lao động. Án định thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định phạt tiền để người sử dụng lao động thực hiện việc nhận người lao động trở lại làm việc.

- Hết thời hạn đã ấn định mà người sử dụng lao động không thực hiện thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

- Trường hợp không thể bố trí người lao động trở lại làm công việc trước khi bị đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc bị sa thải thì Chấp hành viên yêu cầu người sử dụng lao động phải bố trí công việc khác với mức tiền lương tương đương theo quy định của pháp luật lao động.

- Trường hợp người lao động không chấp nhận công việc được bố trí và yêu cầu người sử dụng lao động thanh toán các chế độ theo quy định của pháp luật lao động thì Chấp hành viên yêu cầu người sử dụng lao động phải thực hiện việc thanh toán để chấm dứt nghĩa vụ thi hành án. Để thực hiện công việc này, Chấp hành viên cho các bên thỏa thuận nếu các bên không thỏa thuận được thì Chấp hành viên cần xác định rõ các khoản được thanh toán (lương, phụ cấp, trợ cấp ...) và khoảng thời gian được thanh toán.

2.9.1.4. Thi hành quyết định khẩn cấp tạm thời về cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình

Biện pháp khẩn cấp tạm thời này được quy định tại Điều 129 Bộ luật TTDS năm 2015.

Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 119 Luật THADS để thi hành, cụ thể:

Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt việc tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình, Chấp hành viên lập biên bản vi phạm hành chính đối với người phải thi hành án; lập hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục THADS ra quyết định phạt tiền với người phải thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án không chấm dứt hành vi tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình, Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

2.9.2 Thủ tục thi hành quyết định thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong trường hợp Tòa án thay đổi hoặc bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 137 Bộ luật TTDS, Thủ trưởng cơ quan THADS ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi.

Trong trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan THADS thông báo cho Tòa án và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật TTDS.

Trường hợp Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 Bộ luật TTDS thì ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên làm thủ tục giải tỏa kê biên, trả lại tài sản, giải tỏa việc phong tỏa tài sản hoặc tài khoản của người có nghĩa vụ.

Trong trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị Tòa án hủy bỏ, nhưng cơ quan THADS đã thi hành được một phần hoặc thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan THADS thông báo cho Tòa án và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật TTDS.

2.10. Tạm đình chỉ, đình chỉ, hoãn thi hành án

2.10.1 Hoãn thi hành án

2.10.1.1. Thẩm quyền ra quyết định hoãn thi hành án

Theo quy định tại Điều 48 Luật THADS, thẩm quyền ra quyết định hoãn thi hành án là Thủ trưởng cơ quan THADS.

2.10.1.2. Căn cứ hoãn thi hành án

Để có thể ban hành quyết định hoãn thi hành án, Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc phải xác định được hồ sơ đó có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật THADS và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Quá trình thực hiện, Chấp hành viên và cơ quan THADS cần lưu ý:

(i) Trường hợp người phải thi hành án bị ốm nặng, có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên; bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định.

Để xác định vụ việc có đủ điều kiện hoãn trong trường hợp nêu trên, Chấp hành viên phải xem xét hồ sơ thi hành án đủ các điều kiện sau:

- Đầu tiên, nghĩa vụ thi hành án được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án chỉ do người phải thi hành tự mình thực hiện và không thể thuê, giao cho người khác thực hiện thay như nghĩa vụ: Nghĩa vụ công khai xin lỗi, nghĩa vụ giao trẻ chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng.

- Người phải thi hành án bị ốm nặng, có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên; bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án.

Ốm nặng ở đây có thể hiểu là người đó không thể thực hiện được nghĩa vụ thi hành án, trường hợp nếu buộc họ thực hiện nghĩa vụ thi hành án có thể làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của họ và được cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên xác nhận.

Ví dụ, trong trường hợp người phải thi hành án có quyết định cách ly tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện phòng chống Covid – 19 thì không phải là căn cứ hoãn thi hành án trong trường hợp nêu trên.

(ii) Trường hợp chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định. Để có cơ sở hoãn thi hành án trong trường hợp này thì cần đáp ứng đủ các điều kiện:

- Chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định.

+ Trong trường hợp này Chấp hành viên đã tiến hành xác minh tại địa chỉ của người phải thi hành án được ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án, đã tiến hành các biện pháp xác minh cần thiết nhưng không xác định được nơi cư trú hoặc nơi ở hiện tại của người phải thi hành án.

+ Pháp luật không có quy định cụ thể thế nào là lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định, tuy nhiên “lý do chính đáng khác” được hiểu là các lý do khách quan dẫn đến người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định.

- Nghĩa vụ thi hành án được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án chỉ do người phải thi hành tự mình thực hiện và không thể thuê, giao cho người khác thực hiện thay như nghĩa vụ

(iii) Trường hợp “Đương sự” đồng ý hoãn thi hành án.

Đây là trường hợp người phải thi hành án và người được thi hành án đồng ý việc hoãn thi hành án. Việc hoãn thi hành án trong trường hợp chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Về hình thức: Việc đồng ý hoãn thi hành án phải lập thành văn bản, có chữ ký của người phải thi hành án, người được thi hành án.

+ Về thời hạn hoãn: Thời hạn hoãn thi hành án phải được ghi rõ trong văn bản đồng ý hoãn thi hành án.

+ Việc đồng ý hoãn thi hành án không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Chấp hành viên cần lưu ý trong trường hợp các đương sự đồng ý hoãn thi hành án thì thời gian hoãn thi hành án người phải thi hành án sẽ không phải chịu lãi do chậm thi hành án, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác. Do đó, Chấp hành viên cần kiểm tra xem nội dung văn bản đề nghị hoặc đồng ý hoãn thi hành án có đủ chữ ký của các bên đương sự hay không, trên thực tế có nhiều trường hợp chỉ có văn bản/hoặc biên bản ghi nhận ý đồng ý của người được thi hành án mà không có ý kiến của người phải thi hành án. Ngoài ra, một số trường hợp để đảm bảo chỉ tiêu, Chấp hành viên vận động các đương sự đồng ý cho hoãn thi hành trong thời gian ngắn từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Việc các đương sự đồng ý hoãn thi hành án không trái luật, tuy nhiên nó cho thấy việc hoãn thi hành án không xuất phát từ ý chí nguyện vọng chính đáng của các đương sự mà

xuất phát từ sự nể nang của đối với Chấp hành viên nên nó làm mất đi ý nghĩa của việc hoãn thi hành án.

(iv) Trường hợp tài sản để thi hành án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo quy định tại Điều 74 (Xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án) và Điều 75 (Giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án) của Luật THADS; tài sản đã được kê biên theo Điều 90 (Kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp) Luật THADS nhưng sau khi giảm giá theo quy định mà giá trị bằng hoặc thấp hơn chi phí và nghĩa vụ được bảo đảm.

* Về việc trường hợp tài sản thi hành án được Tòa thụ lý để giải quyết, Chấp hành viên cần lưu ý:

Thứ nhất, Thời điểm thụ lý vụ kiện:

Theo quy định tại khoản 3 và khoản Điều 195 Bộ luật TTDS thì thời điểm để Thẩm phán thụ lý được xác định như sau:

- Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Thứ hai, Thông báo về việc thụ lý của Tòa án

Theo quy định của khoản 1 Điều 196 Bộ luật TTDS trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Như vậy, trong trường hợp Tòa án thụ lý vụ việc liên quan đến tài sản thi hành án thì Thẩm phán có trách nhiệm thông báo cho cơ quan THADS nơi đang giải quyết việc thi hành án biết. Trên thực tế, rất nhiều trường hợp cơ quan THADS biết/nhận được thông báo thụ lý là do đương sự chuyển đến. Mặc dù, pháp luật không quy định là việc hoãn thi hành án chỉ dựa trên căn cứ Thông báo thụ lý do Tòa án chuyển đến nên khi nhận được Thông báo thụ lý do đương sự chuyển đến, Chấp hành viên cần lưu ý:

- Trường hợp Thông báo thụ lý do được sự cung cấp là bản đóng dấu đỏ thì Chấp hành viên nghiên cứu và tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định hoãn thi hành án.

- Trường hợp Thông báo thụ lý do được sự cung cấp là bản photo thì Chấp hành viên nghiên cứu và tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan THADS có văn bản đề nghị Tòa án cung cấp Thông báo thụ lý theo quy định nêu trên.

Thứ ba, Về nội dung thụ lý của Tòa án có liên quan đến Điều 74 hoặc Điều 75 Luật THADS.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 196 Bộ luật TTDS văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người khởi kiện;
- Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;
- Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường hay thủ tục rút gọn;
- Danh mục tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;
- Thời hạn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có);
- Hậu quả pháp lý của việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện.

Như vậy, khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa, Chấp hành viên cần nghiên cứu xem yêu cầu của người khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết là những vấn đề gì có thuộc trường hợp “Xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án” hay “Giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án”. Trên thực tế khi nghiên cứu thông báo thụ lý của Tòa án thì đối với các yêu cầu khởi kiện như: Xác định hoặc phân chia liên quan đến tài sản chung của người phải thi hành án với người khác thì Chấp hành viên dễ nhận biết là có thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 74 Luật THADS hay không. Tuy nhiên, đối với yêu cầu giải quyết “tranh chấp” thì còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Ví dụ:

Chấp hành viên xác minh tài sản là quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho ông A- người phải thi hành án nên đã tiến hành kê biên để đảm bảo thi hành nghĩa vụ thi hành án cho ông A. Sau khi kê biên, Chấp hành viên nhận được thông báo thụ lý của Tòa án đối với đơn khởi kiện của ông B có nội dung yêu cầu ông B yêu cầu ông A hoàn trả 20% tiền góp để nhận chuyển nhượng quyền dụng đất nêu trên. Trong vụ kiện nêu trên mặc dù đơn khởi kiện

của ông B có liên quan đến quyền sử dụng đất mà cơ quan THADS đã kê biên nhưng ông B không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông A mà chỉ yêu cầu ông A trả lại tiền liên quan đến 20% giá trị quyền sử dụng đất nên không thuộc trường hợp “giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản thi hành án” theo Điều 75 Luật THADS.

Thứ tư, Trường hợp người phải thi hành án còn có tài sản khác ngoài tài sản đã bị Tòa án thông báo thụ lý theo Điều 74 hoặc Điều 75 Luật THADS.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì trường hợp đương sự có tài sản khác ngoài trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 48 thì cơ quan THADS xử lý tài sản đó để thi hành án. Như vậy, nếu khi tiến hành xác minh mà người phải thi hành án có nhiều tài sản, Chấp hành viên đã lựa chọn kê biên một hoặc nhiều tài sản trong số tài sản đó nhưng sau đó, tài sản kê biên có tranh chấp và được Tòa án thụ lý để giải quyết tranh chấp thì Chấp hành viên tiếp tục tổ chức thi hành án đối với các tài sản không liên quan đến việc Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 74 và Điều 75 Luật THADS.

*** Về việc kê biên theo Điều 90 Luật THADS**

- Ngày 21/6/2017, Quốc hội khóa 14 đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14, Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8 /2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm từ ngày có hiệu lực thi hành. Hiện nay, Quốc hội khóa 15 đã quyết định kéo dài việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14. Khi thực hiện việc kê biên tài sản cầm cố, thế chấp, Chấp hành viên cần lưu ý quy định tại Điều 11 của Nghị quyết số 42/2017/QH14: Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật THADS, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.

- Trong quá trình xử lý tài sản kê biên theo Điều 90 Luật THADS cần lưu ý: Tại thời điểm kê biên tài sản của người phải thi hành án có giá trị lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án. Tuy nhiên, sau khi giảm giá thì có thể xảy ra trường hợp nghĩa vụ thi hành án tăng lên (do khoản lãi do chậm thi hành án tăng) nhưng giá trị của tài sản bị giảm đi. Do đó, Chấp hành viên phải chú ý xác định nếu sau khi giảm giá thì có đủ để thanh toán được nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế hay không. Trên thực tế, rất nhiều trường hợp, Chấp hành viên không dự liệu được nghĩa vụ bảo đảm (vì Chấp hành viên chỉ biết được chính xác khoảng nợ gốc mà không xác định được khoản nợ lãi) và khoản chi phí

cưỡng chế (trong trường hợp phải cưỡng chế giao tài sản cho người mua trúng đấu giá) nên tài sản sau khi xử lý chỉ đủ hoặc không đủ để chi trả cho khoản đảm bảo như vậy mục đích kê biên, xử lý để thi hành án không đạt được.

Khi xác định giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ đủ để thi hành nghĩa vụ bảo đảm thì Chấp hành viên có trách nhiệm ra ngay quyết định thu hồi quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật THADS, đồng thời đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS: (i) có văn bản yêu cầu người nhận cầm cố, nhận thế chấp hoặc người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan THADS, giữ lại số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan THADS giải quyết theo quy định của pháp luật; (ii) ban hành quyết định hoãn thi hành án.

(v) Trường hợp thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền giải thích bản án, quyết định và trả lời kiến nghị của cơ quan THADS theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 170 và khoản 2 Điều 179 của Luật THADS

** Về kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm:*

Một trong những nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ quan THADS được quy định tại Điều 23 của Luật THADS là “Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật”. Pháp luật về thi hành án chỉ quy định cụ thể các trường hợp Thủ trưởng cơ quan THADS kiến nghị xem xét lại nội dung bản án trong trường hợp: tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm nhưng bản án, quyết định được thi hành không tuyên rõ việc xử lý đối với tài sản đó thì cơ quan THADS đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại nội dung bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (Điều 117); Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án có tuyên tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án mà việc tổng hợp hình phạt tiền không đúng quy định của Bộ luật hình sự thì Thủ trưởng cơ quan THADS không ra quyết định thi hành án mà có văn bản kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đó.

Như vậy, ngoài các trường hợp trên để thực hiện kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực theo trình tự, thủ tục giám đốc thẩm, Thủ trưởng cơ quan THADS phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật TTDS, cụ thể:

- Thứ nhất, căn cứ đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

+ Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

+ Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Trong quá trình tổ chức thi hành án nếu phát hiện có một trong những tình tiết nêu trên, Thủ trưởng cơ quan THADS nơi tổ chức thi hành vụ việc có văn bản kiến nghị việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự thủ tục giám đốc. Thời hạn đề nghị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Thứ hai căn cứ đề đề nghị kháng nghị theo trình tự thủ tục tái thẩm.

* Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

+ Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

+ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

+ Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Trong quá trình tổ chức thi hành án nếu phát hiện có một trong những tình tiết nêu trên, Thủ trưởng cơ quan THADS nơi tổ chức thi hành vụ việc có văn bản thông báo và kiến nghị việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự thủ tục tái thẩm.

Theo quy định tại Điều 170 Luật THADS và khoản 1 Điều 10 của Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC thì Tòa án có trách nhiệm trả lời kiến nghị của cơ quan THADS và người có thẩm quyền phải trả lời kiến nghị trong thời hạn 03 tháng, trường hợp vụ việc phức tạp thì không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị.

** Về đề nghị Tòa án giải thích đối với bản án, quyết định.*

Việc Thủ trưởng cơ quan THADS yêu cầu giải thích đối với bản án, quyết định được thực hiện trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp phát hiện bản án, quyết định của Tòa án có những điểm chưa rõ gây khó khăn cho việc thi hành án hoặc phát hiện lỗi chính tả, số liệu có nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan THADS có văn bản yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ, sửa chữa lỗi chính tả hoặc số liệu nhầm lẫn.

+ Trường hợp tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm nhưng bản án, quyết định được thi hành không tuyên rõ việc xử lý đối với tài sản đó thì cơ quan THADS yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích rõ việc xử lý đối với tài sản.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 179 Luật THADS thì Tòa án đã ra bản án, quyết định có trách nhiệm ra văn bản giải thích những nội dung mà bản án, quyết định tuyên chưa rõ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc của cơ quan THADS. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Như vậy, Trong thời gian đề nghị Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định hoãn thi hành án. Thời hạn hoãn thi hành án trong trường hợp này là không quá 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được văn bản đề nghị giải thích. Trường hợp cơ quan THADS thực hiện kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì thời hạn hoãn thi hành án là không quá 04 tháng kể từ ngày người có thẩm quyền nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan THADS.

(vi) Trường hợp người được nhận tài sản, người được giao nuôi dưỡng đã được thông báo hợp lệ 02 lần về việc nhận tài sản, nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận

Việc hoãn thi hành án trong trường hợp này phải đáp ứng đủ 02 điều kiện:

Thứ nhất, người được thi hành án trong trường hợp Bản án, quyết định tuyên người đó được nhận tài sản hoặc người được giao nuôi dưỡng.

Đối với trường hợp được nhận tài sản, Chấp hành viên cần phân biệt với trường hợp nhiều người được nhận chung một tài sản và chỉ có một người được nhận tài sản. Trường hợp nhiều người được nhận chung một tài sản thì thực hiện theo đúng quy tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP).

Thứ hai, cơ quan THADS đã thông báo hợp lệ 02 lần cho người được thi hành án về việc nhận tài sản hoặc nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận.

Để xác định thể nào là được thông báo hợp lệ, Chấp hành viên phải kiểm tra xem việc thông báo đã được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 40, Điều 42 Luật THADS.

Trường hợp có đủ 02 điều kiện nêu trên thì Chấp hành viên đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS ban hành quyết định hoãn thi hành án.

(vii) Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 54 của Luật THADS chưa thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan

Như phân tích ở trên liên quan đến bạo lực giới thì đương sự chủ yếu là cá nhân nên việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ chỉ xảy ra trong 2 trường hợp:

- Trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế. Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế thực hiện như sau:

+ Trường hợp thi hành nghĩa vụ về trả tài sản mà người phải thi hành án đã chết nhưng có người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản đó thì cơ quan THADS ấn định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ, để người quản lý, sử dụng tài sản của người phải thi hành án giao tài sản cho người được thi hành án. Hết thời hạn này mà họ không thực hiện thì cơ quan THADS tổ chức giao tài sản, kể cả cưỡng chế giao tài sản cho người được thi hành án theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp người phải thi hành nghĩa vụ về thanh toán tiền đã chết mà có để lại tài sản thì cơ quan THADS có văn bản thông báo, ấn định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ, để người thừa kế hoặc người quản lý di sản của người phải thi hành án thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án để lại. Hết thời hạn này, nếu người thừa kế hoặc người quản lý di sản không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được việc thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án thì cơ quan THADS áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản để lại của người phải thi hành án để đảm bảo thi hành án, đồng thời ấn định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ, để những người liên quan đến tài sản thực hiện quyền khởi kiện phân chia di sản thừa kế. Hết thời hạn thông báo về thực hiện quyền khởi kiện

phân chia di sản thừa kế mà không có người khởi kiện thì cơ quan THADS xử lý tài sản để thi hành án.

Trường hợp chưa xác định được người thừa kế thì cơ quan THADS thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại nơi có tài sản, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày thông báo, niêm yết để người thừa kế biết, liên hệ và thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án để lại; hết thời hạn này mà không có người khai nhận thừa kế thì cơ quan THADS xử lý tài sản để thi hành án.

- Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự. Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba được thực hiện như sau:

+ Về nguyên tắc việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba không được ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của của tổ chức, cá nhân khác và phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của người chuyển giao, người nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

+ Trường hợp người được thi hành án chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền được thi hành án của mình cho người thứ ba thì người thứ ba trở thành người được thi hành án tương ứng với phần quyền được chuyển giao và có các nghĩa vụ của người được thi hành án theo quy định của Luật THADS. Người chuyển giao quyền về thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người phải thi hành án, cơ quan THADS đang tổ chức việc thi hành án biết về việc chuyển giao quyền về thi hành án. Việc chuyển giao quyền về thi hành án không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

+ Trường hợp người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án. Người nhận chuyển giao nghĩa vụ có các nghĩa vụ của người phải thi hành án, nếu không tự nguyện thi hành thì bị áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật THADS.

Như vậy, Thủ trưởng cơ quan THADS chỉ ra quyết định hoãn thi hành án trong các trường hợp chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án nêu trên trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng dẫn đến không thực hiện được trình tự, thủ tục chuyển giao tương ứng được quy định tại Điều 15 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

(viii) Trường hợp tài sản kê biên không bán được mà người được thi hành án không nhận để thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 104 của Luật THADS

Theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật THADS (được sửa đổi, bổ sung Luật THADS năm 2014) thì đối với tài sản kê biên, từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án. Nếu người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản để thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá. Nếu giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án vẫn không nhận để trừ vào tiền được thi hành án thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng.

Theo quy định trên thì việc hoãn thi hành án trong trường hợp này cần đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tài sản đã được Chấp hành viên ra quyết định giảm giá ít nhất 02 lần;
- Giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế;
- Đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án không nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 48 Luật THADS quy định việc hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của những người có thẩm quyền kháng nghị, cụ thể:

Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan THADS có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

2.10.2 Tạm đình thi hành án

Bộ luật TTDS quy định người có thẩm quyền kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có quyền tạm đình chỉ việc thi hành án cụ thể:

+ Tại khoản 2 Điều 332 Bộ luật TTDS quy định: Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

+ Tại khoản 3 Điều 354 Bộ luật TTDS quy định về Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm: Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

Khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị cơ quan THADS có trách nhiệm thông báo về việc tạm đình chỉ. Việc thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42 Luật THADS và Điều 2 của Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT- BTP - TANDTC- VKSNDTC.

Ngoài ra, khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án, Chấp hành viên phải kiểm tra kết quả thi hành án để thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị.

2.10.3 Đình chỉ thi hành án

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật THADS thì việc tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến bạo lực giới được đình chỉ khi có một trong các căn cứ sau đây:

(i) Trường hợp người phải thi hành án chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế.

Theo quy định trên thì việc đình chỉ thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án chết và phải có một trong hai điều kiện sau:

- Người phải thi hành án không để lại di sản. Để có cơ sở tham mưu, đề xuất việc đình chỉ thi hành án thì Chấp hành viên phải đề nghị người thân thích của người phải thi hành án hoặc chính quyền nơi người phải thi hành án sinh sống trước khi chết cung cấp cho cơ quan THADS giấy báo tử. Đồng thời, Chấp hành viên phải xác minh xem người phải thi hành án có để lại di sản thừa kế hay không. Trường hợp người phải thi hành án không để lại thừa kế thì Chấp hành viên đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định đình chỉ thi hành án.

- Theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế. Để xác định nghĩa vụ đó có được chuyển giao cho người thừa kế hay không, Chấp hành viên phải nghiên cứu nội dung quyết định của bản án, quyết định của Tòa án xem nó có phải là nghĩa vụ gắn với nhân thân của người đó không, ví dụ như nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ không thể chuyển giao cho người khác. Đó đó, khi người phải thi hành án chết thì nghĩa vụ cấp dưỡng không thể chuyển giao cho người thừa kế được.

(ii) Trường hợp người được thi hành án chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế hoặc không có người thừa kế

Tương tự như trường hợp trên, việc đình chỉ thi hành án trong trường hợp người được thi hành án chết và phải có một trong hai điều kiện sau:

- Quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế. Khi người được thi hành án chết, Chấp hành viên phải nghiên cứu nội dung quyết định của bản án, quyết định của Tòa án để xác định xem khoản được thi hành án có gắn liền với nhân thân của người được thi hành án, có chuyển giao được cho người thừa kế hay không, ví dụ như nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được thi hành án,

- Người được thi hành án chết nhưng không có người thừa kế. Chấp hành viên phải việc xác minh theo quy định tại Điều 44 Luật THADS và khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC, cụ thể Chấp hành viên thực hiện xác minh qua chính quyền địa phương, cơ quan quản lý hộ khẩu, nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thi hành án; sau đó, thực hiện thủ tục thông kết quả xác minh trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương để người có quyền, nghĩa vụ liên quan biết và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo công khai hợp lệ mà không có người khiếu nại thì được coi là có căn cứ đình chỉ thi hành án.

(iii) Trường hợp đương sự có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Đây là trường hợp việc thi hành án được đình chỉ trên cơ sở ý chí của các đương sự, do đó, để tránh việc đương sự thay đổi ý kiến hoặc khiếu nại, tố cáo về sau thì Chấp hành viên cần lưu ý:

- Trường hợp đương sự có thỏa thuận bằng văn bản yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định.

Pháp luật về thi hành án khuyến khích các đương sự thỏa thuận về thi hành án. Việc thỏa thuận thi hành án có thể thực hiện ở mọi giai đoạn trong quá trình tổ chức thi hành án với điều kiện thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận. Đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận không vi phạm điều

cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.

*Trong quá trình tổ chức thi hành án nếu đương sự yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến thỏa thuận về việc yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định, Chấp hành viên cần:

+ Việc chứng kiến thỏa thuận phải thực hiện tại trụ sở cơ quan THADS.

+ Kiểm tra xem họ có có phải là những người được thi hành án, người phải thi hành án hay không, trường hợp người tham gia thỏa thuận là người đại diện theo ủy quyền của các bên đương sự thì cần kiểm tra xem họ có được ủy quyền tham gia thỏa thuận hay không.

Ví dụ: bà A là người được thi hành đã ủy quyền cho bà B được quyền liên hệ với cơ quan THADS thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án, bà B đã tiến hành thỏa thuận với người phải thi hành án về việc không yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ một phần nghĩa vụ thi hành án, căn cứ nội dung thỏa thuận, cơ quan THADS đã ra quyết định đình chỉ thi hành án. Không đồng ý với nội dung ủy quyền, bà A khiếu nại việc đình chỉ thi hành án. Sau khi xem xét lại hợp đồng ủy quyền cho thấy trong nội dung ủy quyền bà A chỉ ủy quyền cho bà B làm các “thủ tục” chứ không ủy quyền cho bà B được quyền “thỏa thuận” việc thi hành án, do đó, nội dung thỏa thuận là không phù hợp với nội dung ủy quyền và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà A.

+ Trước khi ký vào biên bản thỏa thuận, Chấp hành viên cần kiểm tra xem thỏa thuận đó có phù hợp với Điều 5 Luật THADS và Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP). Mặc dù pháp luật quy định đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận, tuy nhiên, Chấp hành viên cần phải kiểm tra xem thỏa thuận đó có vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án. Trên thực tế có những cơ quan THADS khi phân công nhiệm vụ cho Chấp hành viên không phân công theo địa bàn mà phân công theo từng vụ việc nên Chấp hành viên không nắm rõ người phải thi hành án, người được thi hành án có phải thi hành các bản án, quyết định nào khác hay không. Do đó, trước khi đề xuất thực hiện việc đình chỉ thi hành án, Chấp hành viên cần kiểm tra xem các đương sự có nghĩa vụ thi hành án nào khác không để có cơ sở khẳng định việc thỏa thuận đó không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

+ Trường hợp đương sự thỏa thuận đình chỉ thi hành án sau thời điểm tài sản đã được bán đấu giá thành hoặc đã bán cho đồng sở hữu hoặc người được thi

hành án đã đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án mà chưa giao được tài sản cho họ thì việc thỏa thuận phải được sự đồng ý của người trúng đấu giá, người mua tài sản hoặc người nhận tài sản. Chấp hành viên cần giải thích và ghi nhận vào biên bản nội dung: sau khi có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan THADS, đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại đối với nội dung đã đình chỉ thi hành.

* Trường hợp đương sự nộp văn bản thỏa thuận về việc yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định, Chấp hành viên cần kiểm tra, xác minh xem nội dung thỏa thuận đó có phù hợp với ý chí nguyện vọng của các bên đương sự hay không.

Ví dụ: bà A phải thi hành án cho bà C số tiền 500.000.000 đồng, ngoài ra bà A còn phải thi hành án cho bà T số tiền 3.500.000.000 đồng. Cơ quan THADS đã kê biên, bán đấu giá thành tài sản của bà A và giao tài sản cho người mua trúng đấu giá. Bà A xuất trình giấy biên nhận (bản phô tô) bà C đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng và không yêu cầu thi hành án nữa.

Trong trường hợp này, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Chấp hành viên cần mời các bên đương sự đến để kiểm tra, xác nhận nội dung trên, nếu bà C đã nhận số tiền 500.000.000 đồng và không yêu cầu thi hành án nữa thì Chấp hành viên sẽ lập biên bản ghi nhận lại nội dung thỏa thuận của các đương sự, thu phí thi hành án và đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định đình chỉ việc thi hành án đối với bà C và thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án cho bà T theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Luật THADS.

- Trường hợp người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan THADS đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo bản án, quyết định. Đây là trường hợp thể hiện ý chí của cá nhân người được thi hành án. Do đó, khi nhận được văn bản yêu cầu, Chấp hành viên cần kiểm tra xem yêu cầu này có đúng với thực tế không, có làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba không hoặc có nhằm trốn tránh phí thi hành án không.

(iv) Trường hợp Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật này

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật THADS sửa đổi, bổ sung năm 2014 khi cơ quan THADS nhận được quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm với nội dung hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm hoặc phúc thẩm hoặc hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án thì Thủ trưởng cơ quan THADS sẽ ra quyết định đình chỉ thi hành án. Tuy nhiên, trong trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá

nhưng bản án, quyết định bị sửa đổi hoặc bị hủy thì cơ quan THADS tiếp tục giao tài sản mà không ra quyết định đình chỉ thi hành án.

Liên quan đến việc cơ quan THADS đã bán đấu giá thành tài sản nhưng bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì khi nhận được quyết định kháng nghị, Thủ trưởng cơ quan THADS phải có văn bản thông báo kết quả thi hành án cho người kháng nghị biết và yêu cầu Hội đồng xét xử giám đốc thẩm giải quyết hậu quả của việc thi hành án theo quy định tại Điều 344 và khoản 2 Điều 347 Bộ luật TTDS.

(v) Người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã chết hoặc đã thành niên

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 BLDS năm 2015 thì người từ đủ 18 tuổi trở lên là người thành niên, người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên. Khi giúp Chấp hành viên thực hiện việc đình chỉ thi hành án với căn cứ này, Thư ký thi hành án cần đối chiếu ngày, tháng, năm sinh của người được giao nuôi dưỡng trong bản án, quyết định với thời điểm đình chỉ thi hành án. Ngoài ra, trường hợp người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng chết cũng là căn cứ để cơ quan THADS ra quyết định đình chỉ thi hành án..

2.11. Thanh toán tiền thi hành án

Thanh toán tiền thi hành được coi là khâu cuối cùng trong xử lý tiền thi hành án, hoặc xử lý tài sản kê biên. Việc thanh toán tiền phải đảm bảo nguyên tắc đúng thứ tự, đúng người được nhận. Theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật THADS và khoản 4 Điều 24 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì thời hạn thanh toán tiền thi hành án là 10 ngày kể từ ngày thu được tiền thi hành án hoặc 10 ngày kể từ ngày giao tài sản cho người mua trúng đấu giá. Do đó trước khi đề nghị Thủ trưởng cơ quan THADS thực hiện việc chi tiền cho người được thi hành án, Chấp hành viên cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: xác định chi phí cưỡng chế thi hành án (nếu có)

Về nguyên tắc, người phải thi hành án chỉ phải chịu các chi phí cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật THADS và Điều 4 Thông tư số 200/2016/TT-BTC. Chấp hành viên thực hiện việc xác định các khoản chi phí mà người phải thi hành án phải chịu, khi xác định các khoản chi phí này, Chấp hành viên phải có chứng từ, chứng minh tính hợp pháp của các khoản chi này và được kế toán, Thủ trưởng cơ quan THADS duyệt chi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 và khoản 6 Điều 73 Luật THADS tiền chi phí cưỡng chế do người phải thi hành án nộp hoặc khấu trừ vào tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ sau khi xử lý tài sản hoặc thu được tiền.

Bước 2: xác định khoản tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Thi hành án (nếu có)

Trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản bán đấu giá, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên xác định số tiền để người phải thi hành án thuê nhà phù hợp với giá thuê nhà trung bình tại địa phương trong thời hạn 01 năm

Bước 3: xác định nghĩa vụ thi hành án liên quan đến bạo lực giới có thuộc trường hợp tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần để ưu tiên thanh toán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Luật THADS.

Bước 4: Thực hiện việc phân phối tiền thi hành án

Chấp hành viên thực hiện việc phân phối tiền thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 47 Luật THADS và đề xuất Thủ trưởng cơ quan THADS phê duyệt và chuyển kế toán thi hành án thực hiện việc khấu trừ (nếu có). Bảng kê phân phối tiền thi hành án được thực hiện theo mẫu C17-THA (ban hành kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-BTP). Thủ tục thanh toán tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp, cụ thể

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thu tiền, tài sản thi hành án, giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, cơ quan THADS phải tiến hành thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án theo thứ tự quy định tại Điều 47 Luật THADS và thu phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

+ Đương sự trực tiếp đến nhận tiền tại trụ sở cơ quan THADS. Trường hợp này, Chấp hành viên đề nghị kế toán làm thủ tục chi trả tiền;

+ Đương sự ủy quyền cho người khác nhận thay (người được ủy quyền nhận thay phải có giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử hoặc một trong các giấy tờ theo quy định), Chấp hành viên đề nghị kế toán làm thủ tục chi trả tiền.

+ Đương sự đề nghị chuyển tiền qua bưu điện hoặc chuyển khoản (đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản, ghi rõ họ tên, địa chỉ của người nhận tiền, thông tin số tài khoản nhận tiền (trong trường hợp đề nghị chuyển khoản). Chấp hành

viên đề nghị kế toán lập phiếu chi và thực hiện gửi tiền cho đương sự qua bưu điện hoặc chuyển khoản.

Lưu ý: Trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế cử người đại diện hợp pháp đến nhận tiền thi hành án, thì người nhận tiền phải xuất trình văn bản chứng minh cho việc đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền và tài khoản định danh điện tử hoặc một trong các giấy tờ theo quy định.

2.12. Xác nhận kết quả thi hành án, rà soát hồ sơ thi hành án

2.12.1 Xác nhận kết quả thi hành án

Việc xác nhận kết quả thi hành án được thực hiện khi có yêu cầu của đương sự.

Thẩm quyền xác nhận kết quả thi hành án: Thủ trưởng cơ quan THADS cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Thời hạn trả kết quả xác nhận thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự.

Lưu ý: Khi thực hiện xác nhận kết quả thi hành án, cơ quan THADS cần lưu ý: một bản án, quyết định của Tòa án có thể ra nhiều quyết định thi hành án (chủ đông, theo đơn). Do đó, cần phải xác định phạm vi xác nhận kết quả thi hành án cho phù hợp, tránh tình trạng việc xác nhận kết quả thi hành án không chính xác sẽ gây thiệt hại cho các đương sự.

2.12.2 Thủ tục rà soát hồ sơ thi hành án

Sau khi kết thúc việc thi hành án, Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc phải kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ; ký, ghi rõ họ tên vào phía dưới, góc phải của bảng thống kê và chuyển cho Thẩm tra viên kiểm tra, ký xác nhận vào phía dưới, góc trái của bảng thống kê, báo cáo Thủ trưởng cơ quan THADS phê duyệt đưa vào lưu trữ.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án ghi vào phía dưới góc phải trang 01 của bì hồ sơ: cho lưu trữ kể từ ngày, tháng, năm; ký tên và đóng dấu. Sau đó hồ sơ được chuyển cho cán bộ lưu trữ. Việc chuyển giao hồ sơ cho cán bộ lưu trữ phải lập thành biên bản và ghi rõ số lượng hồ sơ đưa vào lưu trữ, kèm theo danh mục hồ sơ chuyển giao.

2.13. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quá trình tổ chức thi hành án, trong một số trường hợp sẽ phát sinh khiếu nại của người được thi hành án, người phải thi hành án hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Để tránh phát sinh khiếu nại hoặc tố cáo phức tạp kéo dài làm ảnh hưởng đến quá trình tổ chức thi hành án hoặc kết quả thi hành án, cơ quan

THADS phải giải quyết triệt để các khiếu nại phát sinh. Để giải quyết đơn khiếu nại của đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì cơ quan THADS cần thực hiện như sau:

* Xử lý đơn khiếu nại: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, cơ quan THADS phải thực hiện các công việc sau:

- Việc tiếp nhận đơn khiếu nại phải được vào sổ, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết (Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan THADS). Người có thẩm quyền giải quyết phân công cho Thẩm tra viên nghiên cứu, đề xuất biện pháp xử lý.

- Thẩm tra viên được giao nghiên cứu đơn phải xác định:

+ Người khiếu nại có quyền được khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 140 Luật THADS không. Trường hợp người viết đơn khiếu nại là người được ủy quyền thì họ có xuất trình được văn bản ủy quyền theo khoản 3 Điều 5 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP hay không.

+ Quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại không.

+ Việc khiếu nại còn thời hiệu khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 140 Luật THADS không. Lưu ý: Trường hợp người khiếu nại gửi đơn khiếu nại qua đường bưu chính thì thời hiệu khiếu nại tính đến thời điểm dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp kiểm tra xác minh đã hết thời hiệu khiếu nại thì hướng dẫn người khiếu nại cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc không thể thực hiện khiếu nại đúng hạn là trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng (nếu có) để xem xét về thời hiệu.

+ Khiếu nại có thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình không.

- Kết quả xử lý đơn: Trường hợp đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình và đủ điều kiện thụ lý thì đề xuất việc thụ lý đơn khiếu nại; đối với các trường hợp khác thì căn cứ vào các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 13/2021/TT-BTP để giải quyết.

* Quy trình giải quyết khiếu nại

- Thụ lý khiếu nại: Người có thẩm quyền ban hành thông báo thụ lý khiếu nại (theo mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BTP). Khi ban hành thông báo thụ lý khiếu nại cần lưu ý ghi rõ hành vi, quyết định bị khiếu nại. Ví dụ: Khiếu nại Chấp hành viên có hành vi chậm xác minh tài sản của người phải hành án hoặc khiếu nại Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 20/QĐ-CCTHADS ngày 20/5/2022 của Chấp hành viên. Lưu ý là mỗi đơn khiếu nại thì ra 01 thông báo thụ lý khiếu nại. Mỗi một thông báo thụ lý khiếu nại là một hồ sơ giải quyết khiếu nại.

- Yêu cầu cung cấp tài liệu và giải trình nội dung bị khiếu nại: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thụ lý, người giải quyết khiếu nại yêu cầu người bị khiếu nại báo cáo giải trình bằng văn bản, cung cấp hồ sơ vụ việc. Người bị khiếu nại có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu (cung cấp hồ sơ, thực hiện việc giải trình bằng văn bản) của người giải quyết khiếu nại.

- Xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại (trong trường hợp cần thiết). Khi thực hiện xác minh thì cần lưu ý:

+ Phải ra quyết định thành lập đoàn xác minh;

+ Khi tiến hành xác minh hoặc tổ chức đối thoại phải lập biên bản;

+ Trường hợp trực tiếp tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng phục vụ cho quá trình giải quyết khiếu nại thì phải lập biên bản giao nhận, trong đó ghi rõ tình trạng của các loại chứng cứ, tài liệu

+ Kết thúc xác minh phải có báo cáo xác minh.

- Ra quyết định giải quyết khiếu nại. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra một quyết định giải quyết khiếu nại cho một thông báo thụ lý khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện theo biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BTP.

- Gửi, công khai, đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại.

Phụ lục 1

Thực trạng và tình hình bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em

1. Đối với trẻ em

Trong những năm qua, cùng với sự quan tâm của các ngành, các cấp, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, công tác phòng chống bạo lực giới và bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của và trẻ em, như: quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục, học tập, phát triển năng khiếu, quyền bí mật đời sống riêng tư. Tuy nhiên, tình trạng bạo lực giới đối với trẻ em vẫn cao, đặc biệt có nhiều vụ việc đặc biệt nghiêm trọng như vụ việc mẹ kế bạo hành con chồng đến tử vong (tp. Hồ Chí Minh); người tình của mẹ bán đing vào đầu bé gái ở Hà Nội gây phẫn nộ trong dư luận xã hội... Việc xâm hại trẻ em diễn ra dưới nhiều thủ đoạn, hành vi khác nhau, được phân loại thành các dạng thức sau đây:

- Các dạng thức xâm hại:

+ Hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.

+ Hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em.

+ Bóc lột trẻ em, bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.

+ Xâm hại tình dục trẻ em dưới hình thức dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.

+ Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Theo báo cáo của Chính phủ¹⁰, từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2019, cả nước đã phát hiện, xử lý về hình sự và xử lý hành chính: 8.442 vụ xâm hại trẻ em với 8.709 trẻ em bị xâm hại (1.672 trẻ em nam, 7.037 trẻ em nữ). Số trẻ em bị xâm hại chiếm 0,035% tổng số trẻ em toàn quốc (8.709/ 24.776.733). Trong đó:

- Xâm hại tình dục: 6.432 trẻ em, chiếm 73,85% tổng số trẻ em bị xâm hại; Bạo lực trẻ em: 857 trẻ em (giết trẻ em: 191 trẻ, cố ý gây thương tích: 666 trẻ), chiếm 9,84% tổng số trẻ em bị xâm hại; Mua bán, bắt cóc, chiếm đoạt trẻ em: 106 trẻ em, chiếm 1,22% tổng số trẻ em bị xâm hại. Các hình thức xâm hại khác: 1.314 trẻ em, chiếm 15,09% tổng số trẻ em bị xâm hại, gồm các hành vi như hành hạ trẻ em; sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm trẻ em; đánh tráo trẻ em dưới 01 tuổi; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp trẻ em vi phạm pháp luật; truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy đối với trẻ em...

Trong các hình thức xâm hại trẻ em nổi lên gây bức xúc nhất trong giai đoạn này là xâm hại tình dục với 6.364 vụ và 6.432 trẻ em là nạn nhân¹¹, chiếm tới 75,38% tổng số vụ xâm hại trẻ em được công an các cấp tiếp nhận, xử lý. Cá biệt, có nhiều địa phương, số vụ trẻ em bị xâm hại tình dục chiếm trên 90% tổng số vụ trẻ em bị xâm hại¹². Bạo lực trẻ em cũng xảy ra nhiều, hậu quả nghiêm trọng, trong đó 857 trẻ em là nạn nhân, chiếm 9,84% tổng số trẻ em bị xâm hại được phát hiện, xử lý.

Ngoài số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức nêu trên, Báo cáo của Chính phủ còn có 790.518 trẻ em lao động không đúng quy định của pháp luật về lao động¹³; 156.932 trẻ bị bỏ rơi, bỏ mặc và khoảng 13.489 trẻ em 15 tuổi tảo hôn¹⁴.

Theo Báo cáo Kết quả giám sát của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội về thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em năm 2020, còn nhiều trường hợp trẻ em bị xâm hại nhưng chưa được phát hiện kịp thời, đầy đủ để xử lý, nhất là các hành vi bạo lực gây tổn hại về thể chất và tinh thần cho trẻ em¹⁵. Nhiều vụ xâm hại trẻ em xảy ra nơi kín đáo, biệt lập; nhiều vụ xảy ra tại gia đình, ít có tổ giác; nhiều vụ xâm hại xảy ra trong thời gian dài mới bị phát hiện; có vụ cha mẹ biết con bị xâm hại nhưng không tố giác vì lý do khác nhau; nhiều đối tượng xâm hại lợi dụng mạng xã hội, lấy tên, địa chỉ, nhân thân giả nên việc

¹⁰ Báo cáo số 217/BC-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ

¹¹ Trong đó 2.191 trẻ bị hiếp dâm, 31 trẻ bị cưỡng dâm, 1.096 bị dâm ô, 3.114 trẻ bị giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác.

¹² Hậu Giang 97,4%; Kiên Giang 95,5%, Đồng Nai 94,2%.

¹³ Kết quả phân tích từ Khảo sát quốc gia về lao động trẻ em năm 2018 (Phụ lục XIII kèm theo Báo cáo số 217/BC-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ).

¹⁴ Theo văn bản số 127/BC-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ: có 14.489 trẻ đúng 15 tuổi tảo hôn (trong đó có 3.960 trẻ em nam và 9.529 trẻ em nữ).

¹⁵ Báo cáo số: 69 /BC-ĐGS ngày 19/5/2020 của Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XIV.

thu thập thông tin, điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng gặp nhiều khó khăn... mặt khác, công tác theo dõi, thống kê số trẻ em bị xâm hại chưa được quan tâm đúng mức. Điều này dẫn đến số vụ việc xâm hại trẻ em đã bị phát hiện, xử lý chưa phản ánh đầy đủ tình hình trẻ em bị xâm hại trên thực tế.

- Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng xâm hại trẻ em tại Việt Nam trong thời gian vừa qua:

+ Dân số tăng nhanh dẫn tới hạ tầng xã hội phục vụ cho công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em chưa theo kịp, nhất là sự thiếu hụt các thiết chế văn hóa, các điểm vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em; thiếu nhà trẻ, nhà mẫu giáo tại các địa bàn đông dân cư, công nhân, đô thị hóa nhanh. Việc di dân tự do giữa các vùng, các địa phương, nhất là từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều dẫn tới tình trạng cha mẹ đi làm ăn xa phải để con ở nhà, nhờ người khác trông coi.

+ Sự xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức xã hội trong một bộ phận người dân dẫn tới lệch chuẩn về hành vi; tình trạng lạm dụng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác chưa được ngăn chặn hiệu quả; Tình trạng nghiện các chất ma túy, nhất là ma túy tổng hợp vẫn tăng trong khi chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ đối với người nghiện... đều tiềm ẩn nguy cơ thiếu an toàn đối với trẻ.

+ Sự phát triển nhanh của mạng internet, mạng xã hội, nhiều trò chơi, phim, ảnh trên mạng có tính chất bạo lực, khiêu dâm, sản phẩm độc hại... tác động vào nhận thức và hành vi của cả người lớn và trẻ em, nhưng chưa có các biện pháp quản lý chặt chẽ, hiệu quả về an toàn mạng; công tác phòng, chống xâm hại trẻ em trên môi trường mạng cũng còn nhiều hạn chế, khó khăn.

2. Đối với phụ nữ

Các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng, bạo lực là nguyên nhân dẫn tới kìm hãm tăng trưởng kinh tế và gia tăng đói nghèo ở các quốc gia. Bạo lực gây ra đối với phụ nữ thường gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội, trước hết đó là vi phạm nhân quyền, xâm phạm danh dự, nhân phẩm và tác động tiêu cực đến sức khỏe của phụ nữ, xói mòn đạo đức, làm mất tính dân chủ xã hội và gây tổn thất to lớn về mặt kinh tế, bao gồm chi phí y tế, chi phí thay mới tài sản bị hư hỏng và thiệt hại do giảm khả năng lao động.

Theo kết quả nghiên cứu về ước tính thiệt hại kinh tế do BLGD đối với phụ nữ tại Việt Nam do Cơ quan phụ nữ của Liên Hợp quốc công bố năm 2012, khả năng thiệt hại về năng suất lao động được ước tính ở mức 1,78% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2012. Tuy vậy, vẫn còn một bộ phận không nhỏ người dân, trong đó có cả phụ nữ và người thân của họ vẫn chưa thật quan tâm, chưa hiểu biết về quyền được bảo vệ hoặc còn e ngại khi tiếp cận với cơ quan, tổ chức và cá

nhân có chức năng. Vì nhiều lý do khác nhau nên nhiều phụ nữ, đặc biệt những nạn nhân BLGD, nạn nhân bị xâm hại tình dục... thường muốn giấu kín vụ việc hoặc cam chịu, không chia sẻ thông tin khi có vụ việc xảy ra; họ thường chỉ yêu cầu giúp đỡ khi sự việc đã trở nên trầm trọng hoặc bị phát hiện.

Báo cáo kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 của Quỹ Dân số Liên hợp quốc thực hiện, cứ ba phụ nữ thì có gần hai phụ nữ (63%) ở Việt Nam đã bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực trong đời; Cứ tám phụ nữ thì có một phụ nữ (13%) từng bị chồng bạo lực tình dục trong đời và 6% bị chồng bạo lực tình dục hiện thời. Bị ép buộc quan hệ tình dục trái với ý muốn của người vợ - một dạng của cưỡng dâm trong hôn nhân - là hành vi bạo lực tình dục phổ biến nhất được phụ nữ chia sẻ (13% trong đời và 6% hiện thời). Cần lưu ý rằng ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục là 32% trong đời và 9% hiện thời.

- Tình trạng bạo lực đối với phụ nữ thường diễn ra dưới các hình thức:

+ Bạo lực thể chất: những hành vi bạo lực mà người gây ra bạo lực sử dụng sức mạnh cơ bắp (chân, tay) hoặc công cụ (thậm chí cả vũ khí) gây nên sự đau đớn về thân thể với nạn nhân.

+ Bạo lực tinh thần: những hành vi nhằm hành hạ tâm lý và những lời nói sỉ nhục, đe dọa, sự lãng quên, bỏ rơi những người thân (vợ, con, cha mẹ già) không quan tâm.

+ Bạo lực kinh tế: các hành động hoặc quyết tâm thực hiện các hành động để phụ nữ phụ thuộc về tài chính, bao gồm các hành vi sau: (i) ngừng hỗ trợ về tài chính (cấp dưỡng nuôi con) và ngăn cản nạn nhân có một nghề nghiệp, công việc hợp pháp; tước đoạt hay đe dọa tước đoạt các nguồn tài chính về quyền sở hữu, sử dụng, thừa hưởng về tài sản của vợ, con, chị, em gái; phá hủy tài sản trong gia đình...

+ Bạo lực tình dục: các hành vi sau khi cưỡng ép quan hệ tình dục, ngăn chặn sử dụng biện pháp tránh thai hoặc bắt ép mang thai hoặc phá thai theo ý muốn của chồng/người tình.

Theo Tài liệu của Việt Nam báo cáo tại Đại hội đồng Liên minh Nghị viện thế giới lần thứ 131 về đạt được bình đẳng giới chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ thì tình trạng bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam được đánh giá như sau:

- Tỷ lệ bị bạo lực thể xác do người chồng gây ra cho phụ nữ Việt Nam từng kết hôn như sau: 32% bị bạo lực thể xác trong cuộc đời và 6% bị bạo lực thể xác trong vòng 12 tháng trước điều tra (bạo lực hiện tại).

- Đối với bạo lực tình dục: trong số những phụ nữ từng kết hôn, tỷ lệ bạo lực trong cuộc đời và trong vòng 12 tháng trước điều tra lần lượt là 10% và 4%.

- Đối với bạo lực tinh thần trong số những phụ nữ từng kết hôn, tỷ lệ bạo lực trong cuộc đời và trong vòng 12 tháng trước điều tra lần lượt là 54% và 25%.

- Kết hợp hai loại bạo lực thể xác và bạo lực tình dục, 34% phụ nữ từng kết hôn cho biết họ đã bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục do chồng gây ra ít nhất một lần trong đời, trong khi đó 9% cho biết bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục trong vòng 12 tháng trước điều tra.

- Kết hợp ba loại bạo lực thể xác, tình dục và tinh thần: 58% phụ nữ từng kết hôn cho biết rằng họ đã từng bị ít nhất 1 trong 3 loại bạo lực trong cuộc đời và 27% cho biết họ từng bị cả ba loại bạo lực trên trong vòng 12 tháng trước điều tra.

- Khoảng 10% phụ nữ tại Việt Nam cho biết họ đã từng bị một người khác không phải là chồng gây bạo lực kể từ khi họ 15 tuổi, cho dù có khác biệt về vùng khá rõ nét, dao động từ 3% đến 12%. Người gây bạo lực chủ yếu là các thành viên nam trong gia đình, chiếm 65% phụ nữ bị bạo lực thể xác không phải do bạn tình gây ra.

- Chỉ có 2,3% tổng số phụ nữ cho biết bị bạo lực tình dục kể từ khi 15 tuổi. Người gây bạo lực chủ yếu là người lạ, bạn trai và rất hiếm trường hợp là người nhà.

- 2,8% tổng số phụ nữ cho biết bị lạm dụng tình dục trước khi 15 tuổi. Người lạm dụng tình dục chủ yếu là người lạ. Các thành viên nam trong gia đình và “những người khác” cũng được đề cập nhưng mức độ nhẹ hơn.

- 35% tổng số phụ nữ tại Việt Nam đã từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục trong đời bởi bất kỳ một ai đó bạn tình hoặc không phải bạn tình. Tỷ lệ bạo lực do bạn tình gây ra cao gấp ba lần so với bạo lực do các đối tượng khác không phải là bạn tình gây ra.

Trong những năm tới, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước tiếp tục phát triển, nhưng tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường, những thách thức từ việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ kéo theo nhiều vấn đề xã hội có liên quan đến trẻ em. Trong bối cảnh đó, dự báo tình hình phụ nữ, trẻ em bị xâm hại trong thời gian tới tiếp tục diễn biến phức tạp, nghiêm trọng và có chiều hướng gia tăng nếu không có biện pháp phòng ngừa hiệu quả.

- Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng bạo lực đối với phụ nữ:

+ Nguyên nhân cốt lõi của bạo lực đối với phụ nữ là do sự tồn tại của bất bình đẳng giới. Việc trọng nam, khinh nữ vẫn còn tồn tại trong xã hội Việt Nam nhất là vùng nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội cũng góp phần chi phối tình trạng bạo lực đối với phụ nữ điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ nhận thức và sự hiểu biết về pháp luật, các tệ nạn xã hội, sự quan tâm của cộng đồng và gia đình đối với việc phòng, chống bạo lực giới và sự quan tâm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực thi pháp luật về phòng, chống BLGD.

+ Kiến thức chung và kiến thức pháp luật của nhiều phụ nữ, cha mẹ, người giám hộ trẻ em bị xâm hại nhất là về giám định tư pháp còn hạn chế. Nhiều trường hợp cha mẹ đưa trẻ đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh khám trước khi báo cho cơ quan chức năng, làm mất hoặc thay đổi dấu vết của việc bị xâm hại... Nhiều vụ việc xâm hại trẻ em, bạo lực với phụ nữ khá phức tạp, tinh vi hoặc nhạy cảm nên khó khăn trong việc cung cấp chứng cứ. Trong khi đó, một số quy định hiện nay về thu thập chứng cứ, giám định, bảo vệ nạn nhân, thực hiện nghiệp vụ đối với các vụ việc bạo lực, xâm hại còn khá phức tạp, phần nào ảnh hưởng tới nạn nhân và gia đình của họ về tâm lý, thể xác hoặc dư luận.

+ Nhận thức về trách nhiệm về phòng, chống bạo lực xâm hại phụ nữ, trẻ em của một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện một số hoạt động hay nhiệm vụ của mình có lúc, có nơi chưa được kịp thời, có việc còn chông chéo, chưa hiệu quả. Việc thông tin, chuyển, gửi vụ việc từ các cơ quan, tổ chức có liên quan đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và ngược lại đôi khi chưa được thường xuyên, đầy đủ và kịp thời. Một số tổ chức ở địa phương chưa thực sự tích cực, chủ động, phát huy các nguồn lực trong việc hỗ trợ, thông tin và phối hợp với tổ chức và người thực hiện trợ giúp pháp lý trong việc cung cấp gói dịch vụ hỗ trợ thiết yếu cho nạn nhân bao gồm cả dịch vụ y tế, hỗ trợ kinh tế, tư vấn và hỗ trợ pháp luật.

3. Tính chất phức tạp của bạo lực giới và những hậu quả đối với nạn nhân

Trải qua quá trình bị bạo lực gây tổn thương tâm lý có thể khiến nạn nhân thu mình lại với xã hội, để lại những hậu quả không thể khắc phục về sức khỏe tinh thần, thể chất. Các nghiên cứu cho thấy phần lớn nạn nhân của bạo lực giới, bao gồm cả phụ nữ và trẻ em, có những biểu hiện như là:

(i) Chịu những tổn thương tâm lý nặng nề, nhất là rối loạn căng thẳng sau sang chấn, trầm cảm và lo lắng;

(ii) Tự ti, thu mình, cảm thấy cô lập với xã hội;

(iii) Giảm ý thức về quyền riêng tư, quyền được giữ an toàn và đảm bảo về sức khỏe.

Thống kê cho thấy hai phần ba phụ nữ từng bị bạo lực cho biết bạo lực đã ảnh hưởng tới sức khỏe thể chất, tinh thần và tài chính - kinh tế của họ¹⁶. Những tổn thất về kinh tế gồm những thiệt hại hữu hình như phải chi trả trực tiếp cho chăm sóc y tế, đi lại, chỗ ở, đồ đạc bị hư hỏng, bỏ lỡ công việc, cũng như chi phí vô hình (tổn thất năng suất lao động). Ước tính bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam gây thiệt hại 1,8% GDP của nền kinh tế quốc gia vào năm 2018.

Trẻ em cũng là nạn nhân khi sống trong môi trường gia đình, cộng đồng bạo lực. 61,4% phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác cho biết con cái họ đã từng chứng kiến hoặc nghe thấy bạo lực. Phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác và/hoặc tình dục nói rằng con cái họ (5-12 tuổi) thường có các vấn đề về hành vi.

Hầu hết (90,4%) phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ. Chỉ rất ít (4,8%) tìm kiếm sự giúp đỡ từ công an. Tỷ lệ này hầu như không thay đổi so với tỷ lệ 87,1% phụ nữ không tìm kiếm sự giúp đỡ theo Điều tra năm 2010. Phụ nữ chủ yếu tìm kiếm sự giúp đỡ của cơ quan nhà nước khi họ thấy không thể chịu đựng bạo lực thêm được nữa.

Đối với phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực giới và là bên được thi hành trong quá trình thi hành án, phần lớn những phụ nữ và trẻ em gái này đã bước qua được rào cản tâm lý trong việc tố cáo, đưa người chồng, người cha của mình vào quá trình tố tụng và thành công trong quá trình tố tụng. Tuy nhiên, không thể loại trừ khả năng sau quá trình tố tụng, nạn nhân bị mắc hội chứng Stockholm hoặc chịu áp lực từ gia đình và xã hội dẫn đến trầm cảm, tự kỷ và các bệnh về tâm lý hoặc tiếp tục chịu bạo lực giới khi bên phải thi hành thăm nom trong quá trình nuôi dưỡng con cái.

¹⁶ https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/3._thong_diep_chinh.pdf

Hội chứng Stockholm

Hội chứng Stockholm giải thích mối liên kết tình cảm giữa nạn nhân và kẻ lạm dụng tình dục. Nạn nhân khao khát muốn vượt qua những tổn thương và lạm dụng đeo đẳng nhưng đang nhầm lẫn hành vi hành hạ với lòng tốt của kẻ lạm dụng tình dục, mặc cho những nguy hiểm mà họ đã phải trải qua. Bằng cách đồng hóa bản thân với kẻ hành hạ, bản ngã của nạn nhân được bảo vệ. Khi đó, nạn nhân chia sẻ chung những suy nghĩ, thái độ và giá trị với kẻ hành hạ, “tạm quên mất” rằng mình đang bị đe dọa. Họ có xu hướng tiếp tục chịu những hành hạ do kẻ lạm dụng tình dục gây ra và không thông báo cho những người xung quanh họ.

Nguồn: Graham và đồng nghiệp, Những người trải qua nỗi sợ hãi kinh hoàng: phụ nữ bị bạo hành, con tin và hội chứng Stockholm (1988)

Do đó, trong quá trình thi hành án đối với nạn nhân của bạo lực giới, bên cạnh việc vượt qua rất nhiều những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành án, chấp hành viên cần hiểu được tính chất phức tạp của bạo lực giới và các tổn thương tâm lý, thể chất của bên được thi hành, từ đó cảnh giác, lưu ý tới tình trạng tâm lý, thể chất của bên được thi hành để kịp thời tư vấn cho nạn nhân nhờ sự hỗ trợ của trợ giúp viên pháp lý, công an, xin lệnh bảo vệ từ Tòa án... Đồng thời, Chấp hành viên cần thấu hiểu và không có những định kiến giới đối với nạn nhân của bạo lực giới, tránh tiếp tục làm tổn thương đến tâm lý của nạn nhân.

Phụ lục 2

Cơ sở pháp lý về phòng chống bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em

Việt Nam được Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế đánh giá là quốc gia đi tiên phong trong khu vực về việc xây dựng chính sách và luật pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và chấm dứt nạn bạo lực đối với phụ nữ. Là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia công ước CEDAW vào 29/7/1980, phê chuẩn vào 27/11/1981, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp ước và Công ước quốc tế khác về quyền con người có liên quan đến bạo lực giới. Nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện và báo cáo về việc thực hiện Công ước CEDAW cũng như các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đã góp phần tạo ra một khuôn khổ luật pháp và chính sách để giải quyết tình trạng bạo lực giới ở Việt Nam (UNFPA, 2012) mặc dù Việt Nam chưa có một quy định pháp lý chung về bạo lực giới.

Trong giai đoạn từ 2015 đến nay, nhiều văn bản pháp lý quan trọng liên quan đến bạo lực giới đã được thông qua. Các văn bản quy phạm pháp luật này đã cải thiện đáng kể khung pháp lý và chính sách liên quan tới bạo lực giới ở Việt Nam.

Hiến pháp, Luật Bình đẳng Giới, Luật Hôn nhân và Gia đình cũng đề cao quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Các văn bản pháp luật hình sự, hành chính và dân sự là cơ sở để bảo vệ nạn nhân của bạo lực và buộc người gây bạo lực chịu trách nhiệm về hành vi sai phạm của mình. Tùy vào hình thức bạo lực và mức độ nghiêm trọng của thương tích mà pháp luật hành chính hay hình sự sẽ được áp dụng để xử lý các hành vi bạo lực và lạm dụng, trong đó có bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Tuy nhiên, với nhận thức ngày càng rõ là các văn bản luật và thủ tục hiện hành chưa thể xử lý thích đáng tính đặc thù của bạo lực giới. Luật phòng, chống BLGD nêu sự cần thiết phòng chống BLGD và đưa ra các biện pháp mang tính phòng ngừa, hỗ trợ. Luật phòng, chống BLGD quy định cụ thể về các hành vi BLGD và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống BLGD. Tất cả những văn bản luật trên cùng tạo ra một cách tiếp cận tổng hợp: Luật phòng, chống BLGD khuyến khích quan tâm hơn nữa tới bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân, còn các văn bản luật hình sự và hành chính tập trung xử phạt người gây bạo lực. Tuy nhiên, Luật phòng, chống BLGD năm 2007 chưa tiếp cận đầy đủ các biện pháp để bảo vệ nạn nhân bị BLGD. Do đó, Luật Phòng, chống BLGD sửa đổi đang trình tại Quốc hội được soạn thảo dựa trên cách tiếp cận quyền con người, kết hợp các bài học, kinh nghiệm và khuyến nghị quốc tế nhằm tăng cường hiệu lực của các thể chế nhà

nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách và chương trình can thiệp nhằm ngăn ngừa và ứng phó hiệu quả với BLGD ở Việt Nam.

1. Khung pháp lý cơ sở thúc đẩy bình đẳng giới

1.1. Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp là văn bản luật tối cao và tất cả các văn bản luật trong nước đều phải phù hợp với các nguyên tắc mà Hiến pháp quy định. Ví thế khi áp dụng luật như Bộ luật Hình sự và Luật phòng, chống BLGD, điều quan trọng là phải luôn ghi nhớ những nguyên tắc cơ bản mà Hiến pháp đã công nhận, nhất là nguyên tắc bình đẳng giới.

Bình đẳng nam nữ được khẳng định xuyên suốt trong các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992. Hiến pháp 2013 khẳng định: Công dân nam nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội (Điều 26).

Hiến pháp cũng quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. (Điều 20)

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác (Điều 30).

1.2. Luật Bình đẳng giới năm 2006

- Luật Bình đẳng giới quy định nam, nữ bình đẳng với nhau trong mọi lĩnh vực và nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.

- Điều 10 quy định cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm: Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới; Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức; Bạo lực giới;. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật. Việc quy định rõ những hành vi bị nghiêm cấm thể hiện mục đích phòng ngừa bạo lực giới và hành vi bạo lực giới xảy ra cần được xử lý nghiêm minh theo các văn bản pháp luật tương ứng khác như về hành chính hay hình sự.

- Điều 18 quy định chi tiết về bình đẳng giới trong gia đình, cụ thể: vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng

trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình, mỗi người đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

- Điều 41 quy định việc đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính là vi phạm pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 42).

1.3. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Luật Hôn nhân và gia đình quy định các hành vi cấm tại Khoản 2 - Điều 5 gồm:

- a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- đ) Yêu sách của cải trong kết hôn;
- e) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;
- g) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;
- h) BLGD;
- i) Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

- Luật còn quy định: Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. (Khoản 3 - Điều 5).

1.4. Bộ luật Dân sự năm 2015

Bộ luật dân sự quy định nạn nhân bạo lực giới có quyền được đòi bồi thường thiệt hại. Thiệt hại bao gồm: thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản thường. Việc bồi thường thiệt hại không chỉ có tác dụng đòi lại quyền lợi cho nạn nhân bị bạo lực giới mà còn có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa các hành vi bạo lực giới tiếp diễn.

Những vấn đề quy định về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, phân chia tài sản khi ly hôn. Đây là những căn cứ pháp lý rất quan trọng để các nạn nhân bị BLGD có thể biết cách bảo vệ quyền của mình ngay từ khi kết hôn và cả quá trình chung sống, khi xảy ra các hành vi BLGD.

1.5. Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS) năm 2015:

Điều 8 Bộ luật TTDS năm 2015: (i) Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. (ii) Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự.

Đương sự trong tố tụng dân sự là người tham gia tố tụng dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích của mình trước Tòa án. Quy định quyền bình đẳng trong pháp luật tố tụng dân sự là sự ghi nhận của pháp luật tố tụng dân sự về địa vị pháp lý, về quyền và nghĩa vụ của phụ nữ tại Tòa án là ngang nhau so với nam giới, về sự không phân biệt đối xử về giới của Tòa án đối với các bên đương sự. Về bản chất, quyền bình đẳng của phụ nữ được ghi nhận trong pháp luật tố tụng dân sự có nguồn gốc từ quyền bình đẳng của con người. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong pháp luật tố tụng dân sự chính là những quyền tố tụng quan trọng, đặc thù của phụ nữ trong pháp luật tố tụng dân sự, ghi nhận phụ nữ có quyền và nghĩa vụ ngang với nam giới trước Tòa án, đồng thời, phụ nữ phải chịu trách nhiệm pháp lý như nam giới, đương sự là phụ nữ luôn có quyền gắn liền với nghĩa vụ tố tụng dân sự.

2. Khung pháp lý để bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực giới

Các quy định về bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực giới nằm ở một số văn bản pháp lý khác nhau, như: Luật phòng, chống BLGD; Luật trẻ em; Luật phòng, chống mua bán người. Trong đó, Luật phòng, chống BLGD ra đời năm 2007 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân các vụ việc BLGD, một dạng bạo lực giới điển hình và phổ biến ở Việt Nam.

2.1. Luật Phòng, chống BLGD năm 2007

- Luật phòng, chống BLGD quy định một số nguyên tắc và biện pháp phòng, chống BLGD và vai trò, trách nhiệm của một số cơ quan và tổ chức trong phòng, chống BLGD.

- Luật quy định các biện pháp toàn diện liên quan đến việc cung cấp thông tin, truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng về chủ đề này và nâng cao sự hiểu biết to lớn trong cộng đồng về BLGD.

Luật phòng, chống BLGD ra đời năm 2007 đã nêu sự cần thiết phòng chống bạo lực trong gia đình và đưa ra các biện pháp mang tính phòng ngừa, hỗ trợ. Luật phòng, chống BLGD quy định cụ thể về những hành vi BLGD, trên cơ sở đó trong Nghị định 110/2009/NĐ-CP và Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định các hành vi và hình thức phạt hành chính trong lĩnh vực này.

Luật phòng, chống BLGD quy định những vấn đề cơ bản sau: Các hành vi BLGD; Thông tin, tuyên truyền về phòng, chống BLGD; Xử lý người có hành vi BLGD; Bảo vệ nạn nhân của BLGD; Các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân của BLGD; Phát hiện báo tin về BLGD; Các biện pháp tư vấn, hòa giải

2.2. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017

Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định những vấn đề về trợ giúp pháp lý trong đó có các quy định đến trợ giúp pháp lý nói chung, cho nạn nhân bị BLGD, nạn nhân bị mua bán nói riêng:

- Tại Điều 7 quy định về người được trợ giúp pháp lý bao gồm: Người có công với cách mạng; Người thuộc hộ nghèo; Trẻ em; Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo; Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; Người nhiễm chất độc da cam; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; Nạn nhân trong vụ việc BLGD; Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; Người nhiễm HIV.

Trong Luật trợ giúp pháp lý cũng quy định chi tiết về trình tự thủ tục, trách nhiệm của các bên, giải quyết tranh chấp... trong quá trình trợ giúp pháp lý.

* Luật Trẻ em năm 2016

Luật Trẻ em năm 2016 quy định nhiều nội dung liên quan về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách

nhệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em, trong đó quy định mang tính chất phòng ngừa Bạo lực giới, một số hành vi bị nghiêm cấm v.v.

2.3. Bộ luật Lao động

Bộ luật Lao động dành 1 phần quy định riêng lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới. Trong đó có chính sách cơ bản như:

- Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ, lao động nam có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn thời gian, giao việc làm tại nhà. Có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình. Có chính sách giảm thuế đối với người sử dụng lao động có sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của pháp luật về thuế. Nhà nước có kế hoạch, biện pháp tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động. Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ.

- Quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động: Bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, bố trí, sắp xếp việc làm, đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác. Tham khảo ý kiến của lao động nữ hoặc đại diện của họ khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ. Bảo đảm có đủ buồng tắm và buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc. Giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động.

2.4. Các nghị định, thông tư có liên quan hướng dẫn thực hiện phòng, chống bạo lực giới

- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phòng, chống BLDG quy định các biện pháp khuyến khích các hoạt động phòng, chống BLDG:

+ Cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLDG, cơ sở tư vấn phòng, chống BLDG hoặc các mô hình khác về phòng ngừa BLDG và hỗ trợ nạn nhân BLDG ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa như đối

với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định hiện hành.

+ Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, sáng tác, công bố, phổ biến đối với những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị và chất lượng cao về phòng, chống BLGD .

+ Chính sách đối với người trực tiếp tham gia phòng, chống BLGD (được khen thưởng, bồi thường thiệt hại, nếu bị chết thì được công nhận là liệt sỹ, nếu bị suy giảm khả năng lao động trên 21% thì được xem xét hưởng chính sách như thương binh).

- Thông tư số 23/2011/TT-BVHTTDL quy định thu thập, xử lý thông tin về gia đình và phòng, chống BLGD: Nội dung Thông tư xác định mục đích là thu thập thông tin cơ bản, chính xác về thực trạng gia đình và biến động qua từng thời kỳ, làm cơ sở hoạch định chính sách phục vụ quản lý nhà nước về gia đình, làm cơ sở để xác định phương hướng, giải pháp phòng, chống BLGD; xác định những đối tượng phải thu thập thông tin (bao gồm tất cả các vụ việc BLGD được phát hiện, được xử lý trên địa bàn, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi cả nước; nội dung thu thập thông tin và xử lý những thông tin thu thập được.

- Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BVHTTDL-BLĐTBXH-BCA hướng dẫn thực hiện giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống BLGD trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

+ Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm giáo dục chuyển đổi hành vi nêu tại Thông tư.

+ Thông tư quy định nội dung giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống BLGD; Hình thức giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống BLGD; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Bộ Công an.

- Nghị định 167/2013/NĐ-CP, quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực phòng, chống BLGD: Nghị định 167 quy định chi tiết các mức xử phạt cho 9 hành vi BLGD được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật phòng, chống BLGD cũng như các hành vi vi phạm khác.

- Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLGD; cơ sở tư vấn về phòng, chống

BLGD; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống BLGD;

- Thông tư 23/2014/TT-BVHTTDL sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLGD; cơ sở tư vấn về phòng, chống BLGD; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn; chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống BLGD;

- Thông tư liên tịch 143/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL

Quy định chế độ quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác phòng, chống BLGD; kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLGD, cơ sở tư vấn về phòng, chống BLGD ngoài công lập.

- Thông tư 16/2009/TT-BYT ngày 22/9/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn việc tiếp nhận, chăm sóc y tế và thống kê, báo cáo đối với người bệnh là nạn nhân BLGD tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Để chăm sóc ban đầu cho nạn nhân BLGD có cơ sở trợ giúp nạn nhân BLGD là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân BLGD. Cơ sở trợ giúp nạn nhân BLGD bao gồm: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLGD; cơ sở tư vấn về phòng, chống BLGD; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

- Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT - VKSNDTC - TANDTC - BCA - BTP - BLĐT BXH ngày 21/12/2018 do Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - thương binh & xã hội, quy định về việc phối hợp thực hiện thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi (bao gồm cả trẻ em);

- Chương trình phối hợp trong công tác bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2019 - 2022 số 11/CTPH -TWHPNVN-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 26/2/2019 của Trung ương Hội phụ nữ Việt Nam, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao...

3. Khung pháp lý xử lý hành vi bạo lực giới

3.1. Pháp luật về xử lý hành chính

Pháp luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi bạo lực giới - quy định các mức xử phạt đối với người có hành vi vi phạm pháp luật chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng phải xử lý vi phạm hành chính.

Đó là những hành vi được quy định ở các văn bản pháp luật như: Nghị định số 167/2013/NĐ-CP, Nghị định 08, Luật phòng, chống BLGD (Điều 43), Luật Hôn nhân và Gia đình (liên quan tới ngược đãi thành viên gia đình), Luật Bình đẳng giới (liên quan tới đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình).

- Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định rõ các trường hợp xử lý vi phạm hành chính đối với 9 hành vi BLGD quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật phòng, chống BLGD và các hành vi vi phạm theo quy định của các điều khác trong Luật; đối với các hành vi bạo lực giới không thuộc nhóm hành vi BLGD thì tại Nghị định 167/2013/NĐ-CP có quy định về các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

+ Đối với hành vi xâm hại sức khỏe thành viên gia đình; hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình (Điều 49, Điều 50): Tùy theo tính chất, mức độ có thể bị phạt tiền đến mức cao nhất là 2.000.000 đồng

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

+ Đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình (Điều 51): Tùy theo tính chất, mức độ có thể bị phạt tiền đến mức cao nhất là 1.500.000 đồng

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu; Buộc thu hồi tư liệu, tài liệu, tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh đối với hành vi: Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm; Phổ biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

+ Đối với hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý (Điều 52): Tùy theo tính chất, mức độ có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

+ Đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau (Điều 53): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng

+ Đối với hành vi vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng; cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ (Điều 54, Điều 55): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng

+ Đối với hành vi bạo lực về kinh tế (Điều 56): Phạt tiền từ 300.000 đồng đến mức cao nhất là 1.000.000 đồng.

+ Đối với hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ (Điều 57): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến mức cao nhất là 500.000 đồng.

+ Đối với hành vi bạo lực đối với người ngăn chặn, phát hiện, báo tin BLGD, người giúp đỡ nạn nhân BLGD (Điều 5): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến mức cao nhất là 1.000.000 đồng.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi đập phá, hủy hoại tài sản của người ngăn chặn, phát hiện, báo tin BLGD, người giúp đỡ nạn nhân BLGD; Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

+ Đối với hành vi cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi BLGD (Điều 59): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi BLGD; Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cưỡng bức người khác thực hiện hành vi BLGD.

+ Đối với hành vi cố ý không ngăn chặn, báo tin hành vi BLGD và cản trở việc ngăn chặn, báo tin, xử lý hành vi BLGD (Điều 60): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng.

+ Đối với hành vi sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động hành vi BLGD (Điều 61).

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động hành vi BLGD.

+ Đối với hành vi vi phạm quy định về tiết lộ thông tin về nạn nhân BLGD (Điều 62): Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhân viên y tế, nhân viên tư vấn trong lĩnh vực phòng, chống BLGD có một trong những hành vi: Tiết lộ thông tin cá nhân của nạn nhân BLGD mà không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc người giám hộ của nạn nhân làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nạn nhân; Cố ý tiết lộ hoặc tạo điều kiện cho người có hành vi bạo lực biết nơi tạm lánh của nạn nhân BLGD.

+ Đối với hành vi lợi dụng hoạt động phòng, chống BLGD để trục lợi (Điều 63): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến mức cao nhất là 30.000.000 đồng.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với

hành vi: thành lập cơ sở tư vấn về phòng, chống BLDĐ, cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLDĐ để hoạt động trực lợi; Lợi dụng hoạt động phòng, chống BLDĐ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

+ Đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký hoạt động đối với cơ sở hỗ trợ nạn nhân BLDĐ, cơ sở tư vấn về phòng, chống BLDĐ (Điều 64): Tùy theo tính chất, mức độ, có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

+ Đối với hành vi vi phạm quy định về quyết định cấm tiếp xúc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Điều 65): Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi: Cố tình tiếp xúc với nạn nhân BLDĐ trong thời gian thi hành quyết định cấm tiếp xúc; Sử dụng điện thoại, phương tiện thông tin khác để đe dọa, chửi bới, xúc phạm nạn nhân BLDĐ.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng điện thoại, phương tiện thông tin khác để đe dọa, chửi bới, xúc phạm nạn nhân BLDĐ.

- Liên quan đến vi phạm quyết định cấm tiếp xúc: Nghị định 08 quy định rằng người vi phạm có thể bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính nếu có đơn đề nghị của nạn nhân BLDĐ và người vi phạm quyết định cấm tiếp xúc đã bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở nhưng vẫn cố tình vi phạm.

- Liên quan đến người thường xuyên có hành vi BLDĐ: Điều 43 của Luật phòng, chống BLDĐ quy định áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với người thường xuyên có hành vi BLDĐ nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Liên quan đến ngược đãi thành viên trong gia đình: Luật Hôn nhân và Gia đình quy định việc áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi ngược đãi, hành hạ, hoặc xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên trong gia đình.

- Liên quan đến đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình: Luật Bình đẳng Giới quy định rằng hành vi đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính là vi phạm bị xử lý hành chính.

Có nhiều hình thức xử phạt hành chính có thể áp dụng. Khi quyết định xử phạt, người hoặc cơ quan có thẩm quyền cần xem xét những lần xử phạt trước đó, sự thường xuyên có hành vi bạo lực giới và mức độ tổn thương đến nạn nhân.

3.2. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể, rõ ràng, minh bạch hơn vấn đề quyền của phụ nữ và trẻ em gái khi họ là nạn nhân của tội phạm hoặc là người phạm tội, nhằm bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ

em gái trong hệ thống tư pháp hình sự. Theo đó, cho thấy pháp luật hình sự nước ta quy định rất rõ về ưu tiên bảo vệ phụ nữ như: hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; cũng là tình tiết tăng nặng định khung: Giết người mà biết là có thai, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe đối với phụ nữ đang có thai, hành hạ phụ nữ có thai, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đối với phụ nữ mà biết là đang có thai... Đặc biệt, trong Bộ Luật Hình sự năm 2015 còn thể hiện sự khoan hồng, tính nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong xử lý tội phạm là nữ: người phạm tội là phụ nữ có thai được quy định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc đối với phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử; không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi,... và quy định khung hình phạt rất nghiêm khắc đối với các hành vi bạo lực, xâm hại và phạm tội với trẻ em. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định một số tội liên quan đến bạo lực giới đối với phụ nữ, trẻ em gái tại Chương XIV, XV, XVI, XVII. Trong đó, một số tội danh phổ biến liên quan đến bạo lực giới là:

- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017)

Người cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung hình phạt cao nhất của tội này là bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với một trong các trường hợp: Làm chết 02 người trở lên; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đối với người chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Tội hành hạ người khác (Điều 140 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017)

Người nào đối xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa

đổi bổ sung năm 2017, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Khung hình phạt cao nhất của tội này là bị phạt tù đến 3 năm.

- Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình (Điều 185 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017)

Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể con, cháu thuộc một trong những trường hợp: Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần; Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu; người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm

- Ngoài ra, một số tội hình sự khác có thể xuất hiện trong các vụ BLPNVTEG là: Tội giết người (Điều 123), Tội bức tử (Điều 130), Tội đe dọa giết người (Điều 133), các tội liên quan đến xâm hại tình dục (Điều 141 đến 147), Tội cưỡng dâm (Điều 143), Tội làm nhục (Điều 155), Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới (Điều 165)...

3.3. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, giá trị bình đẳng được ghi nhận tại Điều 9 “Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật”; “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”: “Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế”. Điều 9 với ý nghĩa là nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trên cơ sở đó giá trị bình đẳng tiếp tục được cụ thể hóa trong từng chế định cụ thể của Bộ luật, xuyên suốt và gắn với toàn bộ tiến trình tố tụng.

Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng bao hàm các nguyên tắc mang tính bình đẳng như nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 10: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật Tố tụng

hình sự. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người”), nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân (Điều 11: “Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác”). Những nguyên tắc này góp phần thể hiện sự bình đẳng không phân biệt giới tính của nguyên đơn, bị đơn, giúp bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái trong quá trình tố tụng hình sự.

3.4. Pháp luật về hòa giải

Luật Hòa giải quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở. Trong đó quy định cụ thể:

- Phạm vi hòa giải là các vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính

- Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở (Điều 4) dựa trên cơ sở tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi; khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này; tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tòa án nhân dân tối cao, UNODC, *Sổ tay Thẩm phán Hướng dẫn xét xử vụ án hình sự các tội liên quan đến bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em gái*, Hà Nội, 2021.
2. Tổng cục THADS, *Báo cáo rà soát những trở ngại đối với phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực giới khi thực hiện quyền của mình trong quá trình thi hành các bản án, quyết định của Tòa án*, tháng 9/2021.

Phụ lục 3

Hình phạt đối với các tội phạm về bạo lực tình dục và bạo lực do chồng hoặc bạn tình gây ra

Qua nghiên cứu Bộ luật Hình sự, các tội phạm liên quan đến bạo lực tình dục và bạo lực do chồng hoặc bạn tình gây ra thường là các loại tội phạm với hình phạt như sau:

TT	Tội phạm	Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung
	Chương XIV: các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người		
1	Điều 123. Tội giết người (trong đó có một số trường hợp có liên quan đến bạo lực giới như Giết phụ nữ mà biết là có thai; Vi động cơ đê hèn ¹⁷)	phạt tù hoặc tử hình	Người phạm tội còn có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.
2	Điều 130. Tội bức tử ¹⁸	phạt tù	
3-5	Điều 133. Tội đe dọa giết người ¹⁹ Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác Điều 140. Tội hành hạ người khác	phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù	
6-12	Điều 141. Tội hiếp dâm Điều 142. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi Điều 143. Tội cưỡng dâm Điều 144. Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi	phạt tù	Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

¹⁷ Việc sử dụng quyền lực và kiểm soát đối với người vợ (VD: cho rằng vợ nói nhiều, lười, ghen tuông... nên có hành vi phạm tội) có thể được coi là “động cơ đê hèn” – Sổ tay Thẩm phán, trang 75.

¹⁸ VD, một số hành vi bạo lực giới như đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát - Sổ tay Thẩm phán, trang 76.

¹⁹ VD: Người chồng đe dọa người vợ trong các vụ bạo lực tình dục

TT	Tội phạm	Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung
	Điều 145. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi Điều 146. Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi Điều 147. Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm		
13	Điều 155. Tội làm nhục người khác	phạt cảnh cáo, <i>phạt tiền</i> hoặc phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù	Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.
Chương XV: các tội phạm xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân			
14	Điều 165. Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới	phạt cảnh cáo, <i>phạt tiền</i> , phạt cải tạo không giam giữ, hoặc phạt tù	Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.
Chương XVII: các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình			
15-16	Điều 181. Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng	phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù	
17	Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn	<i>phạt tiền</i> hoặc phạt cải tạo không giam giữ	

TT	Tội phạm	Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung
18-19	Điều 185. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình Điều 186. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng	phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù	
20	Điều 187. Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại	<i>phạt tiền</i> , phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù.	<i>phạt tiền</i> , cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Từ thông kê trên, dễ dàng nhận thấy đặc thù hình phạt của loại tội phạm này. Theo đó, hình phạt chính chủ yếu là phạt tù, vì các tội phạm này xâm phạm sức khỏe, tính mạng, thể xác, tinh thần của nạn nhân. Một số hình phạt chính phổ biến là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ; hình phạt bổ sung chủ yếu là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Các hình phạt này không thuộc trách nhiệm thi hành của cơ quan THADS.

Phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính, hình phạt bổ sung trong số ít các tội phạm mà mục đích của tội phạm là thu lợi, vd: tội tổ chức tảo hôn, tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại. Do đó, việc THADS liên quan đến hình phạt tiền trong các loại việc này là hạn chế.

Bên cạnh trách nhiệm hình sự, trong các vụ án hình sự, người phải thi hành án có thể phải thi hành các khoản về trách nhiệm dân sự như bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, cấp dưỡng cho con của nạn nhân, hoặc công khai xin lỗi²⁰.

Thực tiễn tuyên án của tòa án cho thấy:

- Các tòa án thường chỉ tuyên hình phạt chính, hình phạt bổ sung theo đúng quy định của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ:

+ Bản án số 09/2021/HSST ngày 17/01/2022 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi ghi nhận: “Đại diện bị hại là bà Nguyễn

²⁰ Buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp được áp dụng trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần. Tòa án có thể buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại (Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Thị N là mẹ ruột của bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét”, và tòa chỉ tuyên hình phạt là 07 năm tù.²¹

+ Bản án số 51/2021/HS-ST ngày 15/12/2021 của TAND thành phố H tỉnh Hà Giang xử Nguyễn Thanh T phạm tội hành hạ cha mẹ (mẹ ruột) 03 năm tù. Bà Nguyễn Thị M là mẹ ruột từ chối giám định thương tích và không yêu cầu bồi thường thiệt hại, do đó không đặt ra trách nhiệm dân sự.²²

- *Trường hợp các bên có yêu cầu hoặc có thỏa thuận, Tòa án thường xem xét hoặc ghi nhận trong phán quyết việc bồi thường thiệt hại cho nạn nhân. Ví dụ:*

+ Bản án số 453/2021/HSST ngày 18/12/2021 của TAND thành phố Hà Nội về tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi quyết định: “Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thành Đ phải bồi thường cho bị hại là Châu Vũ Minh Th (do bà Tạ Thị G là mẹ đẻ bị hại đại diện) 30.000.000đồng tiền tổn thất tinh thần, tổn hại sức khỏe, xác nhận bị cáo đã bồi thường 5.000.000đồng, còn phải bồi thường tiếp 25.000.000đồng”.²³

+ Bản án số 36/2022/HSTT ngày 15/3/2022 của TAND quận Cầu Giấy, Hà Nội về tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi ghi nhận: “người bị hại và đại diện hợp pháp cho người bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử gia đình bị cáo Nguyễn Quang L đã bồi thường cho bị hại 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Đại diện gia đình bị hại đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Việc gia đình bị cáo tự nguyện bồi thường cho bị hại mức 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) là phù hợp với các tổn thất về tinh thần, danh dự, nhân phẩm của bị hại. Phù hợp với quy định tại điều 585, 592 Bộ luật dân sự nên HĐXX ghi nhận và không buộc bị cáo phải bồi thường thêm.”²⁴

+ Bản án số 50/2017/HSST ngày 20/9/2017 của TAND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về tội làm nhục người khác (dùng tài khoản facebook để phát tán các hình ảnh nhằm làm nhục người yêu cũ khi bị đòi chia tay) ghi nhận: “Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo và người bị hại. Bị cáo Nguyễn Văn L tiếp tục bồi thường số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) cho chị Doãn Thị H, sinh năm 1997...”²⁵

²¹ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta881529t1cvn/chi-tiet-ban-an>

²² <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta874317t1cvn/chi-tiet-ban-an>

Vụ việc tương tự: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta776268t1cvn/chi-tiet-ban-an>

²³ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta906009t1cvn/chi-tiet-ban-an>

²⁴ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta906258t1cvn/chi-tiet-ban-an>

²⁵ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta41097t1cvn/chi-tiet-ban-an>

- Một số vụ việc tội phạm phạm nhiều tội trong cùng một vụ án thì các hình phạt có thể tổng hợp từ nhiều tội danh, và có cả hình phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại đối với tội phạm có quy định.

Ví dụ: Bản án số 22/2022/HS-ST ngày 30/3/2022 của TAND huyện An Dương, Tp Hải Phòng xử phạt Hồ Bá H về các tội: hiếp dâm, cướp tài sản, hủy hoại tài sản với hình phạt tù và yêu cầu bồi thường dân sự.²⁶

Tuy nhiên, tất cả các vụ việc hình sự, bị cáo đều phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, và chịu án phí hình sự phúc thẩm nếu kháng cáo. Phần án phí thuộc trách nhiệm thi hành của cơ quan THADS.

Ngoài ra, tòa án có thể tuyên trả lại tiền, tài sản, vật chứng trong các vụ việc này cho nạn nhân.

²⁶ <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta906283t1cvn/chi-tiet-ban-an>